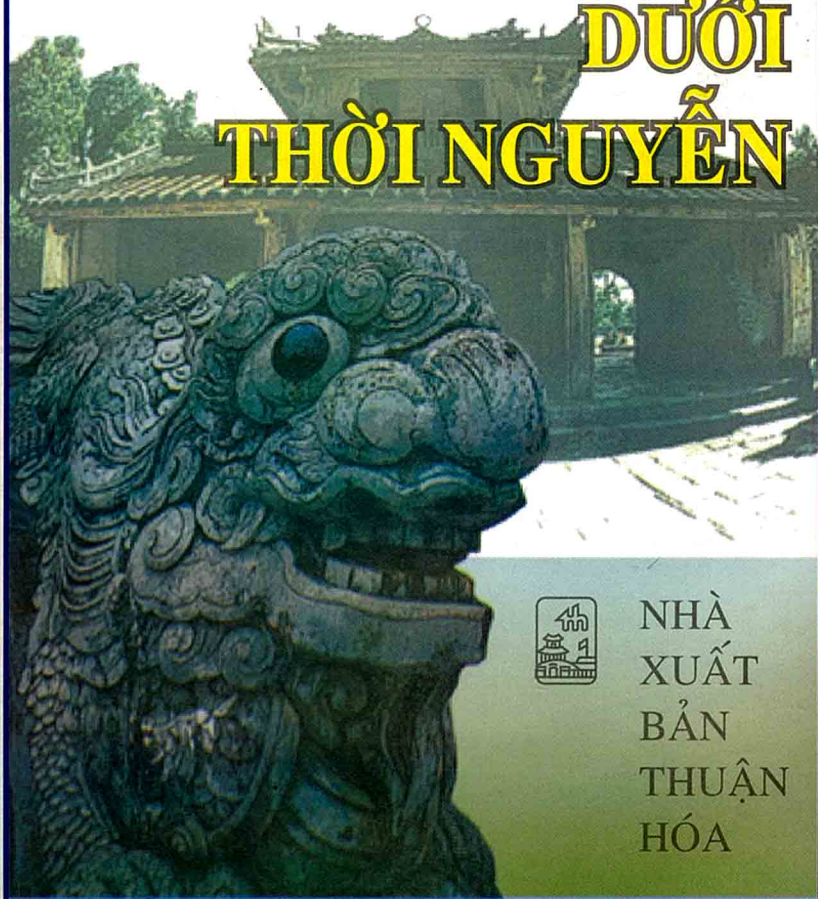


PGS-PTS NGUYỄN THỪA HỮY - PTS ĐỖ BANG
NGUYỄN VĂN ĐĂNG

ĐÔ THỊ VIỆT NAM DƯỚI THỜI NGUYỄN



NHÀ
XUẤT
BẢN
THUẬN
HÓA

$$\frac{9 - 9 (V_1)}{\text{Th} - 99} - 13 - 99$$

hết 04/2007
Nguyễn Tùng

Lời nói đầu

Những thành tựu về nghiên cứu đô thị cổ Việt Nam chủ yếu là từ thế kỷ XVIII trở về trước⁽¹⁾ trong đó các đô thị - cảng hình thành phát triển trong các thế kỷ XVII-XVIII lại đặc biệt được quan tâm⁽²⁾. Riêng giai đoạn đô thị thế kỷ XIX và mở rộng là đô thị thời Nguyễn (1802-1945) lại chưa được chú ý mặc dù đây là thời kỳ chuyển tiếp, thế kỷ chuyển giao giữa đô thị cổ phương Đông của Việt Nam sang đô thị hiện đại kiểu phương Tây. Trong giai đoạn này có đô thị cáo chung vai trò lịch sử như phố Hiến, Thanh Hà... có đô thị chuyển tiếp giữa hai thế hệ tạo nên một sức sống mãnh liệt. Loại đô thị chuyển tiếp hai thế hệ dưới thời Nguyễn ở nước ta không ít, nhưng ở đây chúng tôi chỉ khảo sát 6 đô thị tiêu biểu và cũng đại diện cho 3 miền đất nước là Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Sài Gòn.

Tác giả của cuốn sách này là những nhà khoa học chuyên nghiên cứu về đô thị cổ Việt Nam và triều Nguyễn:

⁽¹⁾ Nhiều tác giả. *Đô thị cổ Việt Nam*. Viện Sử học, Hà Nội, 1989, 351 trang. Nguyễn Thừa Hỷ. *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*. Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, 372 trang. Đỗ Bang. *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*. Thuận Hóa-Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, 200 trang

⁽²⁾ Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An, 1990; Hội thảo quốc tế về Phố Hiến, 1992.

PGS.PTS Nguyễn Thừa Hỷ (Đại học Quốc gia Hà Nội), khảo cứu các đô thị Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn dưới thời Nguyễn.

Tác giả Nguyễn Văn Đăng (Đại học Khoa học Huế), khảo cứu về đô thị Huế và Đà Nẵng.

PTS Đỗ Bang (Đại học Khoa học Huế), chủ nhiệm đề tài khoa học cấp Nhà nước KX-ĐL: 94-16, khảo cứu về kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước Triều Nguyễn, những vấn đề đặt ra hiện nay, khảo cứu về đô thị Quy Nhơn và tổng quan nghiên cứu Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn.

Sau nhiều năm công phu khảo cứu trên thực địa, nay cuốn "*Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*" mới được ra mắt bạn đọc.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng trong việc nghiên cứu, sưu tầm, giám định tư liệu nhưng chắc chắn cuốn sách này không tránh khỏi thiếu sót, mong được đồng nghiệp và độc giả góp ý.

Để hoàn thành cuốn *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, chúng tôi đã đón nhận sự giúp đỡ tạo điều kiện của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, cán bộ và nhân dân thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, TP. Hồ Chí Minh. Đặc biệt là sự quan tâm, cổ vũ của lãnh đạo, đồng nghiệp của trường Đại học Khoa học Huế và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Nhà Xuất Bản Thuận Hóa.

Nhân "*Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*" được xuất bản, các tác giả xin chân thành cảm ơn những tình cảm quý báu và sự giúp đỡ của các cơ quan và các thành phố đã dành cho.

Huế, tháng 6 năm 1999

Chủ nhiệm đề tài KX-ĐL: 94-16

PTS ĐỖ BANG

CHƯƠNG I

THĂNG LONG - HÀ NỘI DƯỚI THỜI NGUYỄN (1802-1945)

Nguyễn Thừa Hỷ^()*

Trong lịch sử, đô thị Việt Nam đã xuất hiện từ rất sớm, trước hết là các kinh đô, thủ phủ của các quốc gia thời dựng nước qua các triều đại. Đó là các kinh đô Văn Lang, Cổ Loa, các thủ phủ thời Bắc thuộc như Luy Lâu, Tống Bình, Đại La rồi Hoa Lư trong thế kỷ đầu của kỷ nguyên độc lập. Từ đầu thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XIII, Thăng Long với nhiều tên gọi khác nhau (Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh hoặc tên gọi dân gian là Kẻ Chợ) đã trở thành một đô thị lớn nhất của cả nước, một trung tâm tiêu biểu về chính trị, kinh tế và văn hóa. Bên cạnh đó, có một số đô thị là các đô thành, lỵ sở của các cấp trấn, xứ. Tuy nhiên, bộ mặt cơ bản của xã hội Việt Nam cho đến trước

^(*) PGS.PTS Đại học Quốc gia Hà Nội.

thế kỷ XVII vẫn là một xã hội nông thôn làng xã trong đó kinh tế nông nghiệp kết hợp với nền thủ công nghiệp gia đình và nền buôn bán nhỏ của mạng lưới chợ.

Đến thế kỷ XVII - XVIII, khoảng thời Lê, Trịnh một loạt các nhân tố đã tác động vào kinh tế xã hội của các đô thị. Nền kinh tế hàng hóa được đẩy mạnh qua các làng nghề chuyên thủ công và mạng lưới chợ phố, các hoạt động buôn bán truyền nông dài liên vùng theo các triền sông và ven biển; những tiếp xúc và trao đổi giao thương với nước ngoài trong khu vực và phương Tây đã kích thích tạo nên sự phồn vinh của một loại các đô thị ở Đàng Ngoài như Thăng Long, Kẻ Chợ, Phố Hiến, Vị Hoàng; Phú Xuân, Thanh Hà, Hội An ở Đàng Trong.

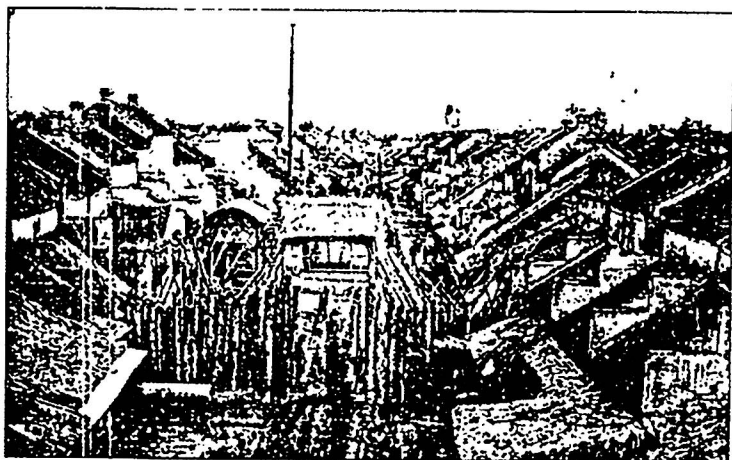
Nhìn chung, các đô thị truyền thống Việt Nam là sự kết hợp của hai bộ phận có liên hệ hữu cơ với nhau: phần đô - chính trị quan liêu ở bên cạnh phần thị - kinh tế, dân gian. Tuy nhiên, trong cùng bậc của nó, người ta cũng có thể nhận thấy những loại hạng khác nhau. Có đô thị nặng về chính trị như Phú Xuân-Huế, trong khi có những đô thị nặng về kinh tế, Phố Hiến, Hội An. Thăng Long, Kẻ Chợ là một trường hợp đặc sắc: đó là đô thị hầu như duy nhất đã giữ được thế cân bằng chính trị-kinh tế qua nhiều thời đoạn thăng trầm của lịch sử.

Tuy nhiên, nói về sự hưng thịnh, một số đô thị Việt Nam trong những thế kỷ XVII-XVIII không duy trì được

sức bền và điều quan trọng hơn là hầu hết các đô thị Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII đã không tạo ra được những chuyển biến về chất. Một số đô thị kinh tế như Phố Hiến, Hội An có cuộc đời sớm nở tối tàn, đặc biệt khi những xung lực kích thích kinh tế - chủ yếu là từ bên ngoài không còn nữa. Phú Xuân-Huế tiếp tục phát triển theo hướng đi của một đô thành chính trị. Thăng Long, Kẻ Chợ, tuy vẫn giữ được vẻ phồn vinh cân đối của mình, nhưng không thể nào tiến xa hơn một thành thị phong kiến để tiến tới một đô thị cận đại với nền sản xuất, buôn bán lớn tư bản chủ nghĩa.

Có nhiều ý kiến khác nhau giải thích về những nguyên nhân của tình trạng ngưng trệ của các đô thị Việt Nam này. Trong những nguyên nhân chủ yếu được nhiều người nhắc tới, ta có thể kể đến sự khống chế của bộ máy Nhà nước phong kiến quan liêu, sự níu kéo và hòa đồng của nền kinh tế nông thôn làng xã, sự không thuần nhất về nghề nghiệp và tâm lý của các tầng lớp cư dân đô thị. Do vậy, cho đến đầu thế kỷ XIX khi triều Nguyễn thành lập, bức tranh toàn cảnh của đô thị Việt Nam về cơ bản vẫn là tương tự như những đô thị của những thế kỷ trước đó.

Năm 1802, triều Nguyễn thành lập, tồn tại cho đến 1945. Có thể phân kỳ triều đại này thành hai giai đoạn lớn: giai đoạn một vương triều phong kiến độc lập (1802-1884) và giai đoạn một vương triều phong kiến ngoại thuộc



Cổng ngăn cách các phường ở Thăng Long

Ảnh: Trích từ "Thăng Long - Hà Nội, mười thế kỷ đô thị hoai"
của PGS. Trần Hùng, KTS. Nguyễn Quốc Thông, Hà Nội, 1995.



Dường phố cũ trong khu thị dân Thăng Long

Ảnh: Trích từ " *Thăng Long - Hà Nội, mười thế kỷ đô thị hoài*"
của PGS. Trần Hùng, KTS. Nguyễn Quốc Thông, Hà Nội, 1995.

(1884-1945). Vì vậy, vấn đề đô thị cũng được xem xét ở hai giai đoạn: Sự phát triển đô thị Việt Nam dưới thời phong kiến tiền thực dân và giai đoạn các đô thị Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. Một trường hợp đặc biệt, Sài Gòn đã sớm trở thành một đô thị thuộc địa từ khi Pháp chiếm đóng năm 1852.

Các đô thị Việt Nam dưới thời phong kiến Nguyễn tiền thực dân

Sau khi diệt Tây Sơn, thống nhất quốc gia, Gia Long lên ngôi, đóng đô ở Huế - một đô thành đã có từ mấy thế kỷ trước thời các chúa Nguyễn, nhưng vẫn mang nặng tính chất chính trị. Tiếp sau là các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, nhìn chung, những ông vua này đều theo đuổi một đường lối tổng quát là khôi phục lại chế độ phong kiến Nhà nước quan liêu, dựa trên những nguyên lý cơ bản của Nho giáo. Về kinh tế, đường lối đó thể hiện ở quan điểm trong bản ước mạt "trọng nông ức thương". Trong khi lấy nông nghiệp và chế độ ruộng công làng xã làm cơ sở, Nhà nước Nguyễn có dung dưỡng trong một mức độ nhất định nền kinh tế hàng hóa của những người sản xuất nhỏ, buôn bán nhỏ ở nông thôn và thành thị, nhưng lại tìm cách kiểm soát và hạn chế sự phát triển của một nền sản xuất - buôn bán lớn. Nhà nước Nguyễn đã không khuyến khích nền kinh tế đô thị và công cuộc đô thị hóa (từ việc xây

dựng qui mô và đô thành chính trị là Huế), để mặc cho đô thị trước đó tồn tại một cách tự phát. Chính trong hoàn cảnh đó, một số đô thị đã tự vượt qua được thử thách để tiếp tục phồn thịnh, như trường hợp của Thăng Long-Hà Nội, một số đô thị mới có điều kiện lớn mạnh lên, như Bến Nghé, Sài Gòn. Trong khi đó, một số đô thị khác đã từng một thời vang bóng, nay nông thôn hóa trở lại, nhanh chóng lụi tàn, như trường hợp của các đô thị Phố Hiến và Hội An.

Nhìn một cách tổng quát, các đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn tiền thực dân đã phát triển chủ yếu theo chiều hướng đô thành hóa, mà chậm triển khai theo xu hướng đô thị hóa. Kinh đô Huế và một loạt các trấn lý, tỉnh lý cho đến phủ huyện lý được xây dựng như những trung tâm chính trị, quân sự, nhẹ phân hoạt động kinh tế, nặng các hoạt động dân gian tự phát. Hiện tượng này đã góp phần làm suy yếu đi tiềm lực kinh tế của quốc dân dẫn đến một tình trạng trì trệ của xã hội, tạo những điều kiện thuận lợi cho những hoạt động xâm lược chinh phục của tư bản thực dân Pháp.

Tình hình các đô thị Việt Nam thời Nguyễn dưới sự đô hộ của thực dân Pháp

Năm 1858, Thực dân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam, qua nhiều giai đoạn. Với

hòa ước 1884, Pháp đã đặt toàn bộ sự hỗ trợ trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Một nền chính trị và kinh tế xã hội mang tính chất tư bản thực dân bao trùm lên nền tảng của một xã hội phong kiến cổ truyền Việt Nam. Các đô thị Việt Nam, trong hoàn cảnh đó cũng có nhiều chuyển hóa căn bản.

Trước hết, là sự chuyển biến có phần chậm chạp của các đô thị cũ. Một số đô thị lớn đã chuyển sang nền thống trị trực tiếp của chính quyền thực dân Pháp. Hà Nội trở thành một thành phố nhượng địa của Pháp năm 1888. Thị xã Huế được thành lập năm 1899. Nhìn chung, quá trình đô thị hóa ở đây là một sự "cấy ghép của một thực thể kinh tế - xã hội mà vào một cơ thể kinh tế - xã hội cổ truyền tiền thực dân. Vì vậy, sự đô thị hóa này đã "rải rác, thường là chậm trễ và không đầy đủ"¹. Trong khi đó, một số được coi là "đô thị mới" chủ yếu hình thành và phát triển trong thời kỳ thực dân, đó là trường hợp của Hải Phòng và Đà Nẵng. Sài Gòn sau khi Pháp chiếm năm 1861 đã chuyển qua một đô thị kiểu Tây Phương, chia thành hai thành phố Sài Gòn (quận 1) và Chợ Lớn (quận 5), đến sau này mới sát nhập là một đô thị hành chính duy nhất với tên gọi là "Sài Gòn Chợ Lớn".

¹ Th. Fourniau. *Le phénomène urbain au Viet Nam à l'époque coloniale*, *Académie Indochine Etude cubain*, Paris, 199, p. 171.

Quá trình đô thị hóa của các thành phố Việt Nam dưới thời Pháp thuộc có thể chia thành hai giai đoạn. Từ khi Pháp xâm lược cho đến khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc (1918), việc đô thị hóa chỉ tiến hành ở những bước ban đầu, chủ yếu ở hạ tầng cơ sở nhằm phục vụ cho một cơ cấu chính quyền thực dân, một lực lượng quân đội và một số tư bản Pháp có mặt tại các điểm tụ cư đó. Một số kiến trúc kiên cố được xây dựng dùng làm những công sở. Chủ yếu là hệ thống cầu đường, giao thông vận tải và cung ứng điện nước. Những công trình này được xây dựng ở mức tối thiểu chủ yếu nhằm phục vụ cho thiểu số người Pháp. Riêng các khu dân cư Việt Nam, cùng với một số lượng Hoa Kiều ngày càng tăng, diện mạo đô thị và kinh tế - xã hội truyền thống vẫn được duy trì về cơ bản, chưa có những sự biến đổi lớn.

Từ sau chiến tranh thế giới lần I, thực dân Pháp đã triển khai công cuộc khai thác lần thứ 2 với sự điều hành của viên toàn quyền Albert Sarraut, tăng cường đầu tư và khai thác thuộc địa. Trong hoàn cảnh đó, công cuộc đô thị hóa đã được đẩy mạnh thêm một bước. Một số đô thị đã được quy hoạch hóa, các khu phố người Âu và Người Việt được sửa sang, có thêm một số công trình kiến trúc công cộng về văn hóa và khu nhà ở cư dân, một số cơ sở công thương nghiệp được thành lập trong lòng đô thị, hệ thống

giao thông và cung ứng diện nước được cải thiện. Kết cấu cư dân xã hội đô thị cũng thay đổi, đã xuất hiện những tầng lớp giai cấp mới, như tư sản, tiểu tư sản thành thị, làm đậm thêm lối sống và sinh hoạt đô thị.

Vào những năm trước chiến tranh thế giới lần thứ II, chính quyền thực dân cũng đã có một số dự án mở rộng và chỉnh trang các đô thị. Nhưng do sự thiếu hụt tài chính, tình hình chính trị bất ổn, do sự đe dọa của chiến tranh, hầu hết các dự án đó đã bị đình chỉ và không thực hiện được.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long, tiến ra Bắc diệt nhà Tây Sơn, đóng ở kinh đô Huế. Thăng Long cũ, tức Bắc Thành đời Tây Sơn, nay trở thành Bắc Thành đời Nguyễn thủ phủ vùng đất phía Bắc. Đứng đầu là viên Bắc Thành Tổng Trấn, lúc đó là Nguyễn Văn Thành. Dưới thời Minh Mệnh, trong cuộc cải cách hành chính năm 1831, tỉnh Hà Nội thành lập, bao gồm một vùng đất rộng (lấn sang đất của các tỉnh Hà Tây, Hà Nam, Nam Định ngày nay). Vùng đất Thăng Long cũ thực tế chỉ còn hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận thuộc phủ Hoài Đức, trên thực tế đặt dưới quyền cai trị của viên tri huyện Thọ Xương. Từ vị trí một kinh đô của cả nước đã từng tồn tại 8 thế kỷ sang một tỉnh thành, Hà Nội thế kỷ XIX đã có nhiều biến chuyển và trải qua những thăng trầm.

Trước hết là sự giảm thiểu của phần *thành*. Trong những thế kỷ trước đó, đã tồn tại một hoàng thành lộng lẫy và sống động cùng với nó là phần thu phủ chúa Trịnh nguy nga, nhưng tất cả đã tàn lụi đi qua cơn binh lửa. Năm 1804, Gia Long sai phá bỏ hoàng thành cũ và đến 1805 cho xây dựng một thành mới, nhỏ hơn (chu vi khoảng chừng 5km) theo kiểu vauban của các chuyên gia Pháp đã từng phò giúp Nguyễn Ánh. Đồi Minh Mệnh, tường thành Hà Nội lại bị hạ thấp hơn. Trong thành, là các dinh thự của hệ thống các quan chức cấp tỉnh (Tổng đốc, Tuần phủ, Đề đốc, Bố chánh, Án sát), các trại lính và các nhà kho. Một số phường thôn thời Lê có khả năng ở khu phía Tây trong hoàng thành thì nay bị nông thôn hóa trở lại, trở thành các trại, thôn của Tổng Nội.

Trong khi đó, khu *thị* kinh tế dân gian "36 phố phường" ở khoảng giữa tỉnh thành và sông Hồng thì vẫn duy trì được hoạt động sản xuất và buôn bán nhộn nhịp của mình, có phần còn thịnh vượng hơn trước. Đó là vì theo đà phát triển của mấy thế kỷ trước, khu dân cư này với các phường phố chuyên nghề và chuyên mặt hàng cùng với mạng lưới chợ búa náo nhiệt đã trở thành một thực thể kinh tế độc lập, thoát khỏi sự lệ thuộc của khu thành quan liêu chính trị. Một phóng viên của tờ báo "Le courier de Sai Gon" đã viết về Hà Nội giữa thế kỷ XIX như sau: "Mặc dù nó (Hà Nội) không còn là nơi vua chúa ở

nữa, tôi cho rằng đó vẫn là thành phố đứng đầu vương quốc về nghệ thuật, kỹ nghệ, thương nghiệp, sự giàu có, số dân đông đúc, sự lịch duyệt và học vấn ...Chính ở đó đã sản xuất ra các mặt hàng thiết yếu và những mỹ nghệ phẩm xa xỉ"¹. Hà Nội lúc này không còn là kinh đô, chính sách chung của Nhà nước phong kiến Nguyễn, cũng giống như các vương triều trước - là tìm cách quản khối cư dân đô thị này về mặt chính trị an ninh và thông qua hệ thống thuế má, mà không có những dự án phát triển đô thị về mặt kinh tế cũng như về mặt quy hoạch chính trị. Cơ sở kinh tế duy nhất do Nhà nước lập ra và quản lý theo chế độ công xưởng. Công việc của khu đô thị này là đúc tiền đồng và kẽm, gọi là cục Bảo Tuyền (sau đổi là cục Thông Bảo hay cục Khai Bảo), dân gian thường gọi là Tràng Tiền Hà Nội.

Chính sách đó đã dẫn đến hai hệ quả có phần trái ngược nhau. Thứ nhất, về khách quan, sự không quan tâm chú ý đến việc quy hoạch đô thị của Nhà nước phong kiến và chính sách có phần nào nới lỏng sự kiểm soát khổng chế của Triều đình đối với khối cư dân đô thị người Việt và người Hoa ở Hà Nội, nhất là trong điều kiện đô thị này không còn là kinh đô nữa, trên thực tế đã dụng dưỡng và khuyến khích cho những yếu tố kinh tế, xã hội đô thị phát

¹ E.Luro. *Lepays d'Annam*. Paris, 1897, p.27; J. Silvestre. *L'empire d'Annam et le peuple Annamite*. Paris, 1889, p.28.

triển một cách tự phát và ở một mức độ, một cách tự do, khu hạt nhân phố phường nội thị, có liên hệ chặt chẽ mạng lưới chợ đô thị với tuyến sông Hồng buôn bán đường dài, cùng những làng nghề chuyên thủ công ven đô nên diện mạo nội thị đã khởi sắc lên rõ rệt, với những cửa hàng, cửa hiệu vừa là xưởng sản xuất thủ công, vừa là cửa hàng đặt hàng và buôn bán. Sinh hoạt đô thị trở nên tập nập, vai trò của tầng lớp thị dân được gia tăng trong bậc thang xã hội. Nói tóm lại, hệ quả tích cực của chính sách của vương triều Nguyễn đối với Hà Nội trong tám thập kỷ đầu của thế kỷ XIX đã tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế-xã hội ở đô thị này, chủ yếu là ở khu "36 phố phường". *Đại Nam nhất thống chí* ghi: "Thành thị Hà Nội là nơi tụ họp công thương, có tất cả người nước Thanh, tập tục thích xa hoa... nhà ngói như bát úp, tụ họp các mặt hàng, nhân vật cùng phồn thịnh"¹. Thứ hai, là một hệ quả tiêu cực, có phần ngược lại. Triều đình trung ương và chính quyền địa phương không chú trọng đến việc quy hoạch và chỉnh trang đô thị một cách có ý thức, làm cho diện mạo đô thị và phố xá đã bị sa sút và xuống cấp, thậm chí ở trong tình trạng tồi tệ. Khu 36 phố phường đã phát triển một cách vô tổ chức, nhà cửa xây dựng lộn xộn, các phố giàu của người

¹ Quốc sử quán nhà Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí (bản dịch)*. Tập III, Hà Nội, 1991, tr.165, 189.

Hoa dân xen với những phố nghèo của người Việt, mật độ số dân tăng lên làm đường phố trở nên chật hẹp, đi lại khó khăn, nạn hỏa hoạn thường xảy ra, giao thông ách tắc, nhất là trong những phiên chợ chính vào ngày rằm và mồng một âm lịch. Nếu trong thế kỷ XVIII, A. de Rhodes đã ghi nhận những đường phố ở Kẻ Chợ: "rộng đến mức 10 hoặc 12 con ngựa có thể đi hàng ngang một cách dễ dàng ¹" thì đến những năm 1882- 1893 Bannal đã miêu tả: "Đường phố của thành phố ở trong tình trạng tồi tệ, những phố thường là rất hẹp... dọc theo hai bên đường, thực sự là những vũng nước đọng hôi thối, không có lối thoát... thậm chí khách bộ hành có lúc phải lội bì bõm trong lớp bùn sâu có chỗ tới một bộ" ². Mặt khác, vì lúc này kinh đô đã chuyển vào Huế, ở Hà Nội vắng bóng một bộ máy quan liêu quân sự của Triều đình trung ương cho nên sự kích thích đối với hiện tượng đô thị hóa toàn diện đã phần nào giảm sút. Trừ khu 36 phố phường ở phía đông tỉnh thành giáp tới sông Hồng, các khu vực khác như xung quanh thành, hồ Hoàn Kiếm, khu phía nam kinh thành trên một mức độ đã bị vùng nông thôn hóa, trở thành các làng mạc nông nghiệp. Hồ Hoàn Kiếm hoa lệ xưa kia với các cung điện của vua Lê Chúa Trịnh và nơi tập dượt thủy quân thì

¹ A. Rhodes. *Histoire du royaume de Tonkin*.

² L.Bannal. *Au Tonkin (1873-1886)*, Hà Nội, 1925, p.76.

nay trở thành một hồ nước nhỏ hẹp, thu nhận tất cả các rác rưởi của thành phố¹ trên bờ hồ, buổi sáng hàng ngày, một số đông dân chúng ra đây rửa mặt², các phụ nữ ra đây rửa rau và bát đĩa³. Trong một số thôn phường phía nam kinh thành, do nạn sưu thuế và bắt lính, dân cư đã phiêu tán đi nơi khác, thậm chí "có những thôn chỉ còn ba bốn người (tức 3, 4 suất đinh chịu thuế má, sưu dịch)"⁴. Cao Bá Quát phác họa cảnh di dân lưu tán ở phường Phúc Lâm (nay thuộc quận Hai Bà Trưng) những năm dưới thời Minh Mệnh:

... "*Mười phần chỉ còn một, hai
Nào lính, nào phu nổi khổ chưa qua
Con bé, cháu nghèo đều bỏ làng đi hết*"⁵.

Kinh tế hàng hóa đô thị Hà Nội

Như trên đã nói, dưới thời Nguyễn diện mạo kinh tế xã hội đô thị Hà Nội trước và trong khi thực dân Pháp xâm lược, tập trung chủ yếu ở khu dân cư "36 phố phường".

¹ G. Dumoutier des pagodes de Hà Nội. Paris, 1887.

² Hocquard. *Che campagne au Tonkin (1884)*. Paris, 1892, p.180.

³ O.Bourde. *De Paris au Tonkin*. Paris. 1885, p.130.

⁴ Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Dai Nam thực lục (bản dịch)*. Tập XVIII, Hà Nội, 1968-1972, tr.351.

⁵ Thơ chữ Hán Cao Bá Quát. Hà Nội, 1970, tr. 328.

Tuy không được quy hoạch, nhưng số dân và số nhà cửa ở khu vực này đã tăng lên, tạo thành một mật độ dày đặc. Các tài liệu của các chứng nhân đương đại phương Tây ước đoán số dân đô thị Hà Nội ở những năm 70 của thế kỷ XIX vào khoảng từ 10 đến 15 vạn người, được đánh giá là "một quần cư chen chúc dày đặc những người là người"¹. Số nhà ngói, đặc biệt trong các phố Hoa Kiều ở (Hùng Ngạn, Hàng Buồm, Hàng Mây...) có tăng lên; chủ yếu là kiểu các nhà ống. Đó là những ngôi nhà mặt tiền rất hẹp (khoảng chừng hai mét) nhưng lại rất sâu (có khi từ 50-60 m), có gác xép nhưng chiều cao rất thấp, một số các nhà ốc xây dựng từ thế kỷ XIX đến nay vẫn tồn tại trong khu phố cổ. Hệ thống giao thông dựa trên dòng sông Tô Lịch và các trục phố dọc ngang kiểu bàn cờ. Các phố được ngăn cách và bảo vệ bởi hệ thống cổng phố thiết kế rất đa dạng từ đơn giản đến kiên cố, trong đó, cổng phố Hàng Ngang được xây bằng gạch là cổng phố lớn và đẹp nhất. Xen kẽ vào các nhà là nhiều đền chùa, trong đó có những ngôi đền thờ vọng của thợ thủ công từ các làng quê phụ cận.

Một đặc điểm của khu phố phường đô thị Hà Nội thế kỷ XIX, cũng như ở các thế kỷ trước, là tính chất chuyên nghề và chuyên mặt hàng. Khoảng từ đầu thế kỷ XVII, thợ thủ công một số làng nghề ở vùng nông thôn đồng bằng ;

¹ CHB. Masson. *Hà Nội Pendant la periode heroique*. Paris, 1929, p.131.

Bắc Bộ đã di cư tập thể tới những khu phố Hà Nội, Thăng Long, Kẻ Chợ hành nghề, rồi sau đó quây quần ở lại đây, trong một phố phường nhất định. Như vậy, những thợ thủ công này đồng thời đã có hai quê: cựu quán (quê ở nông thôn) và kinh quán (quê mới ở đô thị). Ta đã thấy thợ nhuộm Đài Loan (Hải Dương) ra ở phố Hàng Đào, thợ đúc bạc Trâu Khê (Hải Dương) cùng thợ kim hoàn Định Công (ngoại thành Hà Nội) và Đồng Sâm (Thái Bình) lên ở phố Hàng Bạc, thợ da ở ba làng Chấm (Hải Dương) lên ở phố Hải Tượng-Hàng Giày, lên ở Nhi Khê (Hà Tây) ra ở khu phố Hàng Hành, Hàng Gai, thợ sơn ở Bình Vọng, Hà Nội về Hà Tây ra ở phố Hàng Hòm, thợ thêu Suất Động, Hương Dương (Hà Tây) ra ở phố hàng Trống, thợ khảm chuyên Mỹ (Hà Tây) ra ở phố hàng Khay v.v... Ngay từ đầu thời Gia Long, một giáo sĩ đã nhận xét: "Ở Bắc Kinh (Bắc Thành) mỗi khu vực của thành phố đã được dành riêng để bày bán các sản vật và hàng hóa đem từ ngoài vào. Mỗi một làng lân cận đem hàng hóa vào đều được dành riêng cho một phố"¹.

Kinh tế Hà Nội không chỉ tiến hành trong nội bộ phố phường, mà chủ yếu còn thông qua sự đối thoại trao đổi với các hàng ngoại vi qua mạng lưới chợ. Chợ Hà Nội hợp

¹ Bissachère. *Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge*. Paris, 1812, t.1, p.198.

tất cả các ngày, nhưng những nông dân làng quê thường ra Hà Nội mua bán vào những ngày phiên chính (ngày rằm và mồng một) ở một số chợ lớn (Cầu Đông, Bạch Mã, Chợ Mới...) Họ cũng đến mua bán nguyên vật liệu và hàng hóa ở các cửa hiệu trong các phố phường. "Và thành phố bỗng trở nên một chợ phiên khổng lồ, ở đó người ta đi lại, la cà, chuyện trò, mặc cả ồn ào trong một đám dân chúng bình thường, đám này cũng đã rất đông đảo chen chúc rồi"¹.

Phố phường đô thị Hà Nội thế kỷ XIX cũng có những mối giao thông kinh tế với các cụm làng chuyên ven đô cung ứng các bán thành phẩm hoặc thành phẩm cho các cửa hiệu, trước khi đến tay người tiêu dùng. Đó là cụm các làng dệt ở ven Hồ Tây như Trích Sài, Nghi Tàm và các làng La, cụm các làng làm giấy ở vùng Bưởi như Yên Hòa, Nghĩa Đô, Hồ Khẩu, xóm dục đồng ở Ngũ Xã, Trúc Bạch... Đối với các thị trường xa như vùng Thanh Nghệ, đồng bằng ven biển, thượng du, phố phường đô thị Hà Nội giao tiếp qua hệ thống bến cảng- sông Hồng, Tô Lịch. Một số lớn các phẩm vật, đặc sản từ các địa phương đó như nước mắm, cá khô, quế từ Thanh Nghệ gạo, muối từ đồng bằng bắc và vùng biển; lâm sản, đồng đỏ, thiếc từ thượng du đã ngược xuôi về tích tụ và tái phân phối tại Hà Nội.

¹ Bourde. Sdd, p.286.



Đường phố trong khu thị dân Hà Nội

Ảnh: Trích từ "*Thăng Long - Hà Nội, mười thế kỷ đô thị hoà*"
của PGS. Trần Hùng, KTS. Nguyễn Quốc Thông, Hà Nội, 1995.



Dường phố trong khu thị dân Hà Nội

Ảnh: Trích từ "Thăng Long - Hà Nội, mười thế kỷ đô thị hoài"
của PGS. Trần Hùng, KTS. Nguyễn Quốc Thông, Hà Nội, 1995.



Đường phố trong khu thị dân Hà Nội

Ảnh Trích từ "*Thăng Long - Hà Nội, mười thế kỷ đô thị hoa*"
của PGS. Trần Hưng, KTS. Nguyễn Quốc Thông, Hà Nội, 1995

Bến cảng Hà Nội thực sự đã trở thành một cái chợ lớn trên sông với "một sự hoạt động cuồng nhiệt, thuyền bè đi lại không lúc nào ngưng. Tiếng pháo nổ ran, tiếng công inh ỏi làm mọi người chói tai nhức óc"¹.

Văn hóa-xã hội đô thị Hà Nội

Với một truyền thống văn học nghệ thuật, nếp sống thanh lịch hào hoa lâu đời, Hà Nội thời Nguyễn vẫn tiếp tục tỏa sáng ảnh hưởng của mình như một trung tâm văn hóa lớn nhất của cả nước. Không gian văn hóa đô thị truyền thống của Thăng Long-Hà Nội vẫn được duy trì qua các hoạt động giáo dục khoa cử, tôn giáo, tín ngưỡng cũng như văn hóa nghệ thuật.

Thời Nguyễn, Văn Miếu-Quốc Tử Giám Thăng Long đã chuyển vào kinh đô Huế nhưng các hoạt động giáo dục học thuật ở khu vực này vẫn tập nập, sôi nổi với học đường phủ Hoài Đức, ở đó, các thầy giáo và các sinh viên vẫn miệt mài giảng dạy và học tập, chờ đón ứng thí. Một kiến trúc mới được xây dựng đầu triều Gia Long, diễm xuyết vào khu Văn Miếu-Quốc Tử Giám cũ, càng làm tôn lên vẻ đẹp thanh tao, trí tuệ của quần thể này, đó là Khuê Văn Các, nơi thầy trò được tụ tập hàng tháng để bình văn. Lúc

¹ Plauchât. *Le Tonkin et les relations commerciales Reow des Deux Mondes*. Paris, 1879, t.3, p.159

này, Tràng Thi Hà Nội cũng được xây dựng trên một khoảng đất rộng lớn (nay là khuôn viên thư viện Quốc gia), làm nơi tụ họp cho các sĩ tử trong các kỳ thi Hương. Năm 1845, Tràng Thi được xây tường gạch bao xung quanh, bên trong gồm 21 tòa, đường, viện.

Bên cạnh Quốc Tử Giám và Tràng Thi, không khí dạy và học ở Hà Nội thời Nguyễn cũng không kém phần sôi nổi với các lớp học tư thực Hà Nội, thường là do các khoa bảng nổi tiếng giảng dạy. Đáng kể nhất là các lớp học của các ông cử Phạm Dưỡng An ở thôn Tự Thấp (Hàng Trống), ông nghè Vũ Tông Phan cũng ở thôn ấy, ông đốc học Lê Đình Diên ở Nghĩa Dũng (Hàng Đậu), ông bảng lá Nguyễn Siêu ở ven cửa sông Tô (chợ Gạo), ông cử Nguyễn Huy Đức ở thôn Vũ Thạnh (Tràng Thi), ông cử Ngô Văn Dạng ở phường Kim Cổ (Đường Thành)... Các lớp học đã sản sinh ra một số đáng kể những nho sĩ quan liêu cho nhà Nguyễn. Trong đó có các Đại thần như Nguyễn Tư Giản, Vũ Duy Ninh, Nguyễn Trọng Hợp.

Mặc dù tuân theo đường lối chính thống Nhà nước không khuyến khích sự phát triển của các tôn giáo Phật, Lão, không gian tâm linh của Hà Nội thời Nguyễn vẫn rất đậm đặc. Theo đà phục hưng từ mấy thế kỷ trước, các hoạt động cúng tế, lễ bái trong các chùa chiền, đền quán vẫn tập nập chốn đô thành. Một số những đền, chùa, quán đã có từ trước nay vẫn đông người lui tới như quán Trấn Vũ (được

trùng tu dưới thời Gia Long và Thiệu Trị), chùa Kim Liên, chùa Ngọc Hồ, chùa Liên Phái, quán Bích Câu (ở quán này, đã có một phong trào lên đồng rầm rộ, gọi là "phụ tiên", đến thời Minh Mệnh mới lắng dần), đền Ngọc Sơn - một di tích lịch sử văn hóa đã được Nguyễn Văn Siêu dùng ra tổ chức trùng tu lớn năm 1865, có thêm Trấn Ba Đình và cầu Thê Húc. Năm 1842, tổng đốc Hà Nội Nguyễn Đăng Giai đã cho xây dựng trên nền cũ của lầu Ngũ Long, bên cạnh Hồ Hoàn Kiếm, quần thể đồ sộ chùa Báo Ân (tức chùa Liên Trì) rộng gần 100 mẫu, gồm 180 gian, có 36 nóc. Ngôi chùa này đã bị Pháp phá hủy năm 1889 để xây nhà Bưu điện và phủ Thống sứ.

Trong thế kỷ XIX, dưới thời Nguyễn, một số gương mặt văn hóa Hà Thành đã nổi bật lên đó là những văn nhân tài tử có quê gốc Hà Nội hóa đã từng lâu năm sinh sống gắn bó với Hà Nội như Nguyễn Văn Siêu, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, bà Huyện Thanh Quan, những nhân vật này đã làm rạng rỡ truyền thống văn hóa thanh lịch của Hà Nội. Bên cạnh đó, nền văn hóa dân gian truyền thống của Hà Nội thế kỷ XIX vẫn tiếp tục phát triển. Các truyện nôm khuyết danh khắc in và bày bán tại phố Hàng Gai được các tầng lớp cư dân đô thị ưa chuộng, cùng với những truyện cười dân gian như Ba Giai, Tú Xuất. Tuồng chèo, các điệu hát cửa quyền, cửa đình Lô Khê, hát giáo phường, ca trù (hàng Giấy)... các trò vui cờ

tuồng (chùa Vua), đấu vật (Mai Động), chọi gà, hát phết... đã trở thành phổ biến trong sinh hoạt giải trí ở các phố phường và các thôn làng phụ cận.

Thăng Long-Hà Nội dưới thời Pháp thuộc (1888-1945)

Sau khi Pháp đặt ách đô hộ trên toàn cõi Việt Nam (1884), trên danh nghĩa, Hà Nội vẫn thuộc quyền cai trị của Triều đình Nguyễn. Tuy nhiên, 4 năm sau (1888), Pháp đã ép nhà Nguyễn nhường cho Pháp một phần của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, để thành lập "thành phố Hà Nội" đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của Pháp. Nhà Nguyễn ở đây chỉ còn một cơ quan đại diện hình thức gọi là Nha Kinh lược Bắc Kỳ, nhưng đến năm 1897, cơ quan này cũng đã bị bãi bỏ. Cũng năm này, Pháp thành lập liên bang Đông Dương. Như vậy, ở Hà Nội đã song song tồn tại ba chính quyền với ba quan chức người Pháp: toàn quyền Đông Dương, thống sứ Bắc Kỳ và Đốc lý thành phố Hà Nội. Năm 1899, Pháp lập ra khu ngoại thành Hà Nội. Tới 1915, khu vực này đổi thành huyện Hoàn Long (thuộc tỉnh Hà Đông). Cho đến năm 1942, lại nhập vào đất của Hà Nội với cái tên "Đại lý đặc biệt Hà Nội" thường quen gọi là Đại lý Hoàn Long. Lúc này, nội thành Hà Nội gồm 8 bộ, ngoại thành gồm 9 tổng, 60 xã, trụ sở đặt tại ấp Thái Hà.

Với vai trò một trung tâm đầu não chính trị, tốc độ đô thị hóa của Hà Nội dưới thời thuộc Pháp đã chuyển biến có phần nhanh chóng hơn so với những thế kỷ trước.

Trước hết, là sự chuyển biến về quy hoạch đô thị và diện mạo đô thị. Ngay sau khi đánh chiếm Hà Nội, thành lập khu nhượng địa Đồn Thủy (quảng Bệnh viện 108 và Bệnh viện Hữu Nghị ngày nay), chính quyền Pháp đã chú ý thành lập một trục đường chính nối các phố Paul Bert (Tràng Tiền), phố Thọ Khảm (Hàng Khay-Tràng Thi), trục này nối liền khu nhượng địa với cửa Nam thành Hà Nội, là trục giao thông chiến lược của binh lính, quan chức Pháp. Một khu vực khác cũng đã được chọn làm nơi xây dựng những dinh thự đầu tiên, đó là Thôn Cự Lâu (thế kỷ XVII ở đây có lầu Ngũ Long của chùa Trích), lúc đó là khu đất rộng lớn của quần thể chùa Báo Ân, do tổng đốc Nguyễn Văn Giai xây từ năm 1842). Pháp cho phá chùa Báo Ân (còn để sót lại tháp Hòa Phúc để xây dựng cụm công trình: Tòa Đốc Lý (nay là Ủy ban Nhân dân thành phố), Kho Bạc (Ngân hàng công thương),¹ Bưu điện và dinh thống sứ Bắc Kỳ (nay là nhà khách chính phủ). Cụm công trình này do kỹ sư công chính Getten chủ trì, cao 2 tầng.

Trong thập kỷ đầu của thế kỷ XX, cùng với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 1, Pháp đã tiến hành công cuộc đô thị hóa Hà Nội một cách có kế hoạch. Một loạt các công trình kiến trúc bề thế, mô phỏng phong cách kiến trúc tân cổ điển néo -classicisme ở Pháp đã được xây dựng ở Hà

¹ Kiến trúc này đến nay vẫn còn nguyên vẹn.

Nội, dưới quyền chỉ huy của kiến trúc sư trưởng Auguste Henri Vildieu với ý đồ sẽ biến Hà Nội thành một "Paris thu nhỏ"¹ có thể kể đến một số công trình như Ga Hàng Cỏ (hoàn thành năm 1902), Tòa Án (1900-1906, đường Lý Thường Kiệt ngày nay), Phủ toàn quyền (1901-1906, nay là phủ chủ tịch) và nhà hát thành phố (1901- 1911). Đó là những công trình kiến trúc vững chắc, đẹp, nhưng rập khuôn theo kiểu Châu Âu.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Pháp tiến hành công cuộc khai thác lần thứ hai ở Đông Dương. Công cuộc quy hoạch hóa và mở rộng đô thị Hà Nội được đẩy mạnh một bước tiến mới, với kế hoạch tổng thể và sự chỉ đạo kiến trúc của Kiến trúc sư Ernest Hébrard, bắt đầu từ 1924. Cùng với việc phân vùng đô thị theo chức năng buôn bán như các khu: 36 phố phường, khu dân cư người Việt, khu hành chính, khu phố Âu... E. Hébrard còn đề xướng ra một phong cách kiến trúc mới, mang tính kết hợp Âu-Á, Đông-Tây, đậm màu sắc địa phương được gọi là "phong cách Đông Dương" (style Indochinoise). Ta có thể kể một số công trình kiến trúc tiêu biểu theo phong cách này như Trường Đại học Đông Dương (1923-1925, phó Lê Thánh Tông), Bảo tàng Louis Finot (1928-1932, nay là bảo tàng

¹ C. Pedelahore. *Architecte des Français d'outre-mer*. Paris, 1992, p.296.

lịch sử), Sở tài chính (1923-1927, nay là Bộ ngoại giao), Viện Pasteur(1923-1930, nay là Viện Vệ sinh, dịch tễ).

Vào những năm 40, một dự án mới, mở rộng và chỉnh trang đô thị Hà Nội đã được đề xuất do Louis Georgeo Pineou phụ trách cùng với Cerutti, thường gọi là dự án Pineou Cerutti. Theo đó, nội thành Hà Nội sẽ được mở rộng hơn, khu phía nam (từ Hồ Bảy Mẫu xuống đến Bạch Mai) được quy hoạch lại thành các tiểu khu chức năng, khu phố cổ phải cải thiện hệ thống giao thông đô thị sao cho hợp lý hóa. Tuy nhiên, vì thiếu kinh phí và chiến tranh thế giới đang đến gần, nên rút cục, dự án đó đã không được thực hiện.

Công cuộc đô thị hóa của Hà Nội trong thời Pháp thuộc còn đem lại những chuyển biến về mặt kinh tế. Sau khi đặt Hà Nội dưới quyền cai trị trực tiếp của Pháp, chính quyền thực dân cùng các nhà tư bản Pháp đã cho thành lập một số nhà máy đầu tiên, lúc đầu chủ yếu để đáp ứng các nhu cầu và sinh hoạt của tầng lớp quan chức cai trị và lực lượng binh lính Pháp sau đó là một số nhà máy công nghiệp nhẹ phục vụ cho cư dân đô thị. Nhà máy điện Bờ Hồ được xây dựng từ 1889- 1902 lúc đầu mới có công suất 500 KW cung cấp cho 523 ngọn đèn điện. Tới năm 1927, do nhu cầu điện tăng, mới chuyển sang nhà máy điện Yên Phụ, năm 1940 có công suất là 7500 KW. Nhà máy nước Yên Phụ được xây dựng từ năm 1895, đến 1900 có 3 giếng

với 30 km ống cấp nước, năm 1909 có 6 giếng và hệ thống lọc nước, sau tăng lên 9 giếng (1930). Có thể kể thêm các nhà máy Rượu Bia (1892, đường Hoàng Hoa Thám ngày nay), nhà máy Diêm (1892, phố Đoàn Trần Nghiệp ngày nay), nhà máy Thuốc lá (cuối thập niên 1890, đường Yên Phụ, đến khoảng năm 1930, chuyển thành nhà in Đèn, có cửa hàng ở phố Tràng Tiền), nhà máy Da (1912, đường Thụy Khê ngày nay), nhà máy Nước đá (thập kỷ 1930, đường Bờ sông).

Cũng trong những thập kỷ đầu của thời Pháp thuộc, chính quyền thuộc địa đã thành lập một số xí nghiệp phục vụ cho hệ thống giao thông đô thị. Trước hết là hệ thống đường xe điện nội thị. Nhà máy xe điện được thành lập năm 1898, đến năm 1899 đã xây dựng các tuyến đường xe điện đầu tiên Bờ Hồ-Bạch Mai; Bờ Hồ-Bưởi và Bờ Hồ-Thái Hà Áp. Năm 1904, Pháp mở thêm tuyến Hà Nội-Hà Đông và đến 1929 mở tuyến Kim Liên-Yên Phụ.

Mặt khác, chính phủ Pháp bắt đầu có kế hoạch làm đường xe lửa Đông Dương từ 1898, đầu mối giao thông là Hà Nội. Cùng với bước đầu xây dựng một nhà máy cơ khí sửa chữa xe lửa ở Gia Lâm, chính quyền thuộc địa đã hoàn thành nhà ga Hàng Cỏ vào năm 1902, và cũng hoàn thành nốt cầu Long Biên bắc qua sông Hồng. Sau đó, một số tuyến đường xe lửa từ Hà Nội đi các nơi cũng được hoàn thành, như Hà Nội-Lạng Sơn (1902), Hà Nội-Vinh (1905),

Hải Phòng-Hà Nội-Lao Cai (1905). Công việc xây dựng đường sắt trước do chính phủ thuộc địa, sau trao cho công ty xe lửa Việt Diên hay công ty xe lửa Vân Nam (trụ sở ở đầu phố Trần Hưng Đạo, hoàn thành 1902).

Ngoài xe điện, xe lửa là những phương tiện giao thông "tân kỳ" được du nhập vào đời sống đô thị, vào cuối thế kỷ XIX, ô tô cũng là một phương tiện giao thông hết sức hiếm hoi. Năm 1886, cả thành phố mới có hai chiếc ô tô, một của Giáo hội, một của nhà thầu. Đầu thế kỷ, cũng đã xuất hiện một số xe tay của tầng lớp trên, lúc đầu là bánh đặc. Xe đạp cũng rất hiếm hoi. Quảng đại quần chúng đô thị vẫn dùng những phương tiện giao thông thô sơ truyền thống như đi bộ, gồng gánh hoặc dùng thuyền dò trên các dòng sông kênh.

Trong quá trình đô thị hóa, một số các cửa hàng lớn ở Hà Nội của tư bản Pháp và của một số nhà công thương Việt Nam cũng đã xuất hiện trong những năm cuối thế kỷ XIX. Các hãng buôn lớn của tư bản Pháp có cửa hàng ở Hà Nội như các hãng Boi Landry (1905), L'ucia (1904, có cửa hàng chính Godard ở phố Tràng Tiền), Descours Cobaud (số 1 Bà Triệu), Denis Frère (1922, ở phố Tràng Tiền). Về phía các cửa hàng của các nhà công thương Việt Nam có thể kể đến Đồng Lợi Tế (1907, của Đỗ Cơ Quang, phố Mã Mây, bán hàng nội hóa), Quảng Hưng Long (1907, phố Hàng Bồ, bán vật liệu xây dựng), Đông Thành Xương (phố

Hàng Gai, của Hoàng Tăng Bi, bán vải lụa), Quảng Hợp Ích (bán vải lụa), Vũ Văn An (1924, Đại thương xá bán tạp phẩm).

Tóm lại, trong thời kỳ Pháp thuộc, một nền kinh tế đô thị tư bản chủ nghĩa đã dần dần hình thành và phát triển ở Việt Nam, lúc đầu và chủ yếu là của các nhà tư bản Pháp sau đó xen vào là của các nhà công thương và tư bản Việt Nam.

Về mặt xã hội-văn hóa, quá trình đô thị hóa của Hà Nội trong thời Pháp thuộc cũng đã đem lại nhiều chuyển biến.

Do sự hủy bỏ chính quyền Nam triều cấp tỉnh ở Hà Nội và chế độ khoa cử giáo dục Hán học cũ, tầng lớp quan liêu nho sĩ ở Hà Nội dần dần giảm thiểu đi, thay vào đây là những giai tầng mới như công nhân, tiểu tư sản trí thức và tầng lớp tư sản Việt Nam. Bên cạnh đó, còn một số người Âu (chủ yếu là Pháp) và một số người Hoa thường ở những phố xá rộng rãi và đẹp dễ hơn. Theo thống kê năm 1921, dân cư Hà Nội đã được phân bố như sau:¹

Việt	100.000	711/ha
Hoa	504	140/ha
Âu	2.037	26/ha
Tổng:	106.529 Mật độ trung bình:	340/ha

¹ P.Papin. *Hà Nội et ses territoires*. B.E.F.E.O, 1995, p.221

Giáo dục:

Sau một thời gian áp dụng chính sách Statuquo (duy trì hiện trạng) về mặt giáo dục văn hóa, từ cuối thế kỷ XIX, trước nhu cầu đào tạo một tầng lớp viên chức bản xứ phục vụ hữu hiệu cho công cuộc đô hộ, chính quyền Pháp bắt đầu cho mở ở Hà Nội một số trường học mới, với ý nghĩa đô thị đó là thú phú của liên bang Đông Dương. Đó là các trường Thông Ngôn (1886), trường Hậu Bổ (1897), trường Kỹ Nghệ thực hành (1898, phố Hai Bà Trưng ngày nay), trường Y sĩ Đông Dương (1904, phố Lê Thánh Tông ngày nay).

Năm 1907, do ảnh hưởng những tư tưởng yêu nước, dân chủ của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, ở Hà Nội đã dấy lên một phong trào duy tân cải cách giáo dục văn hóa lớn. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập năm 1907 do Lương Văn Can, Nguyễn Quyền phụ trách ở số 10 Hàng Đào nay là số 4, có ảnh hưởng lớn trong các tầng lớp Nho sĩ và quần chúng. Trước tình hình này, thực dân Pháp bèn tìm cách đóng cửa. Và để xoa dịu, ngay trong năm 1907, đã cho thành lập trường Cao đẳng Đông Dương, trường này lại đóng cửa ngay một năm sau tức năm 1908 cùng với trường Trung học Bảo Hộ (tức trường Bưởi, nay là trường Chu Văn An, phố Thụy Khuê). Cho đến đầu năm 1918, sau khi chế độ giáo dục cũ đã bị hoàn toàn bãi bỏ tại Việt Nam, chính quyền Pháp mới cho mở lại trường Cao

đăng Đông Dương, sau chuyển thành Đại học đến năm 1925 trường được mở rộng thêm, có trụ sở ở phố Lê Thánh Tông và các trường trực thuộc Y dược, Luật, Sư phạm, Thương mại, Nông nghiệp, Công chính. Những năm 1942-1943 trường xây khu Đông Dương học xá tạm kỳ túc xá cho sinh viên, nhưng mỗi được 4 nhà phố bỏ đó (nay ở phường Ba Đình cũ).

Bên cạnh nền giáo dục chính thức trong các trường học Pháp Việt, trong nền văn hóa giáo dục do thị Hố Nội, ta còn phải kể đến một phong trào giáo dục quần chúng có nhiều tiếng vang dưới thời Pháp thuộc. Đó là việc thành lập Hội truyền bá Quốc Ngữ năm 1938 vào thời Mặt Trận Bình dân, có trụ sở ở phố Nguyễn Trãi (nay là phố Nguyễn Văn Tố, cạnh chợ Hàng Da). Người khởi xướng là Nguyễn Văn Tố, một học giả có uy tín lúc đó làm ở trường Viễn Đông Bác Cổ (EFEO).

Báo chí, cho đến cuối thế kỷ XIX, mới chỉ có một tờ báo tiếng Pháp và do người Pháp chủ trì (tờ Avenir du Tonkin - Tương lai xứ Bắc Kỳ), mà chưa có báo chí chữ Hán hoặc chữ Quốc Ngữ. Những năm đầu thế kỷ XX, trong cuộc vận động cải cách văn hóa Đông Kinh Nghĩa Thục, phong trào cổ vũ dùng chữ quốc ngữ diễn ra sôi nổi, tờ Đăng Cổ Tùy Báo viết bằng tiếng Việt (chủ bút: Đào Nguyên Phổ) đã ra đời (1907). Cùng tuyên truyền cho phong trào cải cách này còn có tờ Đại Việt Tân báo (tiếp

theo, một số tờ báo khác, vừa bằng tiếng Việt, vừa bằng tiếng Hán, thuộc nhiều xu hướng khác nhau đã lần lượt ra đời ở Hà Nội như các tờ Đông Dương tạp chí của nhóm Nguyễn Văn Vĩnh (1913-1917), Trung Bắc Tân Văn (1913-1935), Nam Phong của nhóm Phạm Quỳnh (1917-1934), sau đó là các tờ Hữu Thanh, Đông Tây, Thực Nghiệp Dân Báo.

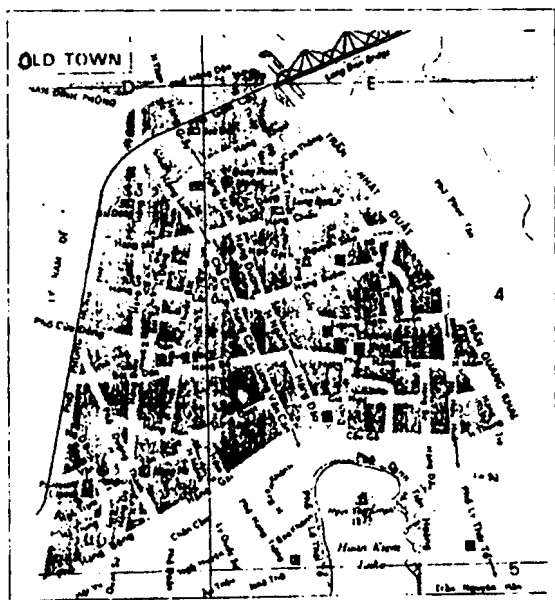
Cùng với báo chí, từ sau đại chiến thế giới I đến 1945, những phong trào văn hóa nghệ thuật mới của giai tầng tiểu tư sản thị dân, mang tính chất chống phong kiến và tuyên truyền cho tự do dân chủ tư sản đã ra đời ở Hà Nội. Nổi bật nhất là các phong trào thơ mới, nhóm văn thi sĩ Tự Lực Văn Đoàn và nhóm học sĩ Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương...

Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX, một số cơ sở văn hóa giải trí cũng đã được xây dựng ở Hà Nội, lúc đầu phục vụ cho một số ít quan chức và kiều dân Pháp, sau là các tầng lớp thị dân Việt Nam. Đó là các câu lạc bộ, các nhà hát, các rạp chiếu bóng các trường đua ngựa và sân chơi thể thao...

Một lối sống mới mang tính chất thị dân, thể hiện trong phong cách kiến trúc, trang trí nội thất, ẩm thực và phục sức, đã dần dần hình thành trong các giới thượng lưu và trung lưu Hà Nội. Lối sống này dung hợp truyền thống kinh kỳ thanh lịch của Thăng Long-Hà Nội cũ với các

thành tục văn minh tư sản phương Tây. Trong khi đó, một số quần chúng đô thị đông hơn phải sống một cuộc sống đạm bạc, có bộ phận còn rất nghèo khổ. Họ là những người nông dân, tiểu thương tiểu chủ cũ, tầng lớp công nhân và dân nghèo thành thị mới.

Nói tóm lại, về mặt văn hóa xã hội ở Thăng Long - Hà Nội dưới thời Pháp thuộc: Mặc dầu nét mới của nền văn minh phương Tây có ảnh hưởng đến dân cư của đô thị nhưng không phải vì thế mà họ đánh mất bản sắc truyền thống của người dân Hà Thành nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung.



Khu vực bảo tồn phố cổ Hà Nội

Ảnh: Trích từ "Thăng Long - Hà Nội, mười thế kỷ đô thị hoá" của PGS. Trần Hùng, KTS. Nguyễn Quốc Thông, Hà Nội, 1995.

CHƯƠNG II

HẢI PHÒNG DƯỚI THỜI NGUYỄN

*Nguyễn Thuần Hối**

Trong số các đô thị dưới triều Nguyễn, Hải Phòng là một trường hợp đặc biệt. Nó ra đời rất muộn màng, chỉ ở những năm 70 của thế kỷ XIX, nhưng đã phát triển với tốc độ rất nhanh, để trở thành thành phố lớn thứ hai ở Bắc Kỳ cho đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Thực ra, trước khi trở thành một đô thị, Hải Phòng đã có một bề dày "tiền sử". Trải qua nhiều thế kỷ xuất phát từ một làng chài thuộc trấn Hải Dương, nằm cạnh những cửa sông thuộc hệ thống sông Thái Bình như Nam Triệu, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc. Đối diện với biển Đông, vùng đất Hải Phòng trong lịch sử đã nổi bật lên hai đặc điểm. Thứ nhất, đó là một vùng có vị trí chiến lược quan trọng, án ngữ những đường sông do đó các lực lượng từ bên ngoài biển Đông không thể xâm nhập vào đất liền đồng bằng

Bắc Bộ. Ngoài ra, đây vừa là địa bàn của 3 chiến thắng Bạch Đằng nổi tiếng trong lịch sử có thế kỷ thứ X và XIII, vừa là một vị trí phòng thủ bờ biển hữu hiệu. Thủ hai, do nằm cạnh các cửa sông thuộc hệ thống sông Thái Bình vùng đất này còn là cửa ngõ cho những luồng giao thông kinh tế, các tàu thuyền trong và ngoài nước từ biển Đông vào đồng bằng và kinh thành Thăng Long, Kẻ Chợ, nhất là trong khoảng thế kỷ XVII-XVIII. Một khi các tuyến đường sông Hồng và sông Đáy gặp trở ngại vì hiện tượng cát bồi ở cửa Lác, cửa Đáy thì các cửa Thái Bình, Văn Úc, Cửa Cấm sẽ phát huy ưu thế của mình. Trong thế kỷ XVII, ở vùng đất huyện Tiên Lãng ngày nay, phần cửa sông Thái Bình và cửa Văn Úc, đã xuất hiện một đô thị tập nập cho các thuyền buôn phương Tây đến buôn bán với Việt Nam, được gọi là Domea. Mặt khác, nhiều thuyền buôn Trung Quốc và phương Tây cũng hay lui tới vùng cửa Cấm để buôn bán, mặc dù không được Nhà nước chính thức cho phép. Các mặt hàng xuất khẩu chính ở đây là tơ lụa, gạo, các thủ kim loại như đồng, bạc, thiếc...

Bước qua thế kỷ XIX, các vua đầu triều Nguyễn đặc biệt là Gia Long đã có một chính sách nhượng bộ nhà Thanh. Vì vậy, người Hoa Kiều được ưu đãi. Mặc dù đường lối chung của nhà Nguyễn là bế quan toả cảng nhưng một số thuyền bè Trung Quốc vẫn được phép lui tới bến Cấm Giang.

Khoảng từ năm 1817, bến Cẩm Giang gọi là bến Ninh Hải ở ngã ba sông trên địa vực làng Gia Viên. Lúc này, Gia Viên vẫn còn là một vùng đầm lầy, cùng với một số làng xä xung quanh mà những tên gọi còn được lưu lại cho đến ngày nay như An Biên, Hàng Kênh, Dư Hàng (thuộc tổng Đông Khê), An Dương (tổng An Dương), Hạ Lý, Lạc Viên, Thượng Lý (tổng Gia Viên), tất cả đều thuộc huyện An Dương, tiếp giáp với trấn An Quảng (sau là tỉnh Quảng Yên). Ở Gia Viên, biển là "một địa điểm xung yếu, có đặt thủ sở"¹. Tại đây, có Sở Trục Cát kiểm soát tàu bè vào đất liền. Để kiểm soát tàu bè đi lại trên biển, năm Minh Mệnh thứ 20 (1838), Nhà nước cho xây dựng một lũy đất gọi là Bảo Ninh Hải, chu vi 72 trượng, cao 5 thước (=2^m) có 50 lính một suất đội và 2 thuyền lớn². Cạnh bến Ninh Hải, chợ Gia Viên họp 5 ngày một phiên, là một chợ lớn của huyện An Dương.

Trong những thập kỷ tiếp theo, các thuyền buôn Trung Quốc lui tới bến Ninh Hải buôn bán ngày một nhiều, chủ yếu là mua gạo tái ra biển. Gạo vốn là một thứ hàng quốc cấm, không được xuất khẩu. Ngoài ra, họ còn lên lút nhập khẩu một số hàng hóa, trong đó có thuốc phiện lậu, cũng

nhu tìm cách xuất khẩu ẩn lậu một số mặt hàng trái phép như tiền đồng, vàng bạc, quế. Có khi họ còn du mua cả đàn bà con gái đem về Trung Quốc như trường hợp 14 người đàn bà đi chợ đến bến Cẩm Giang, đã bị các thuyền buôn nhà Thanh du dỗ mua đem đi¹

Chỉ đến sau khi thực dân Pháp thôn tính ba tỉnh miền đông Nam Kỳ, chính sách bế quan toả cảng của nhà Nguyễn ở vùng Cẩm Giang mới có những thay đổi đáng kể. Trước sức ép ngày càng tăng của thực dân Pháp đòi mở cửa biển, tình hình tài chính lại thiếu hụt, bọn giặc biển Tạ Văn Phụng quấy rối vùng Quảng Yên-Hải Dương cơ bản đã được dẹp yên (1865) với sự hỗ trợ phần nào của các thuyền buôn nhà Thanh. Với tình hình này nên trước sự đề nghị nổi dậy lần của các quan tỉnh thanh và các thuyền buôn Trung Quốc, vào năm 1866, Tự Đức đã bố lệnh cấm buôn bán và cho mở cửa biển ở sông Cẩm đối với các thuyền buôn nước ngoài và cho đặt một số thuế quan như Viễn tại nơi đó. Nhà nước "lấy dãi sông những làng Lương Duy, Trạm Bạc (tức Tam Bạc) thuộc châu An Biên làm chỗ thuyền buôn người Thanh đậu, đặt số thuế quan, định ngạch thuế, đặt đồn phai quân đóng"². Theo đó, thuế được

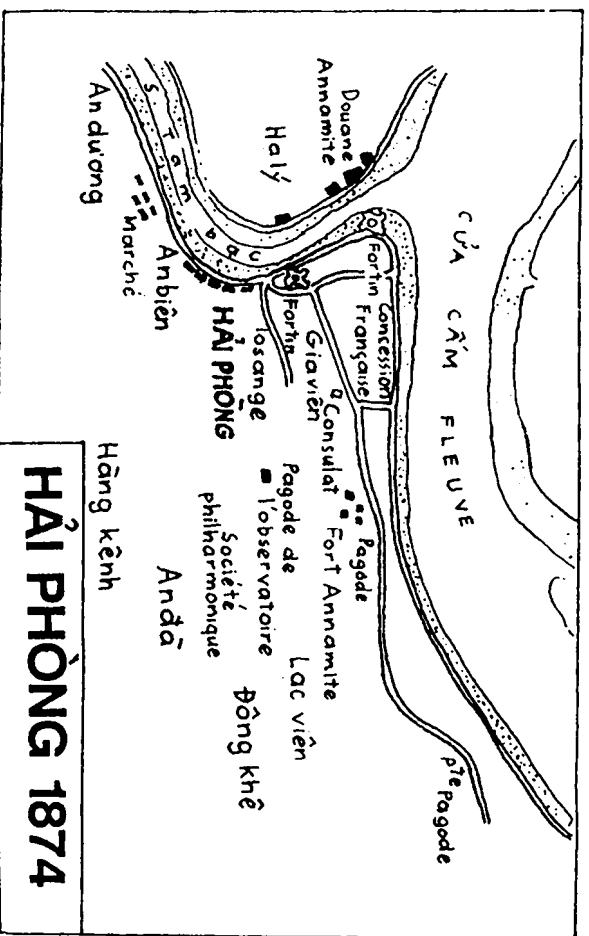
¹ *Dai Nam thục lục*. Sdd, t. 31, tr. 129.

² *Dai Nam thục lục*. Sdd, t. 31, tr. 81-82.

danh theo kích thước to nhỏ của tàu buôn tung nước với mức biểu khác nhau. Các tàu buôn còn phải nộp thêm thuế xuất nhập khẩu với tỉ lệ $\frac{1}{10}$. Cùng với việc bãi bỏ lệnh cấm xuất cảng gạo, Triều đình nhập khẩu với tỉ lệ $\frac{1}{10}$. Cùng với việc bãi bỏ lệnh cấm xuất cảng gạo, Triều đình còn bãi bỏ lệnh cấm xuất khẩu thuốc qua cửa Cẩm Giang. Biểu thuế thì được giảm nhẹ. Từ đó, bến Ninh Hải tập nập thuyền bè ra vào. Khách hàng nhận xét rằng: "cửa sông Cẩm đi lại gần vô thuận tiện thông thương"¹ hơn nhiều so với các cửa sông khác.

Cũng trong thời gian này, một vấn đề khác đã được đặt ra cấp thiết là công cuộc phòng thủ bờ biển về mặt quân sự, mà cửa ngõ là bến Ninh Hải. Bởi lẽ thực dân Pháp đang có âm mưu khai thác sông Hồng nhằm thôn tính Bắc Kỳ, vào khoảng năm 1869-1870. Triều đình Huế đã ủy nhiệm cho Đoàn Uẩn cú Bùi Viện ra thị sát bến Ninh Hải, chuẩn bị cho xây dựng một quân cảng. Bước đầu, cho lập hai đồn binh có đặt súng lớn (ở hữu ngạn sông Cẩm và Tam Bạc) lập nha Hải Phong, trạm thương chính thu thuế các tàu thuyền (ở phía tả ngạn sông Tam Bạc, giáp với sông Cẩm (quảng chỗ xướng dòng tàu Bạch Đằng ngày nay). Có thể tên gọi Hải Phong để chỉ bến Ninh Hải đã trở thành phổ biến từ thời gian này.

¹ *Dai Nam thục lục*, Sdd, t.31, tr. 81-82.



Concession Française (Nhuận địa Pháp). Société philharmonique (Hội hòa nhạc). Fortin (Đồn nhỏ). Pagode (Chùa). L'observatoire (Đài quan sát). Consulat (Lãnh sự quán). Douane Annamite (Thủ quan An Nam). Fort Annamite (Đồn An Nam). Marché (Chợ).

Ảnh: Trích trong "Lược khảo đường phố Hải Phòng", NXB Hải Phòng, 1995

Tối năm 1871, Triều đình lại cho tăng cường phong ngự của cấm, đắp thêm hệ thống lũy chắn dọc hai bên tả hữu bờ sông, đặt thêm các ụ súng lớn để khi cần có thể bắn yểm trợ cho nhau, phải nhiều tàu máy chạy bằng hơi nước mua của Anh ở Hồng Kông đến thường xuyên tuần tra bố phòng tại vùng cửa Cẩm Nam Triệu¹.

Cuối năm 1872, khi thực dân Pháp tăng cường việc thám sát vùng vịnh Hạ Long, cửa Cẩm, Trung tá Senez trên chiếc tàu Bourayne đã bắt liên lạc với đoàn tàu của J. Dupuis từ Hồng Kông sang phối hợp đặt kế hoạch ngược cửa sông Cẩm lên Hà Nội và Vân Nam gây xung đột với quan quân Việt Nam. Sau khi hạ thành Hà Nội lần I dẫn đến hiệp ước 1874, Triều đình Nguyễn đã chính thức mở cửa thông thương cảng Hải Phòng, nhượng cho Pháp 13 ha đất dọc theo cửa Cẩm làm tô giới cho Pháp đặt Lãnh Sự quán, Nha Thương chính, lập đồn binh với 100 quân, tàu thuyền được tự do ra vào, được xây nhà chùa hàng².

Trong thời gian 15 năm từ sau hòa ước 1874 đến khi Hải Phòng trở thành một thành phố nhượng địa của Pháp (1888), đã diễn ra một quá trình đô thị hóa cơ bản và nhanh chóng. Quá trình đô thị hóa đã song song diễn ra ở

¹ *Dai Nam thuc luc* Sđd t 32, tr. 160

² *Le Journal des Chambre de Commerce* Janvier 1883. Paris, 1883, p 62

hai khu vực kè sát cạnh nhau. Sau này hợp nhất thành hạt nhân của nội thành Hải Phòng. Khu dân cư Việt-Hoa ở thượng lưu sông Tam Bạc, và khu nhượng địa của Pháp ở hạ lưu hữu ngạn gần ngã ba hợp lưu sông Tam Bạc và sông Cấm.

Lúc này, khu dân cư người Việt và người Hoa tập trung chủ yếu ở làng An Biên (hữu ngạn sông Tam Bạc) dần dần trở nên đông đúc. Triều đình Nguyễn đã cho thi hành một kế hoạch chiêu tập và khuyến khích các thương nhân người Việt và Hoa Kiều từ các nơi đến làm ăn buôn bán, mở cửa hiệu, lập phố xa ở Hải Phòng. Theo đó, Nguyễn Văn Tường đã đưa ra một chương trình đô thị hóa Hải Phòng, gọi là để thu hút và cầm chân bọn tư bản Pháp ở đó, và như vậy sẽ làm giảm bớt sự chú ý và cơ mắt của chúng ở Hà Nội.

Năm 1876, trước những khó khăn về tài chính, Triều đình Nguyễn đã bãi bỏ lệnh cấm dân chúng vượt biên đi buôn, chỉ bắt nộp thuế 50% giá trị hàng hóa do số thương chính Hải Phòng thu¹. Đồng thời, Nhà nước cũng lập ra một cơ quan kinh tế gọi là Chiêu thương cục chuyên trách việc buôn bán với nước ngoài. Một chi điểm Chiêu thương cục đặt tại Hải Phòng, gần thành phố Chiêu Thương (khu vực nhà máy xi măng hiện nay).

¹ *Dân Nam thực lục* Sdd, t 33, tr. 281.

Lúc này, đã có một số đông các nhà buôn người Việt và Hoa Kiều đến sinh cơ lập nghiệp tại Hải Phòng. Một trong những mặt hàng buôn bán chủ yếu là gạo, trong đó một số cửa hàng kinh doanh lớn là của các Phú thương Hoa Kiều. Lúc này, buôn bán xuất khẩu ở Hải Phòng không còn phải lên lư, mà đã được hợp pháp, tự do. Theo đề nghị của tổng đốc Hải Dương Phạm Phú Thứ, Nhà nước đã dung ra đất một trường mua gạo ở chợ An Biên, cho dân chung buôn bán gạo tự do (trừ những năm mất mùa), có đánh thuế nhằm mục đích "vua cứu giúp lương thực cho dân, lại ngụ ý bố ích được kinh phí"¹.

Bộ mặt phố xá cũng dần dần thay đổi. Nhiều nhà cửa được dựng lên, phần lớn lợp tranh, nhưng đã có một số nhà gạch ngói của các phú thương Hoa Kiều buôn gạo.

Khu buôn bán sầm uất đông vui nhất ở quảng thượng nguồn hữu ngạn sông Tam Bạc, nay là quảng các trục phố Tam Bạc, Phan Bội Châu, Quang Trung. Ngoài ra còn có cả một khu phố tập trung người Hoa Kiều, sau này trở thành "phố khách" tức phố Trung Quốc. Vì ở chen chúc nhau đông đúc như vậy, nên đã hay xảy ra hỏa hoạn. Năm 1876, 30 nóc nhà ở phố An Biên bị cháy rụi, Nhà nước đã cấp phát cứu trợ tiền gạo².

¹ *Dại Nam thực lục* Sdd, t.33, tr. 293.

² *Dại Nam thực lục* Sdd, t.33, tr. 330.

Trong khi đó, công cuộc đô thị hóa ở khu tô giới Pháp bên bờ sông Cẩm cũng diễn ra với một nhịp độ nhanh chóng, nhưng theo chiều hướng của một đô thị thực dân tư bản chủ nghĩa. Ở đây, thực dân Pháp đã cho xây cất nhà cửa bằng gạch kiên cố theo kiểu Châu Âu, trước hết là một số dinh thự của chính quyền thực dân.

Theo hòa ước 1874 lúc đầu ở Hải Phòng đã tồn tại song song 2 sở thuế quan Việt Nam và Pháp, nhưng ngay sau đó đã bị hợp nhất thành một sở thuế quan hỗn hợp, do một quan chức Pháp đứng đầu và một vài quan chức Việt Nam làm phụ tá. Trên thực tế, Pháp đã tìm cách nắm trọn chính quyền thu quan thuế ở cảng Hải Phòng. Năm 1875, Nha thương chính được xây dựng ở xã Gia Viên làm trụ sở của lãnh sự, có quan thu thuế và binh lính đi theo¹. Pháp còn cho xây dựng hai đồn binh – pháo đài tại hai đồn Ninh Hải cũ của chính quyền nhà Nguyễn bên bờ quảng hạ lưu sông Tam Bạc. Chúng cho đắp hệ thống lũy để khống chế toàn bộ khu Tô giới và thanh phố.

Trong khu Tô giới Pháp, ngoài các công sở của chính quyền thực dân, dần dần còn mọc lên một số cửa hàng của các công ty tư bản tư nhân trong đó có các hàng thầu khoán, hàng xuất nhập khẩu, các cửa hàng buôn bán sắt thép và vật liệu xây dựng, một số công ty giao thông đường biển.

¹ *Dại Nam thực lục* Số 133, tr. 202.

Nhà hàng đầu tiên của tư bản Pháp ở Hải Phòng là nhà hàng Comtantin (ở quảng hợp lưu sông Cẩm và Tam Bạc, bên hữu ngạn Tam Bạc). Sau đó đến các nhà hàng Dupuis (1875), Guieu Frères, Crétin, Legrend (1882). Tiếp theo là các công ty chủ tàu Marty và Abbadrie (1885), các hàng thầu khoán Marius Clop, J.B. Malon, hãng xuất nhập khẩu Denis Frères...

Trong thời gian đầu thành lập Hải Phòng, trong giới quan chức và tư bản Pháp, đã có một cuộc tranh luận về vị trí thuận tiện cho việc xây dựng một thành phố cảng ở Bắc Kỳ, hoặc ở Hải Phòng hoặc một nơi khác như Quảng Ninh. Mặc dù còn có một số nhược điểm như cảng nông, không thật gần biển, nhưng vì có thuận tiện về giao thông và được giới tư bản ủng hộ, cuối cùng đồng ý kiến, đặt cảng ở Hải phòng. Việc lập cảng ở Hải Phòng càng được củng cố hơn bằng hai sự kiện quan trọng: mở chi nhánh nhà Băng Đông Dương (1884) và thành lập Phòng Thương mại Hải Phòng (1885).

Vì Hải Phòng vốn là vùng đất trũng với nhiều hồ ao, đầm lầy nên chính quyền Pháp đã cho thực hiện một kế hoạch, đắp đất làm nền xây nhà. Năm 1885, Bounal được cử sang làm công sứ Hải Phòng, đã cho đầu thầu đào một con kênh bao quanh nổi sông Tam Bạc với sông Cẩm, rộng 74 m và dài 3km để lấy đất lấp các hồ ao và đắp nền làm nhà gọi là "Kênh vành đai" (Canal de Ceinture) (Kênh



Triều Châu hội quán

Ảnh: Đỗ Bang

này sau đó đã bị lấp đi một phần, đoạn còn lại ngày nay là sông Lấp).

Về mặt hành chính, năm 1887, Nam triều thành lập nha Hải Phòng, ngay sau đó đổi thành tỉnh Hải Phòng. Năm 1888, chính quyền Pháp thành lập thành phố Hải Phòng (thành phố cấp 1), con Đồng Khánh ra dự biển Hải Phòng thành nhượng địa của Pháp. Năm 1898, thành phố Hải Phòng tách hẳn khỏi tỉnh Hải Phòng, còn sau đó tỉnh Hải Phòng đổi thành tỉnh Phú Liên rồi tỉnh Kiến An (1916).

Cũng năm 1888, cảng Hải Phòng được xây dựng với 46 kho. Hai đô thị Hải Phòng, một mang tính chất phong kiến cổ truyền, một mang tính chất tư bản thực dân. Hai đô thị nhập làm một, Hải Phòng trở thành một đô thị thuộc địa cận đại. Toàn quyền Richand viết vào năm 1888: "Người ta thực sự ngạc nhiên khi nhìn thấy những gì đã làm nên sự sáng tạo, trong một đầm lầy thực sự, một thành phố đã mọc lên với những đường phố rộng rãi rải đá, dọc theo các phố đó dựng nên nhiều công trình xây dựng rất lộng lẫy"¹. Năm 1887, Hải Phòng có khoảng chừng 8.000 dân. Tới 1899, số dân Hải Phòng lên đến gần 20.000 người, trong đó có 900 người Âu và 5.000 người Hoa Kiều². Sự đổi lập về mức sống giữa "khu người Âu" và

¹ Báo cáo của Toàn quyền 6 1888. Trích trong *Etudes Urbaines*. Sdd, p.175.

² *Etudes Urbaines*. Sdd, p 176.

"Khu bán xú" là khá to rệt. Trong khi khu hạt nhân của người Âu là một "thành phố lớn sạch sẽ và hiện đại"¹ thì ở các khu ngoại thành, trong những khoang đất và ruộng thấp, chen chúc những ngôi nhà nhỏ xiu của người dân bán xú vách đất, lợp tranh tre và rom rạ².

Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp tiếp tục công cuộc đô thị hóa Hải Phòng nhằm củng cố một hải cảng chính ở miền Bắc Đông Dương. Năm 1893, Pháp tiến hành mắc điện đèn thành phố và trong khoảng thời gian 1894 - 1900 đã cho xây dựng 30 km ống dẫn nước từ Uông Bí về Hải Phòng³. Một số nhà máy lần lượt được xây dựng như các nhà máy Xi măng (1899), máy Sôi (1899), máy Chì (1900), các nhà máy chai và xay xát (1910), số đặc Pháp Á (1911). Năm 1902, tuyến đường xe lửa Hải Phòng - Hà Nội được khai trương. Nền buôn bán cũng được đẩy mạnh với cảng Hải Phòng, trong đó, buôn bán với nước ngoài là chủ yếu. Trong những năm 80, cảng Hải Phòng chủ yếu buôn bán với thị trường Hồng Kông (chiếm 97,5% hàng nhập và 79% hàng xuất) cùng với các nước Anh, Pháp, Mỹ, Trung Quốc, Đức, Hà Lan...

¹ Pimodan *Promenade en Extreme Orient* Paris, 1900.

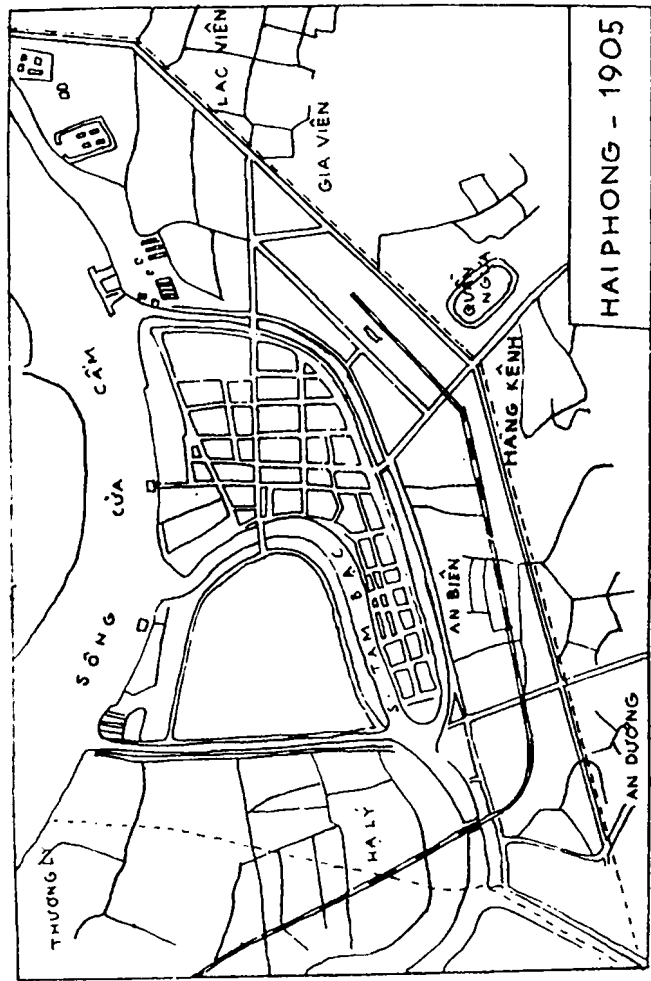
² Emy Ganter *Les Plantations au Tonkin et en Annam* p.1899

³ *Thành phố Hải Phòng* Hải Phòng 1985 tr 16.

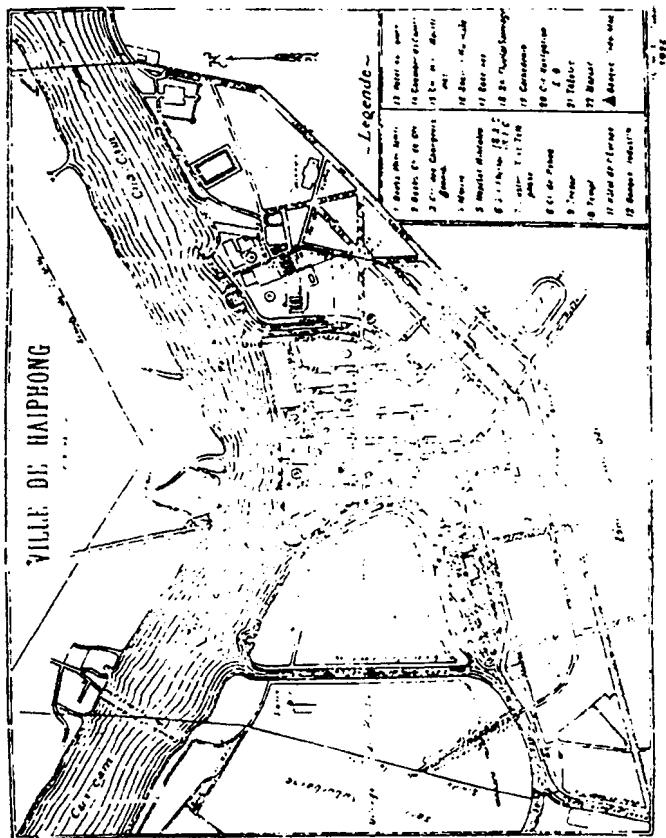
Sau chiến tranh thế giới lần 1, trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2, thực dân Pháp đã đẩy mạnh việc đầu tư ở Hải Phòng, xây dựng và mở mang hàng loạt cơ sở sản xuất cơ khí như Carông, Sacorich, các xí nghiệp phốt phát, gạch ngói, các nhà băng, hãng tàu biển.

Hải Phòng là thành phố đông Hoa Kiều thứ hai ở Đông Dương sau Chợ Lớn. Năm 1913 có 70.000 dân. Đến năm 1930, tăng lên 120.000 dân, gồm 98.000 người Việt (trong đó 15.000 công nhân), 2.000 Pháp và 20.000 Hoa Kiều.

Công cuộc đô thị hóa ở một thành phố trẻ như Hải Phòng với chiều hướng tư bản thực dân đã dẫn đến những mâu thuẫn xã hội, do tính chất đô thị truyền thống đã bị lấn át đi bởi yếu tố thuộc địa thực dân. Vì vậy, nhiều cuộc đấu tranh sôi nổi mang tính chất giai cấp và dân tộc đã diễn ra cho đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, với lực lượng chủ yếu là giai cấp công nhân.



Ảnh trích trong "Tư cách khảo sát" - Nhà Xuất bản Hải Phòng, 1993



Ảnh chụp trong Tàca khảo đương phố Hải Phòng, NXB Hải Phòng, 1993

CHƯƠNG III

ĐÔ THỊ HUẾ DƯỚI THỜI NGUYỄN

Nguyễn Văn Đăng

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ HUẾ TRƯỚC THẾ KỶ XIX

1. Đặc điểm tự nhiên

Huế ngày nay là một thành phố cấp 2 trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế gồm 18 phường, 5 xã, với diện tích 2.777 ha, là một trung tâm văn hóa và du lịch của cả nước. Về mặt di sản đô thị, "quần thể di tích văn hóa Huế" được công nhận là di sản Thế giới. Có được điều đó là do những yếu tố đô thị được tạo thành và nâng lên cao độ dưới triều Nguyễn.

Huế nằm ở khoảng trung độ của nước Việt Nam trên dải đất hẹp miền Trung, cách Hà Nội gần 700 km và thành phố Hồ Chí Minh gần 1000 km, ở vào vị trí 16° 1' 2" vĩ tuyến Bắc. Đất đai Huế chật hẹp, phía Tây là dãy núi thấp

của sườn Đông Trường Sơn, phía Đông cách biển hơn 10 km. Núi và biển được nối với nhau bằng con sông Hương nước chảy chậm mà trên bờ nó kinh thành Huế thời Nguyễn soi bóng. Phía nam thành phố là núi Ngự Bình án ngữ. Chung quanh, Huế được nối với dải đồng bằng hẹp của huyện Hương Trà (phía Bắc), Phú Vang (Phía Đông) và Hương Thủy (phía Nam). Khí hậu Huế khắc nghiệt với hai mùa rõ rệt: mùa và lạnh, nắng và gió Lào của vùng cuối bắc Trường Sơn, đối lập với sự điều hòa mang dấu hiệu của Á đới nam bên kia đèo Hải Vân. Với đặc điểm đồng bằng hẹp, nhiều đồi núi, sông cạn, biển xa, khí hậu không ưu đãi, tạo cho Huế có những bất lợi nhất định trong phát triển kinh tế, nhưng đã tạo nên một cảnh quan đô thị đa dạng, đẹp đẽ mang đậm dấu ấn phong thủy cho kinh đô Huế được xây dựng và tồn tại như một di sản quý báu cho đến nay.

2. Quá trình hình thành đô thị Huế trước thế kỷ XIX

Phái nói rằng, đô thị Huế đã có mầm mống từ rất sớm Thành Châu Hóa trước khi trở về lại quốc gia Đại Việt (năm 1306) đã được người Chiêm Thành xây dựng nơi đây thành một trung tâm lớn của vùng cực bắc Cham Pa. Từ đó, với vị trí "khóa chặt lấy cửa sông" ở vùng ngã ba sông sông Bồ và sông Hương nơi có "trông nhà Hồ, có phá Tam Giang" án ngữ trên con đường thiên lý - dịch trạm

Bắc Nam, nó sớm trở thành một vùng đô thị lý số của Hoa Châu, nơi tranh chấp của các thế lực chính trị Chăm - Việt, Trần, Hồ, Minh, Lê rồi Lê - Mạc. Hạt nhân là thành Hóa Châu"... Các dòng nước bao bọc cả bốn bề, giữa có tòa thành dựng sừng sững như đám mây dài... phía hữu con sông ấy bày la liệt những trường học, nhà môn, đồ thừa phủ Triệu Phong"¹. Chung quanh hạt nhân ấy là sự phồn thịnh của kinh tế, với các làng thủ công nổi tiếng như rượu An Thành, rau Thành Trung, bún Vân Cù, Triều Sơn bán nón, Mậu Tài bán kim, làng Sinh làm tranh, hàng mã. Kinh tế thương nghiệp đã bao trùm cả một vùng: "Đi buôn thì có hai làng Độ Khẩu, Chiêm Ân - Cầu Bao Vinh ngựa xe đông như nước, xóm Lại Ân... khách thường buôn một bán mười"². Chợ Thê Lại: thuyền bè chen chúc lui tới những khách giàu sang, gấm vóc phở bày la liệt những hàng tốt đẹp"³. Sông Hương (Linh Giang) "xóm hoa nội biếc đất tốt, dân đông, chợ nọ, cầu kia, vật hoa người quý đều la liệt ở hai bờ nam bắc"⁴. Vị trí ấy tuy chưa phải là đô thị Huế sau này nhưng là tiền đề nội tại về cả yếu tố Thành lẫn Thị để cho Huế ra đời khi bắt gặp những tác nhân mới.

¹ Dương Văn An, *Ở Châu cận lục* - Bui Lương dịch, Văn hóa Á châu xuất bản, 1961, tr. 65.

² Dương Văn An, Sdd, tr. 58

³ Dương Văn An, Sdd, tr. 66.

⁴ Dương Văn An, Sdd, tr. 17

Sự ra đời của đô thị Huế bắt nguồn từ tiền đề chính trị, có ý nghĩa chỉ phối từ giữa thế kỷ XVI. Đó là sự phản liệt trong nội bộ chính quyền phong kiến. Thế lực Nguyễn, do mâu thuẫn với thế lực Trịnh đành phải rời xa quốc đô Thăng Long để đi tìm đất dựng chân mối. Theo chân các chúa Nguyễn, một luồng di dân đông đảo nhất so với trước từ Thanh Nghệ vào Thuận Hóa. Nếu như từ giữa thế kỷ XVI, 3 huyện Kim Tra, Đan Điền, Tư Vinh (Thừa Thiên - Huế) có 180 xã (làng) thì đến năm 1776, con số đó đã là 351 đơn vị xã thôn, phường, sách, châu. Trong đó có 226 xã (làng) hoàn chính¹. Kết quả của tụ cư lập làng do, cùng với các chính sách kinh tế thoáng đạt làm cho Hoa Châu và Thuận Châu trở thành trung tâm của một xu Đàng Trong mở rộng theo con đường Nam tiến, kinh tế phát triển vượt bậc, giao thương rộng rãi với nước ngoài, các cảng khẩu xuất hiện. Trên nền tảng đó, sự lựa chọn về địa điểm "dựng chân" của các chúa có ý nghĩa quyết định đến việc khai sinh ra đô thị Huế.

Quá trình lựa chọn nơi đặt lý số kéo dài hơn 100 năm cũng là quá trình nhích dần vào Nam và dựng chân bên bờ sông Hương trải qua các địa điểm: Ai Tử (1558 - 1570), Trà Bát (1570 - 1600), Dinh Cát (1600 - 1626) trên đất

¹ Huỳnh Đình Kết, *Làng mạc xứ Huế - những tiếp cận ban đầu*, Kỷ yếu Hội thảo 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế, 1996, tr. 1.

Thuận Châu; rồi đến Phước Yên (1626 - 1636), Kim Long (1636 - 1687), Phú Xuân (1687 - 1712), Bạc Vọng (1712 - 1738), Phú Xuân (1738 - 1775)¹ trên đất Hóa Châu. Đó cũng là quá trình nâng tầm vóc miền đất đứng chân từ Dinh (1558) đến Phú (1626) rồi Đô thành (1744). Nó trở thành trọng trấn của chúa Trịnh (1775 - 1786) và được Quang Trung chọn làm kinh đô của vương triều Tây Sơn (1788 - 1802). Nếu như Kim Long "có hình thắng đẹp" đã là nơi đô hội được Alexandre de Rhodes gọi là Ké Hue"... Các ngôi nhà của hoàng thân và quan lại được Đắc Lộ khen là đẹp, kèo cột đều chạm trổ và ngôi nhà nào chung quanh cũng có vườn tược. Ngoài quan lại ra còn có 6.000 binh sĩ với gia đình họ, nên Đắc Lộ thường lặp đi lặp lại mấy chữ cái thành phố lon này để chỉ Kim Long cũng không đến nỗi quá đáng"² Về sau, Phú Xuân càng sầm uất hơn với dáng dấp của một đô thị kha hoan chính: "Trên thì Phú thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở phủ Ao... ở thượng lưu về bờ nam có phú Dương Xuân và Phú Cam. Ở trên nữa có phú Tập thượng, điện Trường lạc, hiên Duyệt vô... Ở thượng lưu và hạ lưu,

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn - *Dai nam thực lục tiền biên*. Bản dịch của viện sử học, Hà Nội. 1962, tập 1.

² Bửu Kê, *Xã hội Việt Nam trong con mắt của cố Đắc Lộ*. Tạp chí Đại học số 19, tháng 12. 1962, tr. 67, 70.

Chính dinh nha quân bay như ban co. Những nha thuy quân lại ở đối ngan. Xuống thuyền va kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khuong trên thượng lưu... Ở thượng lưu, hạ lưu phía trước, chính dinh thì phô thi liền nhau, đương cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoanh tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tá hữu thanh hàng, thuyền buôn bán, dò dọc ngang, đi lại như mắc cửi”

Đó chính là 2 vùng đô thị kế tiếp nhau bên sông Hương, là sự gặp gỡ của địa linh Hóa Châu với thế lực Nguyễn, là những *đô chính*¹ thực thụ với yếu tố *thanh* trội vượt yếu tố *thù*, là tiền đề chính yếu cho sự ra đời của một đô thị Huế hoàn chỉnh hơn dưới thời Nguyễn.

Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến Thanh Hà, được xem như “tiền thân trực tiếp của *phân thị* trong đô thị Huế thời Nguyễn”². Có thể coi Thanh Hà là bước phát triển sâu hơn của *phân thị* của trung tâm thành Châu Hóa - cách đó 4 km về phía hạ nguồn sông Hương, cách Kim Long 7 km và Phú Xuân 3 km. Sự ra đời của đô thị Thanh Hà gắn liền

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*; toàn tập, tập 1, KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 112.

² Chữ dùng của PTS. Đỗ Bang

³ Nguyễn Văn Đăng, *Về một số đặc điểm của đô thị Huế thời phong kiến*; T/c Sông Hương, số 11 - 1996, tr. 83 - 88.

với luồng thương mại thế giới và khu vực với kinh tế hàng hóa vùng Thuận Hóa phát triển mạnh thời bấy giờ được chính thức ra đời vào năm 1636¹ và phát triển trong nửa cuối thế kỷ XVII, XVIII.

Đó là một đô thị cảng với kết cấu kinh tế đặc trưng bao gồm một thương cảng sông tập nập, một khu phố phường nơi thị đông đúc, một mạng lưới chợ, các làng thủ công dày đặc chung quanh; trong đó, yếu tố Phố - Cảng là đặc trưng nhất. Các thương thuyền Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Mã Lai, Thái Lan thường lui tới buôn bán. Hàng hóa xuất nhập do Nhà nước độc quyền và chủ yếu là phục vụ cho trung tâm đô chính Kim Long. Phú xuân gần đó như: kim loại, vũ khí, hàng xa xỉ (nhập) và tiêu, cau, thuốc nhuộm (xuất)². Chính sự phát triển của luồng ngoại thương mạnh mẽ ở Thanh Hà là hệ quả của nền kinh tế hàng hóa cùng đồng thời là động lực cho kinh tế phát triển mạnh mẽ hơn của vùng Thuận Hóa. Đến cuối thế kỷ XVIII, Thanh Hà suy tàn chuyển hướng thành phần thị trong đô thị Huế thế kỷ XIX.

¹ Theo đơn thỉnh nguyện của dân làng Thanh Hà năm Bảo Thái thứ 7 (1716) ghi: "Chúa thượng vương sau khi dời phủ về Kim Long bèn cho phép Tiền Hiền chúng ta kiến thiết khu chợ nơi giáp giới hai xã Thanh Hà và Địa Linh".

² Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Thuận Hóa, Hà Nội, 1996

Như vậy, từ hai trung tâm đô thị hóa cổ Thuận Châu, Hóa Châu, kịp khi thế lực họ Nguyễn xuất hiện thì hình thành nên các trung tâm đô thị mới. Thuận Châu tản ra thành các đô thị vệ tinh: Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát; Hóa Châu chuyển dần lên thượng nguồn sông Bô - Phước Yên, Bắc Vọng; để rồi các trung tâm đô quy tụ về bên sông Hương với Kim Long, Phú Xuân, Thanh Hà. Trong đó Kim Long và Phú Xuân mang nặng tính chất chính trị - thủ phủ, Thanh Hà cùng thời với Kim Long và phát triển lâu bền hơn (song song cùng Phú Xuân) mang nặng tính chất kinh tế, với Phố - Thị - Cảng. Sự xích lại gần hơn về không gian cũng như về sự kết hợp Thành - Thị đã cấu thành đô thị Huế dưới thời Nguyễn. Đó chính là sự kết hợp hữu cơ và gắn bó giữa các tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội (sự tụ cư) cho sự ra đời của một đô thị hoàn chỉnh từ đầu thế kỷ XIX.

II. ĐÔ THỊ HUẾ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

1. Đô thị Huế dưới thời các vua đầu triều Nguyễn

Năm 1801, sau khi có mặt ở Phú Xuân rồi tiêu diệt toàn bộ lực lượng Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã làm chủ cả một đất nước Việt Nam rộng lớn và ông đã quyết định chọn Phú Xuân làm kinh đô của vương triều Nguyễn. Sử quán ghi lại: "Ở Phú Xuân, nhân sĩ đông đúc, phong tục thuần lương, các thành đóng đô ở đây thực là nơi đô hội

bậc nhất của nước Nam"¹. "Kinh sư là nơi miền núi, miền biển đều hợp về, đứng giữa miền Nam và miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phảng lặng... sông lớn giăng phía trước, núi cao giữ phía sau, rồng cuộn, hổ ngồi, hình thế vững chãi, ấy là do trời đất sắp đặt, thật là thượng đô của nhà vua"². Các nhà nghiên cứu sau này đã bàn nhiều về các lý do đặt kinh đô tại Huế³ nhưng dù sao, quyết định đó đã làm thay đổi về chất diện mạo đô thị Huế, trở thành một đô thị trung tâm của đất nước mà những di sản còn lại đã được đánh giá như "một bài thơ đô thị tuyệt tác", "Thành phố của sự hài hòa tròn vẹn" như chúng ta đã biết.

Hạt nhân của đô thị Huế thời Nguyễn chính là Kinh thành đồ sộ, có một tổng diện tích 520 ha, bao gồm 4 phường nơi thành là Thuận Thành, Thuận Hòa, Thuận Lợi và Tây Lộc. Nó vốn là đất đai của 8 làng: Phú Xuân, Vạn Xuân, Diên Phái, An Văn, An Hòa, An Mỹ, An Bảo, Trĩ

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Dai Nam thực lục chính biên*. Bản dịch Viện Sử học, Sử học, Hà Nội, 1963, tập 4, tr. 317.

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Dai Nam nhất thống chí, đời Tự Đức*. Thuận Hóa, Huế, 1992, Tập 1, tr. 13.

³ Như các tác giả: Đào Duy Anh, Phạm Văn Sơn, Phạm Việt Tuyền, Phan Thuận An, Đỗ Bang, Trần Đức Anh Sơn... nhưng theo chúng tôi, tựu trung có 3 lý do chính: Một là: Tình chất phong thủy và địa lý của Huế. Hai là: Đất sản nghiệp của dòng họ Nguyễn. Ba là: Bối cảnh chính trị và hành chính của đất nước đầu thời Gia Long.

Lại thuộc huyện Hương Tra (cũ). Dân cư trong thành phải dời đi nơi khác và được Triều đình bồi thường tiền bạc và đất đai ở chung quanh kinh thành. Chẳng hạn, làng Phú Xuân, có diện tích lớn nhất được cấp đất ở phường Phú Hội, Ấp Kê Vạn, Xuân An, Xuân Đài, Trường Giang, Trường Cửu, Ấp Trung Lưu (Cồn Hến) và một số ruộng đất ở Quảng Trị, Quảng Bình¹. Việc quy hoạch kinh thành do chính vua Gia Long thực hiện năm 1804 "bèn đến xã Kim Long, phía đông đến xã Thanh Hà, xem khắp hình thể các nơi. Sai giám thành là Nguyễn Văn Yển ra bốn mặt ngoài đô thành cũ ở Phú Xuân đo đạc để mở rộng thêm. Vua phân định công tác xây thành... sai bọn Phạm Văn Nhân, Lê Chất, Nguyễn Văn Kiệm trông coi mọi việc"². Điều rõ ràng là không gian được quy hoạch rất rộng bao gồm trong lòng nó cả dinh Phú Xuân (1687 - 1712) (ó góc Tây nam - N-V-D), đô thành Phú Xuân (1738 - 1802) (bên tả phủ cũ- góc đông nam kinh thành) và vượt qua cả 2 con sông nhánh Kim Long, Bạch Yến - biến nó thành các hồ, Ngự Hà lọt thỏm trong kinh thành. Nó nằm trên một địa thế đẹp ó bờ bắc sông Hương, trông ra hai cồn nổi giữa

¹ Phan Thuận An, *Kinh thành Huế*, Tiểu luận cao học su, bản Reneo, 1972, tr. 76.

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Dại Nam thực lục chính biên*, bản dịch Viện Sử học, Hà Nội, 1962 tập 1, tr. 134.

sông làm Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ - Cồn Hến và cồn Dã Viên, phía trước là núi Ngự Bình án ngữ. Trung tâm của địa thế đó đã từng được Lê Quý Đôn nhận xét: "Đất rộng bằng bàn tay độ hơn 10 dặm... đất cao, bốn bên đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng, dựa ngang sông đất, trông xuống bến sông, đằng trước là quần sơn, châu về la liệt"¹

Để xây dựng, Triều đình đã tập trung hàng ngày từ 30.000 đến 80.000 người thường trực xây dựng, thường xuyên huy động vật lực không chỉ ở Huế mà cả các miền: Nghệ An nộp gỗ lim, Gia Định nộp gỗ ván, Thanh Hóa nộp đá, Quảng Nam nộp gạch ngói... Công việc được tiến hành trong khoảng 30 năm đầu của thế kỷ XIX, bắt đầu xây dựng từ năm 1805.

Về mặt cấu trúc, kinh thành được kiến trúc theo kiểu Vaubant, có 10 cửa được bao bọc bởi các hào và "Hộ thành Hà". Trên thành có Vọng lâu, pháo đài. Khu vực bên trong có 2 vòng thành là Hoàng thành và Tử Cấm thành. Đây là trung tâm sinh hoạt chính trị, hành chính của vương triều, cuộc sống hàng ngày của hoàng gia, với hơn 100 công trình kiến trúc lớn nhỏ. Mỗi công trình có một chức năng riêng biệt, tạo nên một quần thể kiến trúc đa dạng, độc đáo nhưng đồng điệu, hài hòa. Tuy trung có những khu vực

¹ Lê Quý Đôn. Sdd, tr. 112.

chính: Từ Ngọ Môn đến Điện Thái Hòa dùng làm nơi cư hành đại lễ của Triều đình. Tả hữu phía trước dùng để thờ các vua chúa nhà Nguyễn. Khu vực phía sau là nơi ăn ở của hoàng thái hậu, thái hoàng thái hậu. Phủ Nội vụ vừa là nhà kho, vừa chế tạo các đồ dùng sinh hoạt của hoàng gia. Các vườn điện dùng làm nơi học tập, vui chơi. Tử Cấm Thành được bao bọc bằng một bức tường cao có nhiều cung điện nguy nga tráng lệ dùng để vua làm việc và nghỉ ngơi, nơi ở của Hoàng hậu, nơi làm việc của tứ trụ Triều đình...

Bên trong kinh thành, bên ngoài Hoàng thành (gọi là đất "quan phòng") được chia thành các ô bàn cờ. Đại Nam nhất thống chí ghi có 95 phường¹, có thể, mỗi ô là một phường. Đơn vị phường ở đây chỉ là những khu hành chính do triều đình đặt ra mà trong đó mỗi phường đặt một, hai quan thụ của cơ quan Nhà nước, doanh trại quân đội, đền miếu, chùa chiền. Đất nào chưa dùng đến thì cấp cho quan, dân xây dựng nhà ở, được ở, được nhượng, nhưng không có quyền nghiệp chủ, Triều đình lấy lại lúc nào cũng được. Nhà ở chỉ được có một tầng, không có gác². Tuy nhiên, cu

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tr. 17.

² Tô Am Nguyễn Toại, *Kinh thành Huế ngày trước*. Tác Huệ Xưa và Nay, số đặc biệt kỷ niệm 690 năm Thuận Hóa-Thừa Thiên Huế, tr. 61 - 72, tr. 64.

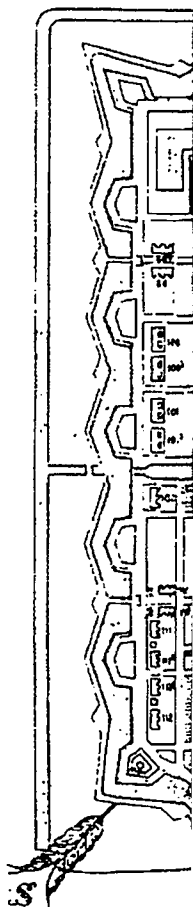
CITADELLE DE HUÉ

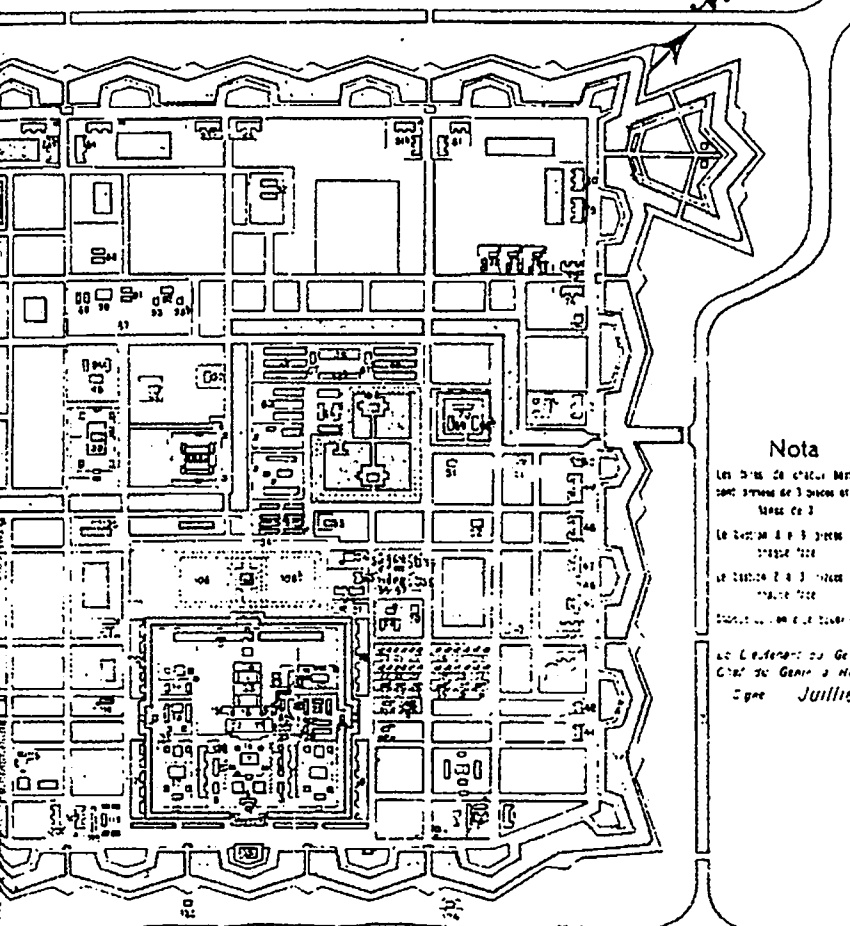
LEGENDE

- | | | |
|---|--|--|
| 1. 1 ^{er} Caserne de Cavalerie | 41. 2 ^e RS, Caserne de l'Avant-garde | 52. Pénale |
| 2. 2 ^e Caserne | 42. Casernière de l'Avant-garde | 53. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS |
| 3. Pénale pour les 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 43. Caserne de l'Avant-garde | 54. Prison des Casernes |
| 4. Casernes (1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS) | 44. Casernière de l'Avant-garde | 55. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 4 ^{me} Cas. 1 ^{er} RS | 45. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 56. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 5. Pénale de l'Avant-garde | 46. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 57. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 6. Pénale de l'Avant-garde | 47. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 58. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 7. Pénale de l'Avant-garde | 48. Caserne des 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 59. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 8. Pénale de l'Avant-garde | 49. Casernière de l'Avant-garde | 60. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 9. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde | 50. Casernière de l'Avant-garde | 61. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 10. Pénale de l'Avant-garde | 51. Casernière de l'Avant-garde | 62. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 11. Pénale de l'Avant-garde | 52. Casernière de l'Avant-garde | 63. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 12. Pénale de l'Avant-garde | 53. Casernière de l'Avant-garde | 64. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 13. Pénale de l'Avant-garde | 54. Casernière de l'Avant-garde | 65. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 14. Pénale de l'Avant-garde | 55. Casernière de l'Avant-garde | 66. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 15. Pénale de l'Avant-garde | 56. Casernière de l'Avant-garde | 67. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 16. Pénale de l'Avant-garde | 57. Casernière de l'Avant-garde | 68. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 17. Directeur : 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 58. Casernière de l'Avant-garde | 69. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 18. Directeur : 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 59. Casernière de l'Avant-garde | 70. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 19. Directeur : 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 60. Casernière de l'Avant-garde | 71. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 20. Directeur : 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 61. Casernière de l'Avant-garde | 72. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 21. Directeur : 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 62. Casernière de l'Avant-garde | 73. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 22. Directeur : 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 63. Casernière de l'Avant-garde | 74. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 23. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 64. Casernière de l'Avant-garde | 75. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 24. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 65. Casernière de l'Avant-garde | 76. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 25. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 66. Casernière de l'Avant-garde | 77. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 26. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 67. Casernière de l'Avant-garde | 78. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 27. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 68. Casernière de l'Avant-garde | 79. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 28. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 69. Casernière de l'Avant-garde | 80. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 29. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 70. Casernière de l'Avant-garde | 81. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 30. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 71. Casernière de l'Avant-garde | 82. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 31. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 72. Casernière de l'Avant-garde | 83. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 32. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 73. Casernière de l'Avant-garde | 84. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 33. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 74. Casernière de l'Avant-garde | 85. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 34. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 75. Casernière de l'Avant-garde | 86. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 35. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 76. Casernière de l'Avant-garde | 87. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 36. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 77. Casernière de l'Avant-garde | 88. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 37. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 78. Casernière de l'Avant-garde | 89. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 38. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 79. Casernière de l'Avant-garde | 90. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 39. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 80. Casernière de l'Avant-garde | 91. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |
| 40. 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS, 1 ^{er} RS | 81. Casernière de l'Avant-garde | 92. 1 ^{er} RS, Caserne de l'Avant-garde |

VILLE INTERIEURE

- [illegible]





Nota

Les Dots de chaque Barreau
sont tirés de 3 places et les
lignes de 3

LE 247-20 1 P 3 JUNE 1971
2-422-2 1:14

[illegible]

2000 年 12 月 10 日

As Lieutenant of Genl
Chas de Genl a Huc
Sgt Jullien

Rivière du Hué.

dân trong thành rất ít, chỉ là những người được làm các công tác phục vụ hoàng gia và bảo vệ, trông coi đền miếu; chỉ đến tu giữa thế kỷ XIX mới có tình trạng dân hồi cư tụ do vào kinh thành.

Tổng thể kinh thành Huế với 3 vòng thành, với hệ thống cổng, hào, cung điện, đền miếu, kho tàng, vườn tược, quan thự, trại lính đã trở thành những di tích cung đình duy nhất thời phong kiến trên đất nước ta. Đó là diện mạo chính của đô thị Huế thời Nguyễn. Bên cạnh đó, các công trình: Đàn Nam Giao, Hồ Quyền, các lăng vua Nguyễn được quy hoạch nằm về phía tây nam ở thượng nguồn sông, hệ thống chùa chiền, nhà thờ ven Huế. Đó là những tuyệt tác về kiến trúc cảnh vật hóa truyền thống, bổ sung thêm cho kiến trúc cung đình ở đô thị Huế thêm hoàn mỹ. Đó là những di sản vật chất mà những gì còn lại đã được công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Bao bọc chung quanh hạt nhân Kinh thành là các khu dân cư, trong đó *phần thị* được xem như là sản phẩm cộng sinh. Những khu vực này ít nhiều có bản tay quy hoạch của Triều đình nên diện mạo của nó cũng tương đối rõ.

Khu hoàng tộc, quan lại:

Do vị trí là Kinh đô, tập trung các cơ quan trung ương nên tầng lớp quý tộc, quan lại, nho sĩ trí thức các hạng, các loại chiếm một số lượng lớn và có vai trò trọng yếu trong

thị dân Huế. Ngoài một bộ phận sống và làm việc trong kinh thành có tư dinh riêng, còn lại được quy hoạch ven đô Huế. Nếu như trước đây, "Nhà ở của các công hầu quyền quý chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên Phú Cam"¹ thì bây giờ nó dịch chuyển thêm về phía hạ lưu sông. Đó là con đường ven sông Hương, từ phủ thờ Kim Long, trải qua Vạn Xuân đến cầu Lợi Tế (cầu Bạch Hổ thời Gia Long) ở phía tây kinh thành với cầu phủ Dục Đức, Hiệp Hòa, (trước khi lên ngôi), Ngoại Tử Duồng (thờ ông ba ngoại vua Tự Đức). Ở phía đông thị tập trung ở khu vực chợ Dinh, đoạn giữa đường Chi Lăng và Nguyễn Chí Thanh (ấp Đông Trì Thượng, Hạ), với phủ Ông Thọ Xuân, hoàng tử, em vua Thiệu Trị, phủ của đại thần Trần Tiên Thành...

Ở phía nam, khu vực Vĩ Dạ có phủ của Tuy Lý Vương. An Cựu có cung An Định. Duồng Phan Đình Phùng có phủ ông Hoàng Tung Thiện Vương... Lại những khu cư trú đó, trong khuôn viên của các tư dinh, "phủ" là những ngôi nhà vườn cổ truyền. Ở chính giữa là ngôi nhà rường, xung quanh là các hàng rào bằng cây dâm bụt và cây trái xanh tươi bốn mùa. Chúng cùng với các khu vườn theo ô bàn cờ trong kinh thành tạo nên diện mạo nhà vườn rất đặc trưng của Huế mà không một đô thị nào có được.

¹ Lê Quý Đôn... Sdd, tr. 112.

Đó chính là sự gặp gỡ giữa kiến trúc dân gian và kiến trúc cung đình Huế - một phần của di sản đô thị Huế.

Khu buôn bán tập trung ở phía đông kinh thành với hệ thống *phố - chợ - cảng* đã trở nên nổi tiếng từ góc đông-bắc kinh thành đến góc đông-nam và kéo dài dọc theo sông Hương từ đầu thế kỷ XIX. Khu này chính là sự phát triển tiếp theo của phố cảng Thanh Hà khi hiện tượng cồn nổi giữa sông làm cho tàu thuyền không ghé bến được và việc xây dựng kinh thành bề thế đòi hỏi sự cung ứng kinh tế phải kịp thời và gần gũi hơn. Đó là lý do chính để thương nhân Thanh Hà di chuyển lên gần kinh thành theo sông Hương từ cuối thế kỷ XVIII.

Bắt đầu là khu thương mại: Bao Vinh mang dáng dấp giống Thanh Hà bởi nó tiếp liền với Thanh Hà ở ngã ba sông (sông Hương, sông Đào phía bắc và phía đông). Ở đó có Phố- Chợ và đặc biệt là có cảng buôn bán:" Phố xá đều đầy những hàng hóa Trung Quốc. Thường thường thuyền buôn Trung Hoa tiến vào Huế, ngược dòng sông thường 12 cây số đến Bao Vinh. Đây là nơi tập trung thương quán, khu vực tập trung của bọn họ. Chính phủ Việt Nam không cho họ đến gần đô thành"¹. Tiếp liền với Bao Vinh qua một cây cầu là trấn Bình Dài- một thành phụ ở góc đông bắc kinh thành. Ngay khu vực này có một cái bến rất nổi

¹ MĐ. Chaigneau - *Souvenirs de Hue*, Paris, 1867, p 195.



Chợ Đông Ba thuở trước
Ảnh: Ngô Văn Duệ, 1955



Quán ăn bên đường
Ảnh: P. Dieulefils, 1908



Phố cổ Bao Vinh (Nhìn từ phía sông Hương)

Ảnh: Đỗ Bang

tiếng:" Đò nhà Hồ. Đó là chỗ xưa kia cập bến và neo đậu các chiếc thuyền, loại phương tiện đường sông của Annam, nối liền Huế với miền bắc tỉnh Thừa Thiên, tỉnh Quảng Trị"¹. Nếu như Bao Vinh là cảng ngoại thương thì đây là cảng nội thương vậy. Trên bến là khu vực Kẻ Trài. Trước khi xây dựng kinh đô, đây có thể là vị trí của chợ Thố Lại lớn nhất vùng Hóa Châu mà *Ô Châu cận lục* đã nhắc đến². Kẻ Trài gắn liền với cửa kẻ Trài (Đông bắc môn) và cầu Kẻ Trài. Cadière đã chú giải về hai địa điểm này như sau:" Xưa kia, trước mặt cửa này phía bên kia của Hộ Thành là phía đông, ở địa phận làng Thố Lại, có một phường hội. Tại đây, người ta buôn bán các sản phẩm thủ công, đồ dùng bằng đồng, tơ lụa, sơn mài... từ Bắc Kỳ đưa vào và được chỉ định với hàng Trài. Trài có nghĩa là" mái lợp ngói không vữa". Có thể cửa hàng của những người này được lợp mái theo kiểu như thế và từ đó chúng có tên gọi ấy"³. "Đông Hội kiều trước kia có tên gọi là Thanh Tước th.Đông dùng là cầu Kẻ Trài. Đây là chiếc cầu gỗ, bị phá hủy từ lâu. Nó được làm chứng bởi những phường hội lớn và

¹ L. Cadière, *Le Citadelle de Hue, onomastique*. B. A. B. H. No 1- 2 v, 1933, P. 76.

² Dương Văn An, sdd, Tr. 66, Huỳnh Đình Kết, *Chợ Thố Lại*; T/c Huế Xưa và Nay, số 17. 1996, tr. 93 - 95.

³ L. Cadière, Op. cit, p. 87, 88.

những cơ sở quan trọng (các quan phủ, các kho thóc, các thợ mỹ nghệ, các trại lính), hoặc là nằm trong vọng lâu X (xem các số: 59, 58, 55, 56, 99, 47, 48 vv...) hoặc là ở bên ngoài cùng với cửa Chánh Đông (Vọng lâu IX). Đây là nơi đông đúc náo nhiệt nhất của Huế xưa"¹.

Đúng như vậy, nếu chúng ta lần theo các ghi chú ở trên. Điều đáng lưu ý là chiếc cầu Kê Trại nổi khu thương mại Bao Vinh, các xưởng sửa chữa thuyền, các xưởng thợ trong kinh thành với các khu phố bên hữu sông đào Đông Ba.

Bộ *Đại Nam nhất thống chí* đã miêu tả cụ thể các khu phố - thị này như sau: "Năm Minh Mạng thứ 18, sai thự Thống chế Vũ lâm Lê Văn Thảo, đốc binh sĩ dựng nhà lợp ngói(chợ Gia Hội) gồm 89 gian, đình 2 tầng. Lại từ cầu Gia Hội đến chỗ ngang trấn Bình Đài, dựng một dãy phố gồm 399 gian, dài 2 dặm linh. Dân tình nguyện dựng là 149 gian. Cột nhà đều xây bằng gạch, mặt trước đặt cánh cửa, cứ 3 gian lại có tường gạch xây ngang. Mặt sau xây tường trở cửa tròn. Từ phía bắc cầu Gia Hội đến phía nam cầu Đông Gia gọi là phố Gia Hội. Từ phía bắc cầu Gia Hội đến phía nam cầu Thế Lại gọi là phố Đông gia. Từ phía bắc cầu Thế Lại đến góc Trấn Bình Đài gọi là phố Đông Hội. Bờ sông xây lan can bằng gạch. Sau đổi 3 phố là

¹ L. Cadière, Op. cit, p. 88.

hàng, gọi là ba hàng phía đông thành"¹. Như vậy, từ quy cách, kiểu thức, vật liệu cho đến quy hoạch tổng thể các dãy phố đều được Triều đình dùng ra tổ chức và xây dựng khi mà trước đó cư dân đã tự hợp buôn bán đồng đúc: "một dải ven sông nhà tranh cửa dân ở xen nhau thường có hóa hoạn". Trong đó, chợ Gia Hội (chợ Đước) là chợ buôn bán sầm uất nhất thời kỳ này.

Tuy nhiên, hệ thống các khu phố buôn bán không chỉ mang tính chất đơn tuyến dọc theo kinh thành mà còn trải dài theo triền sông Hương từ chợ Gia Hội đến chợ Dinh. Khu này còn sớm hơn cả ba hàng phía đông thành. Khi từ cuối thế kỷ XVIII, Hoa thương Thanh Hà đã dời lên phố chợ Dinh. Theo một tấm bia cổ ở Hội quán Phúc Kiến, trước đây gọi là Tam công nha miếu ở đường Gia Hội (nay là đường Chi Lăng), khắc năm 1807 đã viết: "Tùng nghe, khai sáng ắt có kẻ trước việc tốt ắt truyền đời sau. Tam vị nha công thay trời tuần hành thiên hạ, chúng ta dựng miếu thờ phụng từ năm Giáp Dần (1794), mong đợi phúc thần trải bao ngày tháng"². Bang Phúc Kiến là một bang có cư dân nhập tịch Thuận Hóa đông đảo nhất nên việc họ di cư

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Dal Nam nhất thống chí, đời Tu Đức*: Thuận Hóa - Huế, 1992 Tập I, tr. 181 - 182.

² Tấm bia này được tìm thấy bên tả tiền điện Hội quán Phúc Kiến ở đường Chi Lăng Huế hiện nay.

lên khu chợ Dinh từ trước năm 1794 đã chứng tỏ thương nhân Hoa kiều rời Thanh Hóa khá sớm. Trước khi Hoa thương di cư đến, ở vùng này đã xuất hiện địa danh chợ Dinh trong Phú biên tạp lục của Lê Quý Đôn: "Xứ Thuận Hóa, huyện Hương Trà... đồ chợ Dinh. Xuân Dương, hàng năm tiền thuế 258 quan; đồ dọc khu hội từ chợ Dinh Xuân Dương đến Dinh cũ, chợ Sãi, Cam Lộ, Phá Lại, hàng năm, tiền thuế 64 quan 6 tiền..."¹ và trong bản đồ "Giáp ngo Bình Nam đồ" do Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774 dâng chúa Trịnh có hai chữ Hán Dinh thị (Chợ Dinh) bên tả một ô vuông ghi chữ Phú². Từ các cứ liệu dẫn trên, cộng với chi tiết "ở thượng lưu, hạ lưu phía trước chính dinh thì chợ phổ liên nhau, đường cái đi ở giữa..." (Chú thích số 8); chúng tôi nghĩ rằng "Phố chợ Dinh từ chợ Dinh kéo dài lên phía trước chính dinh (góc tây nam kinh thành, đầu đường Trần Hưng Đạo ngày nay) đã xuất hiện từ giữa thế kỷ XVIII, để đến năm 1836 thì Triều đình cho xây dựng lại thành 8 hàng:" Lại từ chợ Gia Hội thẳng đến ấp hạ chợ Dinh, chia đặt làm 8 hàng là các hàng: Gia Thái, Hòa Mỹ, Phong Lạc, Doanh Ninh, Hội Hòa, Mỹ Hưng, Thụy Lạc, Tam Đa, gọi là 8 hàng ven sông, dài 3 dặm linh, giữa là đường phố... ở hữu nhà ngói liên nhau, buôn bán tập nập. Ở

¹ Lê Quý Đôn... Sdd, tr. 2.

² Hồng Đức bản đồ; Tủ sách Viện Khảo cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962, tr. 145

sông, thuyền buôn, thuyền chài đi lại như mắc cửi"¹. Ở khu vực này hình thành 2 bến cảng - Một tập trung hàng hóa nội thương ở khu vực kiệt 10 Chi Lăng và một dành cho Hoa Kiều ở trước Quảng Triệu Hội quán. Cả hai đều còn để lại dấu vết trên thực địa.

Đó là hai khu phố - thị tiêu biểu nhất của Huế trong hơn nửa đầu thế kỷ XIX. Cũng lúc này, mạng lưới chợ Huế đã hình thành và trở thành những đầu mối cho các luồng hàng địa phương tập trung về đô thị. Đó là các chợ Xước Dũ, Kim Long, An Hòa, An Vân, Nam phố, An Cựu, Bến Ngự, chợ Thọ Đức, Vĩ Dạ, Lại Thế mà *Dại Nam nhất thống chí* ít nhiều nhắc tới. Không những thế, trong kinh thành còn nhóm họp các chợ nhỏ bắt đầu từ giữa thế kỷ XIX: Chợ Mới ở phường Tây Linh (cũ), chợ Phiên ở phường Tri Vụ, chợ Cửa Hữu, chợ Cầu Đất (gần cửa Chương Đức), chợ Nhà Đồ (theo Cadière), chợ Quy Giã:" Niên hiệu Gia Long đặt ở ngoài quách cửa chánh đông, giữa chợ cất một đình ngói tên là đình Quy Giã. Đình xây 2 tầng"² ... Nói các chợ ven đô với kinh thành, khu phố - thị là hệ thống cầu, hệ thống dò ngang, dọc khắp

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Dại Nam nhất thống chí*, Sdd, tr. 182.

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Dại Nam nhất thống chí*, đời Duy Tân: Thừa Thiên phủ, T. thượng, Nguyễn Tạo dịch. Bộ Quốc gia Giáo dục xb, Sài Gòn 1961, tr. 136.

sông Hương và các sông đào: Đò Bao Vinh, đò Ba Bến, đò nhà Hồ, đò Cồn, đò Chợ Dinh đò Trường Tiền, đò Thừa Phủ, đò Trường Súng, đò Bến Ngự, đò Kim Long, đò Kê Vạn. Hệ thống Phố - Thị - Cảng, bến đò đó chính là các tụ điểm của sinh hoạt kinh tế dân gian Huế từ đó cho đến nay.

Khu thành - thị Huế sống được là nhờ vào hoạt động kinh tế hàng hóa thời bấy giờ. Ngoài các sản phẩm tự nhiên hoa trái bốn mùa, hệ thống các nghề và làng nghề thủ công ven Huế đã tạo nên các sản phẩm hàng hóa phong phú. Thời các chúa đã rất dày đặc: "Đốc Sơ làm giấy, Võng Trì đúc mai, rừu, búa; Mậu Tài khéo làm dây thép, dây thau. An Lưu mài khí giới; Dạ Lê: mui thuyền, mui kiệu, Đồng Di, Dương Nỗ, Quân Lỗ sản xuất vải nhỏ; An Cựu: lụa vàng, lụa trắng; Phú Xuân thêu gấm, Quảng Xuyên dệt mũ mã vĩ... Phường làm nghề dệt hàng to ở sau Phủ Cam. Ba xã: Sơn Diên, Dương Xuân, Vạn Xuân chia làm 3 ấp; mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà 15 thợ dệt... Có 2 ty thợ đúc đều 30 người. Có Phường Đúc ở bờ Nam sông Phú Xuân cũng biết đúc súng đồng vạc chảo... "¹.

Sang thế kỷ XIX, nó tiếp tục phát triển và xuất hiện thêm nhiều nghề mới: "Làng Gót Dạ Lê; Làng nón Tam Giáp Thượng Triều Sơn hay Phủ Cam; Làng dệt thao lụa,

¹ Lê Quý Đôn... Sdd, tr. 326, 332, 333, 327.

đùi Mỹ Lợi, làng đan lát Bao Lai, làng hoa giấy Thanh Tiên, Làng kim hoàn Kê Môn”¹. Đặc biệt có những làng nghề chuyên như: Phường Đức, rèn Hiền Lương, gốm Phường Tích, tranh làng Sình, chạm khắc Mỹ Xuyên, rèn sắt Phú Bài. Đó là chưa kể các nghề phổ biến ở các làng Huế như làm nón, nghề thêu, nghề mộc. Bên cạnh đó, nêu từ thời chúa bắt đầu ra đời hệ thống tượng cục tập trung thợ “Nam Hà” thì các vua Nguyễn bằng chế độ công tượng đã trung lập thợ giỏi khắp cả nước về kinh và lập ra các công xưởng với quy mô lớn hơn, tổ chức chặt chẽ hơn. Thống kê bước đầu ở công xưởng chế tạo Tỳ Vũ khổ đã có 57 cục thợ khác nhau, Các ngành đóng thuyền, đúc tiền, đúc vũ khí đáp ứng cho nhu cầu quốc gia, còn hầu hết các sản phẩm làm ra đều phục vụ cho nhu cầu xa xỉ của vương triều, chỉ một số ít biến thành hàng hóa. Dù vậy, vẫn không đủ cho nhu cầu của kinh đô phải nhờ tới ngoại thương. Một luồng thương mại đường dài đã xuất hiện từ trước ở Thanh Hà. Sang thế kỷ XIX, tuy nó không còn là động lực trực tiếp cho thị trường kinh đô nhưng vẫn thường xuyên được tầng lớp Hoa thương lui tới và cung ứng. Bắt đầu từ cảng Bao Vinh sau đó hàng hoá được vận chuyển đến các khu phố thị khác: “ (Ở Bao Vinh), người

¹ Nguyễn Hữu Thông, *Huế, nghề và làng thủ công truyền thống*: Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 30

Tàu và người Việt buôn bán rất đông. Phần đông hàng buôn lấy xa xỉ phẩm làm chủ yếu. Phần lớn phò xa do khách trú choán ở, các phố đều đầy những hàng hóa Trung Quốc. Các thuyền buôn Trung Quốc ấy chỉ đem đến những vài vốc đồ sứ, trà, thuốc bắc, trái cây uop muối, trái cây uop đường và đồ chơi... Và mua chở về Tàu các thổ sản Việt Nam như cau khô, tò sồng, gỗ son, sừng tê và ngà voi¹. Ngược lại, triều đình cũng thường xuyên cử các thương thuyền ra nước ngoài: "Năm 1822 có nhiều thuyền bè Việt Nam đi từ Sài Gòn, 30 chiếc, 16 thuyền đi từ Hội An và 12 thuyền đi từ Bao Vinh sang Trung Quốc. Từ đó trở đi, năm nào nhà vua cũng phái các quan viên đi tới những trung tâm mậu dịch ở vùng Đông Nam Á để mua bán phục vụ nhu cầu sinh hoạt của triều đình. Từ năm 1835 đến 1840 có đến 21 chiếc thuyền được chính phủ phái tới các trung tâm theo kiểu này."²

Với thị trường trong nước, Bao Vinh còn là một cảng nội địa với đầy đủ tàu thuyền và hàng hóa các địa phương tụ về: "Ở Bao Vinh, giữa những chiếc thuyền lớn ở cao trên biển thì thấy những con tàu theo kiểu Annam thanh liêt với những thủy thủ từ Bắc Bộ hay Nam Bộ. Có các

¹ Michel Duc Chaigneau, *Souvenirs de Hue*, Paris, p. 195.

² Trương Thị Yến, *Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu A/L. I c NCL.S, số 6, 1994, tr. 74.*

chủ tàu từ Nam Định. Quy Nhơn, tàu từ Nam Định nhập những hàng đắt tiền: hàng lụa Nam Định, những đồ đạc điêu khắc, gạo hay khảm ở Bắc bộ, chiếu Thanh Hóa. Những thuyền từ Quy Nhơn, Phan Rí mang đến nhiều muối và đồ sành sứ với mọi kích thước và mọi hình dạng... Với những hàng chất trên thuyền đầy đủ và rất thường xuyên với những mặt hàng thủ công Huế, trái cây trong vườn Huế: Cau, bưởi, cam, quýt"¹.

Những hoạt động nội ngoại thương đó chịu sự khống chế chặt chẽ của vương quyền. Một số mặt hàng thuộc độc quyền của nhà nước. Cùng với bối cảnh chung của kinh tế thương nghiệp Việt Nam bấy giờ, những điều kiện địa lý không thuận lợi của Huế đã làm cho kinh tế hàng hóa đô thị Huế không phát triển như đô thị Thăng Long, Sài Gòn, không tương xứng với tầm vóc kinh thành bề thế và những giá trị văn hóa đặc sắc của nó. Nhưng dù sao thì cấu trúc đô thị - kinh tế hàng hóa của Huế cũng tiêu biểu cho một thành thị Việt Nam vào cuối thời Trung đại.

2. Đô thị Huế thời Pháp đô hộ

Sau khi Tự Đức mất, đặc biệt từ biến cố thất thủ Kinh đô 1885 đến nửa đầu thế kỷ XX, vẫn còn 9 vị vua triều Nguyễn ngự trị trên ngai vàng, nhưng chỉ là hư vị, người

¹ R. Morineau, *BaoVinh, port Commercial vial de Huế*, B. A. V. H, 1916, p. 206.

Pháp đã thực sự làm chủ đô thị này. Tuy nhiên, về tư tưởng quy hoạch đô thị, họ đã biết tiếp thu những giá trị truyền thống, tạo được những vùng không gian chuyển tiếp tự nhiên, dần dần xây dựng ở bờ Nam sông Hương khu phố Tây riêng biệt.

Trước hết, quan hệ ngoại giao với Pháp đã phần nào quyết định sự chuyển hướng đô thị Huế. Vị trí của Công quán, Phủ Thừa Thiên thay đổi là những diễn biến đầu tiên. Theo tinh thần hiệp ước 1874, một phái đoàn ngoại giao Pháp đến cư trú thường xuyên ở Kinh đô. Tòa sứ (sau này là tòa Khâm sứ Trung kỳ) được dựng lên ở bờ nam sông Hương (đầu cầu Trường Tiền). Chính vì vậy, tòa Công sứ (tên khác Tử dịch quán, sứ quán) của Triều đình vốn ở ngay trước công đường phủ trong góc đông bắc kinh thành, năm 1875 được dời ra trước sông Hương để tiện bề giao dịch. Nhà vua cho dựng Thương Bạc Đình " đó là nơi lên bộ hay xuống thuyền của các quan chức người Âu hay Annam... trước khi cầu Clémenceau (Trường Tiền) được xây dựng "¹. Khu vực góc đông nam ngoài kinh thành từ cửa Thượng Tứ đến cầu Gia Hội đã có tác nhân kích thích mới để thay đổi diện mạo của nó. Chỉ đến khi quân đội xâm lược có mặt ở kinh đô (theo Hòa ước 1884) thì bộ mặt

¹ L. Cadière, Op. cit, p. 127.

kinh thành mới có sự thay đổi đáng kể. Khu Trấn Bình Đài (Mang Cá) thành nơi đóng quân của Pháp. Sau đó, năm 1886 họ được nhượng tiếp một phần đất cạnh đó (khu vực phủ Thừa Thiên cũ, tính Đới ngày nay) rộng hơn để biến hai nơi này thành khu nhượng địa (Concession Française). Họ đã xây dựng một vòng tường thành cao cách biệt với kinh thành, án ngữ góc đông bắc. Phủ Thừa Thiên phải dời đi hai nơi khác; đến năm 1899 chuyển sang đóng ở bờ nam như vị trí hiện nay. Sự thay đổi đó kéo theo sự dịch chuyển của khu thương mại Bao Vinh về phía trước kinh thành.

Thay đổi đáng kể nhất trong khu đô thị cổ là *phần thị* của nó. Ngoài các phố thị cũ tiếp tục hoạt động, xuất hiện các khu phố thị mới do Triều đình quy hoạch và thị dân tự xây cất. *Dại Nam nhất thống chí* đời Duy Tân đã miêu tả khá kỹ: "Phố của Đông: từ bờ phía nam cầu Đông Gia chạy ra phía bắc đến cầu Thanh Long, chạy vào phía nam đến cầu Gia Hội, dầy trải dài phía đông kinh thành và ngoài quách cửa chính đông... Năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) chuẩn cho hai bên tả hữu ngoài quách cửa chính đông và dọc theo bờ sông cho quan cùng dân làm phố chịu thuế, do bộ Hộ và bộ Công chỉ thị quy thức đo đạc tiêu chí xử sổ chia làm 3 dãy nhưng phải lợp ngói, dọi làm xong kiểm xét được bao nhiêu phố sẽ do Bộ nghị định thuế lệ. Từ năm Thành Thái thứ 2 (1890) về sau mỗi người

đều y theo xu số đã tiêu đặt hoặc cắt dây phổ dài, hoặc cắt phổ 2 tầng, trước sau đều có con đường thông hành. Mặt sau lại có hai dây phổ tả hữu đối diện nhau, ở giữa có con đường, buôn bán hàng hóa cũng được trừ mật¹. Phổ bảy giò không còn đơn tuyến mà đã có "hai con đường". Vương gác voi phổ của Đông là phổ Trương Tiền được khai sinh năm 1899 (Thành Thái 11) tiêu đặt chia cho quan dân, ai muốn nhận phần cắt phổ thì mỗi người nhận làm một số, từng phổ liên lạc dài thẳng một dây, người Hán Thanh ở xen nhau buôn bán, sánh với các phổ có trừ mật hơn. Trước mặt phổ đắp đường quan, nhân dân qua lại, xe ngựa rong ruổi. Giữa đô thị có cảnh trí xe chày dựng bánh, người đi chen vai nhau vậy². Cũng vào thời điểm này, khu chợ lớn nhất vùng kinh kỳ cũng ra đời vốn là một chợ cũ Quy Giã, thời Gia Long. Chợ Đông Gia ra đời khang trang bề thế hơn, có đình chợ, quan chợ, lần đầu tiên cho dân lính trưng thuế chợ, kịp khi xây dựng phổ Trương Tiền thì dời chợ ra đó (chợ Đông Ba hiện nay). Đây là khu thương mại với quy mô bề thế "có 4 dây quán: tả, hữu, tiền, hậu; mặt tiền một dây 8 gian; mặt sau 1 dây 15 gian; dây phía tả 12 gian; dây phía hữu 13 gian đều lợp

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Dat Nam nhất thống chí, đời Duy Tân*, Sdd, tr. 135.

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Dat Nam nhất thống chí, đời Duy Tân*, Sdd, tr. 135.



Phố Bao Vinh buổi giao thời
Ảnh: Đỗ Bang

ngói; giữa chợ có 1 lầu vuông, xây 3 tầng... tầng trên 4 phía làm cửa, đều treo đồng hồ để biết thời khắc"¹.

Như vậy, hai dãy phố của Đông, Trường Tiền, chợ Đông Gia rồi Đông Ba là khu vực sầm uất nhất của Huế cuối thế kỷ XIX. Cơ sở của nó dần dần được hiện đại hóa và trở thành khu thương mại lớn nhất đô thị Huế cho đến nay. Hệ thống cầu cống trong và ngoài đô thành cũng được hiện đại hóa, "gác sắt" xây xi măng vào thập niên cuối thế kỷ XIX. Trong đó quan trọng nhất là cầu sắt Trường Tiền làm năm 1897, nối hai bờ sông Hương, nối khu đô thị cổ ở bờ bắc với khu phố Tây ở bờ nam.

Khu phố Tây là dấu ấn sâu đậm nhất về sự có mặt của người Pháp nằm ở bờ nam sông Hương. Trước đây, khu vực này là địa điểm của xưởng thuyền. Có đến 255 số dùng để tu bổ ghe thuyền². Phía sau là các trại lính, gọi là trại thủy sư (quân thủy của Triều đình). Năm 1899, khi thị xã Huế (centre urbain de Hue) được phép phê chuẩn thành lập vào năm 1929 được nâng thành Thành phố Huế (commune de Hue)³, gồm các phường nằm ngoài kinh

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, đời Duy Tân, sdd, tr. 136.

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, sdd, Kinh sư, tr. 86.

³ Nguyễn Xuân Hoa, *Nhìn lại quá trình đô thị hóa ở Thừa Thiên - Huế*. T/c Thông tin Khoa học và Công nghệ tỉnh số 2, 1995, tr. 25.

thành, thì khu phía nam này chính là nơi xây dựng các cơ quan hành chính, quân sự và nhà ở của chính quyền bảo hộ Trung Kỳ (Trụ sở Ủy ban nhân dân Thanh phố), Nha Bãng (Thu viện Đại học Khoa học), Câu lạc bộ thể thao (1940) (hiện là nhà Văn hóa Hữu nghị), Tòa Lính trưởng Thừa Thiên (1899), trường Quốc Học (1896), trường Đồng Khánh (1917) (nay là trường Hai Bà Trưng), Dinh Công sứ (Bảo tàng Hồ Chí Minh, Nhà Văn hóa Thiếu nhi), Phủ thủ hiến (Khách sạn 5, Lê Lợi), Viện Dân biểu Trung Kỳ (Văn phòng Đại học Huế), Trường Đồng Pellerin (Trung tâm văn hóa thể thao) và trên cùng, cuối đường Lê Lợi, bên kia bờ sông An Cựu là nhà ga Huế¹. Đó là một tổng thể kiến trúc tập trung được xây dựng chủ yếu từ thập niên 90 của thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Tùy theo chức năng của từng công trình mà có kiểu thức, chất liệu, trang trí kiến trúc phù hợp, mang dáng dấp của một thành phố hiện đại bên cạnh sự bảo tồn khu đô thị cổ, bảo lưu những đặc trưng về cảnh quan, nhà vườn, tầng thấp của kiến trúc truyền thống Huế.

Bên cạnh đó, người Pháp cũng đã bước đầu xây dựng một số cơ sở kinh tế như lập trường Canh nông (1900),

¹ Phan Thuận An - Nguyễn Quốc Thông, *Kiến trúc thời Pháp bên bờ sông Hương*, Kỷ yếu Hội nghị "690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế", Thuận Hóa, Huế, 1996

Trạm quan sát mới kết khu hậu (1904), Công ty kỹ nghệ và thương mại Trung kỳ (1907), xây dựng 2 nhà máy rượu tại Phú Cam và phường rượu An Thạnh; Công ty vôi Long Thọ (1914), Viện yê sinh và môi trường học (1913), Nhà máy điện (1919). Có những công trình quan trọng được bố trí ở xa trung tâm như nhà máy nước Vạn Niên, sân bay Phú Bai, Cảng Thuận An, vùng nghỉ mát Cảnh Dương, Bạch Mã¹

Hệ thống đường phố hiện đại cũng được hình thành, được lát đá rải nhựa từ đầu thế kỷ này. Năm 1930, hệ thống đường phố chính đã chiếm khoảng 30% đường phố hiện nay². Ở bờ nam, quan trọng nhất là con đường sát bờ sông có tên là Jules Ferry (Lê Lợi nay) là đầu mối của các nhà, sở thời Pháp. Các con đường hiện nay như Ngô Quyền, Điện Biên Phủ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Phan Đình Phùng, Trần Thủ Nhẫn, Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Hùng Vương đã xuất hiện trên bản đồ. Ở bờ bắc, dọc sông Hương là đường Paul Bert (Trần Hưng Đạo), Gia Long (Phan Đăng Lưu), Thiệu Trị (Đào Duy Từ), Quai de Đồng Ba (Huỳnh Thúc Kháng), Quai de Đồng Khánh (Bạch Đằng), Minh Mạng (Nguyễn Chí Thanh), Gia Hội

¹ Nguyễn Xuân Hoa, *lidd*, tr. 29, 30

² Tham khảo bản đồ số 25 *Kinh thành Huế - đồ bản*, B. A. V H No 1 2, 1933

(Chi Lăng), Tự Đức (Nguyễn Du)... Một loạt đường tính lộ nổi đô thị với các địa phương cũng được xây dựng: Huế - Tây thành - Sịa - Phong Lai (tính lộ 5 cũ), Huế - Long Hồ - Ngọc Hồ (tính lộ 6 cũ), Huế - A lười (tính lộ 12) Huế - Khe Tre, Huế - Chợ Mai - Phú Thứ - Phú Bài; Huế - Thuận An - Tư Hiền¹... Cùng với hệ thống đường sắt qua Huế đầu thế kỷ, chúng góp phần bổ sung vào phương tiện đường thủy trên các sông Huế, tạo điều kiện cho sinh hoạt đô thị mới hình thành.

Tất cả những biến đổi của vùng đô thị cũ, những diện mạo mới ở vùng kinh kỳ trong thời Pháp đô hộ đã làm cho đô thị Huế chuyển từ đô thị Trung cổ sang đô thị cận hiện đại một cách hài hòa tự nhiên, có những vùng không gian chuyển tiếp thật hiệu quả, sánh cùng Hà Nội, Sài Gòn, trở thành biểu tượng của đất nước Việt Nam. Vấn đề đặt ra hiện nay là phải tôn tạo, bảo tồn khai thác di sản đô thị cổ thời Nguyễn, thời Pháp đô hộ, định hướng quy hoạch cấu trúc thành phố mới trên cơ sở bố trí hợp lý của các cụm dân cư, cấu trúc đô thị xen lẫn với cảnh quan, môi trường nhằm tránh được sự bê tắc của các đô thị công nghiệp phát triển trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay.

¹ Nguyễn Xuân Hoa, Tlđđ, tr. 30

CHƯƠNG IV

ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Nguyễn Văn Đăng^(*)

I. ĐÀ NẴNG TRƯỚC THẾ KỶ XIX

1. Điều kiện tự nhiên

Trước khi Đà Nẵng được mở rộng chuyển thành Thành phố trực thuộc Trung ương (11.1996), Đà Nẵng đã là một thành phố lớn nhất miền Trung, nằm ở tọa độ $108^{\circ}10'30''$ đến $108^{\circ}20'30''$ kinh tuyến Đông và $16^{\circ}17'30''$ vĩ tuyến Bắc, trải rộng trên một diện tích 83 km^2 . Phía bắc giáp vịnh biển, phía đông giáp biển, phía nam giáp các xã: Hòa Thọ, Hòa Xuân, Hòa Hải; phía Tây - tây bắc giáp các xã: Hòa Hiệp, Hòa Khánh, Hòa Minh và Hòa Phát, huyện Hòa Vang.

Thành phố nằm dọc theo con sông Hàn dài 7 km là hợp lưu của sông Vĩnh Điện (một nhánh của sông Thu Bồn) và sông Cẩm Lệ. Sông rộng trên 1.000 m, có độ sâu 4 - 5 m đủ cho các tàu có trọng tải vừa có thể đi vào trung

^(*) Đại học Khoa học Huế.

tâm thành phố. Cửa sông Hàn đổ ra một vùng biển sâu trung bình 10 - 15 m được che chắn bởi Hải Vân (500m), dãy núi Phước Luông (gần 300 m) và đặc biệt là móm núi Sơn Trà ở phía Đông Bắc (cao 77m, rộng 4 (40 m).

Đà Nẵng cách Huế 107 km và Hà Nội 759 km về hướng bắc; cách Hội An 30 km và Tp. Hồ Chí Minh 947 km về phía nam. Hải cảng này cách Hồng Kông 550 hải lý, Đài Loan 250 hải lý, Manila 740 hải lý, Singapo chưa tới 1.000 hải lý và cảng Yokohama (Nhật) khoảng 2.340 hải lý¹.

Nền đất Thành phố được tạo thành muộn, chủ yếu do trầm tích của môi trường cửa sông, biển nên bề mặt chủ yếu là cát. Ở hữu ngạn từ núi Sơn Trà đến núi Non Nước nằm kẹp giữa sông Hàn và biển thường được gọi là xứ Bà Thân (tên dân gian), gồm có 8 phường. Ở tả ngạn là vùng đất trung tâm thành phố. Ven theo bờ vịnh và bờ sông Hàn có địa hình thấp, nền đất cát với các địa danh cổ: Xứ Bàu

¹ Viện sử học, *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng, 1996, tr. 7, 8.

² Tên các phường: Hữu ngạn: An Hải Tây, An Hải Đông, An Hải Bắc, Phước Mỹ, Mân Thái, Thọ Quang, Nại Hiên Đông, Bắc Mỹ An.

- Tả ngạn: Hải Châu, Hải Châu, Thạch Thang, Bình Hiên, Phước Ninh, Nam Dương, Bình Thuận, Hòn Thuận, Thuận Phước, Thanh Bình, Hòa Cường, Thạch Gián, Vĩnh Trung, Tân Chính, Chính Gián, Tam Thuận, Xuân Hòa, Thanh Lộc Đán, An Khê, Khuê Trung.

Lác, xứ Trầm trầm. Hoa Cuong (sân bay Phước Tường) có nền đất cao, ổn định hơn vốn có nhiều lùm lòi, rậm, gần với các tên cổ Xứ Giồng Bông, xứ Rầy Cu. Các vùng này hiện có 20 phường¹

Chính điều kiện tự nhiên với núi cao vịnh sâu, sông rộng, nền đất của biển lại ở nơi trung độ của nước Việt Nam, gần cô đô Huế, nối với đồng bằng Quảng Nam trù phú, là tiền đề để Đà Nẵng trở thành một cửa ngõ giao thương, một trung tâm quân sự trọng yếu và một truyền thống sông nước của một đô thị dưới triều Nguyễn và là một thành phố cảng lớn nhất miền Trung hiện nay.

2. Địa danh qua các thời kỳ

Địa danh, "Đà Nẵng" không phải là tiếng Việt thuần túy mà bắt nguồn từ ngôn ngữ Chăm "Đà" là sông, "nak" là lớn. Đanak là sông lớn, sông cái. Người Việt đã tiếp thu Đanak và Việt hóa thành Đà Nẵng. Trong thư tịch, "Đà Nẵng" xuất hiện lần đầu tiên trong sách "Ô châu cận lục" và ra đời từ năm 1553². Sau đó, nó được ghi trên các bản đồ thuộc xứ Đàng Trong như "Annam hoành tráng toàn

¹ *Ô Châu cận lục*, Vô danh thị, Dương Văn An nhuận sắc tập thành, Bùi Lương dịch, Văn hóa Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr. 73.

² Nguyễn Văn Xuân . Quốc Anh *Đà Nẵng. Một trăm năm về trước*. T/c NCL.S số 5,6 (236-237), 1987, tr. 82-88.

đồ", "Annam thống quốc toàn đồ", hoặc là ghi thiếu nét hoặc viết thành Đà Nông¹. Xuất hiện sớm, có khi bị lu mờ bởi các tên gọi khác, nhưng vẫn tồn tại đến nửa sau thế kỷ XX, Đà Nẵng trở thành tên gọi chính thức của thành phố.

Tên gọi khác gắn với con sông Hàn khá phổ biến, đặc biệt trong dân gian là Hàn. Nó xuất hiện vào giữa thế kỷ XVI, trong cuộc xung đột Lê - Mạc. Lúc đó của Đà Nẵng trở thành một địa bàn quan trọng được nhà nước "hàn" lại bằng xích sắt². Nó xuất hiện trong các bài về di biển, trong các sách của Lê Quý Đôn, của Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Người châu Âu nhắc đến từ rất sớm. Cố đạo Buzomi đến Đà Nẵng năm 1615; Ông lập một nhà thờ nhỏ tại một nơi được ghi là Kean. Alexandre De Rhodes cũng ghi trong bản đồ nổi tiếng về năm 1666. "Kean" là cách gọi phổ biến của họ, có nghĩa là Kẻ Hàn.

Trong suốt thời gian là đất nhượng địa của Pháp (1888 - 1945, 1947 - 1950), Tourane là tên gọi chính thức của thành phố. Trước đó trong các ghi chép, bản đồ của người phương Tây đã thấy xuất hiện nhiều: Turon, Taron,

¹ "An Nam hoành thắng toàn đồ" ký hiệu A3034 "An Nam thống quốc toàn đồ" ký hiệu VAV 1358, Thư viện Quốc gia, phòng Lưu trữ.

² Nguyễn Văn Xuân · Quốc Anh, *Đà Nẵng, một trăm năm về trước*. T/c NCLS số 5, 6 (236 - 237), 1987, tr. 82 - 88.

Taraon, Touan, Touane, Touron và Tourane. Đầu thế kỷ XX, "Tourane" tỏ ra thông dụng nhất. Còn nhiều tác giả giải thích sự khác nhau về nguồn gốc của các tên gọi này. Nhưng đáng chú ý là kiến giải của A. Chapuis¹:

Đà Nẵng, người Việt gọi là Lưu Lâm (?), người Hoa gọi là Hiện Cảng. Nhưng tên thật của nó là Cửa Hàn (Hàn hái khẩu). Vì chức quan giữ cửa biển là Thủ Hàn nên người Bồ Đào Nha mới gọi là Touron,² sau đó gọi nêch ra là Tourane²...

Ngoài ra, người Hoa vẫn luôn gọi là Hiện Cảng do hình thù của núi Sơn Trà khi nhìn từ ngoài cửa biển vào của Đà Nẵng. Nhân dân địa phương gọi Vịnh Đà Nẵng là Vũng thưng. Các nhà Nho thì gọi là Trà Úc, Trà Áo, hay Đồng Long Loan. Sau Cách mạng Tháng Tám, thành phố mang tên Thái Phiên.

Dù được gọi với nhiều tên khác nhau, nhưng vẫn luôn gắn liền với một cửa biển, một vịnh nước, bao quát một vùng dân cư bên con sông Hàn và tên gọi Đà Nẵng có từ sớm vẫn không bị mất đi. Điều đó chứng tỏ rằng trên vùng đất cửa biển vốn của người Chăm xưa nổi bật lên một cửa

¹ "Học báo nam A tề a", số 2, Singapo, tr. 203. Dẫn theo "Lịch sử Thành phố", sđd, tr. 10.

² Chữ "Hiện" có 2 cách viết chữ Hán. 岷港 "Cang con hén", 峴港 "Cang có núi bao bọc"

ngõ quan trọng để rồi cùng với người Việt trở thành chủ nhân. Người nước ngoài cũng đã tìm đến với chủ tâm làm chủ vùng này. Và trước khi trở thành một đô thị hiện đại bắt đầu từ cuối thế kỷ trước; dù chưa từng là địa danh của một đơn vị hành chính nhưng đô thị Đà Nẵng vẫn chưa bao giờ mất đi các vị thế của một trung tâm quan trọng trong khu vực.

3. Đà Nẵng trước thế kỷ XIX

Từ một cửa bể thuộc châu Ri vùng đất Amârati của Chăm, sau sự kiện 1306, Đà Nẵng thuộc Hóa Châu thời Trần, lộ Thăng Hoa thời Hồ, huyện Điện Bàn, phủ Triệu Phong, thừa tuyên Thuận Hóa thời Lê (1466), Điện Bàn thời Lê Thánh Tông đã có đến 12 tổng, 96 xã¹. Trong thời gian này (1306- 1471) Đà Nẵng là vùng đất biên viễn nên thường xảy ra các trận quấy rối giữa Đại Việt và Chăm Pa "Tháng giêng năm Tân Mão (1471) tàn quân tiến vào đất Chiêm giao chiến với địch từ ải Cu đê đến cửa bể Tân ấp"².

Từ năm 1471 đến năm 1558, Đà Nẵng tuy không còn là chiến trường nữa nhưng trải qua giai đoạn xung đột Lê - Mạc cũng chưa được khai phá bao nhiêu. Trong khung

¹ *Thiên Nam dư hạ tập*, đời Hồng Đức. Phan Khoang dẫn lại trong *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nhà sách Khai Tri, Sài Gòn, 1970, tr. 115.

² Phan Khoang, sđd, tr. 73.

cảnh chung của huyện Điện Bàn: " Đất liền phương Nam, đường bộ thì có xe, thủy thì sẵn thuyền. Xã Mạc Châu trồng nhiều hoa hồng. Xã Lang Châu sản nhiều lụa trắng. Hai làng Hóa Khuê, Cẩm Lệ cấm cộc nhọn để giữ ngục ngư. Các xã Lỗi Sơn, Chiêm Sơn đóng cọc gỗ để phòng mãnh thú. Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu, người sang kẻ hèn, bát đĩa đều vẽ rồng vẽ phượng, kẻ hơn, người kém, sống áo toàn màu đỏ, màu hồng"¹.

Phải nói là khá sầm uất, trong khi đó làng Hóa Khuê (Đà Nẵng), Cẩm Lệ (Hòa Vang) còn khá hoang sơ: "cấm cộc gỗ để giữ ngục ngư" (cá sấu). Hình ảnh đó cùng với 2 làng xa bờ sông Thạch Gián, Liên Trì tạo nên diện mạo heo hút của Đà Nẵng trước thế kỷ XVII.

Trong hai thế kỷ XVII, XVIII khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận - Quảng, sự tụ cư ngày càng đông đảo hình thành các làng mới của Đà Nẵng: Hải Châu, Mân Quang, Nam An thuộc tổng Trà Khúc; Hóa Khuê Đông, Hóa Khuê Tây, Mỹ Thị thuộc tổng Lỗ Gián, huyện Hòa Vang². Nại Hiên, An Hải, Thanh Khê, Mỹ Khê buổi đầu rồi đến Tân An, Phước Tường, Hòa Thuận sau đó³. Tuy đã có xã hiệu,

¹ Ô Châu cận lục, sdd, tr. 55.

² Lê Quý Đôn toàn tập, T. 1. *Phủ biên tạp lục*, KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 83.

³ Tư liệu điền dã tại Đà Nẵng năm 1989, 1981.

nhưng các yếu tố đô thị hóa chưa có nhiều dân cư thưa thớt nhiều khoảng đất cát trống giữa các làng, sinh hoạt bằng kinh tế truyền thống trừ một vài làng ven sông đã bắt đầu có hoạt động của kinh tế hàng hóa đóng vai trò của một cửa ngõ giao thương với bên ngoài.

Về mặt Thương mại

Từ thế kỷ XVI, yếu tố ngoại nhập vào cửa biển Đà Nẵng đã có khi Lê Thánh Tông ghi lại:

Tạm danh đa tình Đông Long nguyệt

Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạc thuyền.

Dịch: Trăng Đông Long ba canh đêm tình

Thuyền Lộ Hạc năm trống gió thanh¹

Rõ ràng vào buổi thịnh thời của đô thị Hội An (thế kỷ XVI, XVII, XVIII), Đà Nẵng đã đóng vai trò của một tiền cảng (avant port) hay cảng tạm dừng (port de relache). Hội An được coi là một đô thị cảng phát triển rực rỡ nhất ở nước ta, thu hút thương nhân Hoa, Nhật, phương Tây đến buôn bán: tại chỗ hoặc theo mùa gió. Nối với một đô thị sầm uất như thế là con đường nước sông Cổ Cò, chảy ra

¹ Theo GS. Trần Quốc Vương dẫn lại của Yamamoto Tatsuhiro thì Lộ Hạc được giải thích là Loburi, một quốc gia cổ ở hạ lưu sông Chao Praya (Mênam).



Cửa Hàn Đường vào Hội An thời kỳ đang sầm uất (thế kỷ XVII - XVIII)
Ảnh Dủ Bạng

cửa biển Đà Nẵng. Quan niệm về mối liên hệ giữa Hội An và Đà Nẵng đã được giáo sĩ Christoforo Borri miêu tả : " Quảng Nam có 2 ngõ vào. Hai ngõ vào ấy là cửa biển Fullo Ciarafallo (Cù Lao Chàm - tức Đại Chiêm) và Turon. Hai cửa biển ấy ban đầu cách nhau ba, bốn dặm, sau cùng lại gặp nhau ở một địa điểm..."¹. Địa thế của Đại Chiêm có một điểm yếu cơ bản là thuyền lớn không thể cập bến được, còn thuyền tương đối nhỏ muốn vào Hội An (qua một hoặc 2 cửa) đều phải có thuyền dắt. Thuyền đến Hội An từ trong nước, Trung Quốc hay Nhật Bản chạy theo mùa gió và có sức chở không lớn. Ngược lại, tàu thuyền của phương Tây có trọng tải lớn, thiết bị kỹ thuật cao, cửa Đại Chiêm không có lợi thế bằng cửa vịnh Đà Nẵng về độ sâu, độ an toàn. Việc buôn bán ở Hội An đòi hỏi các tàu lớn phải chờ lâu nên việc neo tàu ở Đà Nẵng là tiện lợi nhất. Ưu thế này được người phương Tây chú tâm: " Vịnh Đà Nẵng xứng đáng mang danh là hải cảng hơn là vịnh. Đó là một trong những cảng lớn và vững chắc nhất được thấy... Nó rất sâu nên khi cần thiết phải di chuyển các tàu bè vẫn yên ổn dù gió to bão lớn. Đáy biển đầy bùn nên bỏ neo rất bám "².

¹ Phan Khoang, sđd, tr 530.

² Le Séjour en Indochine de L'Ambassade de Lord Macartney (1793) - Revue Indochinoise, 1924, No 5-8.

Từ thế kỷ XVIII, khi Hội An bắt đầu sa sút, vị trí cảng thị Đà Nẵng ngày càng lộ rõ. Một điều dễ nhận thấy là trong khi thương thuyền phương Tây không vào Hội An thì chắc chắn Đà Nẵng là nơi tàu bỏ neo để chuyển hàng sang các thuyền nhỏ để vào Hội An bằng sông Cổ Cò và ngược lại. Vì thế, Đà Nẵng là nơi được các nhà buôn lập kho chứa hàng, nơi dừng chân của thủy thủ, nơi tu sửa tàu thuyền và hoạt động buôn bán cũng diễn ra ngay tại đây (tập trung ở khu vực dọc làng Nại Hiên, Hải Châu). Các hoạt động đó thu hút thương nhân Hoa kiều và Nhật Bản đến lập cư buôn bán. Người bản địa cũng tham gia vào công việc phục vụ buôn bán đó. Chúa Nguyễn lập ra ở đây cơ quan tuần ty làm nhiệm vụ thu thuế, kiểm sát và các thủ tục buôn bán với số thuế thu được hàng năm là 64 quan so với Đại Chiêm: 75 quan, Tiểu Áp: 60 quan¹.

Như vậy, với vai trò tiền cảng, bên cạnh một đô thị Hội An sầm uất, Đà Nẵng ngày càng đóng vai trò của một thương cảng - biển và đó là yếu tố nổi trội nhất đưa tới sự hình thành đô thị Đà Nẵng trong các thế kỷ sau.

Về mặt quân sự

Ở vào một địa thế đặc biệt trên con đường hàng hải Bắc Nam nước Việt và Quốc tế ven biển Đông, ngay từ

¹ Phan Khoang, sđd, tr. 493, 474.

sớm, Đà Nẵng đã xác lập được một vị thế trọng yếu về mặt quân sự. Cuối thế kỷ XVI, một chiếc thuyền Tây Ban Nha đã ghé vào Đà Nẵng trên đường từ Cambodia về. Do phía Tây đưa ra nhiều đòi hỏi xúc phạm chủ quyền quốc gia nên chúa (Nguyễn Hoàng) đã nổi giận và điều động quân đội đến cảnh cáo : Mỏ sáng ngày 3-9 1559, quân Tây Ban Nha thấy xuất hiện cả một rừng lưới giảo tua tủa trên các núi trọc quanh nơi đậu thuyền, đồng thời có nhiều chiếc thuyền mang chát cháy đi hàng ba nhằm thẳng tàu của Tây Ban Nha tiên tới, cùng lúc đó, pháo từ các đồn lũy trên bờ phát hỏa. Cảm thấy bị phục kích và tiến công, hạm thuyền Tây Ban Nha vội bỏ chạy và nhờ trận gió tây, quân Tây Ban Nha mới thoát nạn ¹.

Nhiều nước phương Tây khác như: Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Mỹ, Pháp cũng đã từng đến Đà Nẵng trong quá trình xâm nhập Việt Nam của họ. Người Bồ được các chúa tể dùng hơn cả. Người Hà Lan được phép lập thương điếm do Abrianam Duijker làm quản lý nhưng chỉ được khoảng 1 năm (1633 - 1634). Giáo sĩ Borri đã ghi lại trong du ký một dự tính xâm nhập : "Lập ngay ở Đà Nẵng một thành phố đẹp: Thành phố sẽ là nơi bảo đảm an ninh, đồng thời, có thể biến nó nhanh chóng thành vị trí không chế tất cả

¹ Barbier - Du hành của người Tây Ban Nha đến Campuchia cuối thế kỷ XVI, *Ruvue Indochine*, No 3-4 - 1922 tr. 375, 376.

các tàu thuyền nào muốn đi vào Trung Quốc. "Chúng ta cần "duy trì ở đó một hải đội để chặn đường Hà Lan..."¹. Vì thế Đà Nẵng là nơi được phòng thủ mạnh thời các Chúa. Dưới thời Tây Sơn, nơi này trở thành vùng tranh chấp dữ dội, là xuất phát điểm của các cuộc hành quân đường thủy nhằm vào các trung tâm chính trị Quy Nhơn, Thuận Hóa, Gia Định của các thế lực đương thời. Với hiệp ước Versailles ký giữa đại diện Nguyễn Ánh và Pháp, Đà Nẵng được đề cập trên bình diện quốc tế trong cuộc mặc cả ngoại giao.

Các yếu tố thương cảng và quân cảng đó của một vùng đất cửa ngõ đã làm tiền đề cho sự hình thành một đô thị Đà Nẵng thời Nguyễn trong các đô thị ở Việt Nam.

II. SỰ HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX.

1. Sự phát triển, mở rộng các làng trung tâm

Làng Nại Hiên được coi là làng gốc của Đà Nẵng. Cư dân của làng là con cháu của "12 vị tiên hiền, 2 vị hậu hiền". Một tổ họ Bùi ở Nại Hiên (Tây) có ghi: "Việt cổ khâm tướng thần Tân Thắng tử Bùi quý công chi mộ (mộ ông Bùi, tước tử hiệu Tân Thắng). "Việt cổ "là dấu

¹ Ch. Borri " Relation de la Cochinchine", bản dịch của A. de la Croix (bản chép tay).

hiệu thường thấy trên các tấm bia cổ thời Lê¹. Địa vực của làng buổi đầu là vùng tá ngạn từ chùa An Long (gần bảo tàng Chăm) đường Trưng Nữ Vương đến đầu đường Núi Phan. Đó là làng Nại Hiền (Tây), sau do mở rộng về phía nam (Nại Hiền Nam) và phía đông (Nại Hiền Đông ở hữu ngạn). Chính sự mở rộng và truyền thống sông nước của làng mà mọi người xem Nại Hiền như là làng trung tâm nhất.

Làng Hải Châu ở ngay trung tâm thành phố về phía tá ngạn. Làng chiếm khu vực từ bờ sông nơi có chợ Hàn đến đường Phan Châu Trinh và từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên. Không thể biết rõ một cách chính xác thời điểm thành lập làng, nhưng vào đầu thời các chúa Nguyễn có ngôi chùa Phước Hải nổi tiếng ở "Hải Châu chính xã huyện Hòa Vang có bia của Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế Nguyễn Phúc Chu..."² chứng tỏ nó đã là một làng văn vật. Làng này được xem là nơi cội đầu án đô thị hóa sớm nhất vùng Đà Nẵng,

Làng An Hải là một làng lớn ở hữu ngạn đối diện với 2 làng trên. Câu chuyện truyền thuyết về tên xứ đất Ba Thân, Bà Na liên quan đến người Chăm xưa và người có công khai phá lập làng là bà Hạ Thị Thân (theo Lê Thành

¹ Tư liệu riêng của ông Nguyễn Văn Xuân,

Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, Q. 5, Nguyễn Tào dịch, Sài Gòn, 1964, tr. 58, phần phụ lục số 21, tr. 166



Dinh ləng Hải Châu (Chùa Bà) ở trung tâm TP. Đà Nẵng
Ảnh chụp cuối những năm 40 của Đỗ Bang

Tông), bao chiếm cả một vùng hữu ngạn cho thấy nguồn gốc thành lập làng. Khu vực cư dân buổi đầu là ven sông, nơi có đình làng và chợ. Đầu thế kỷ XX, do số lượng binh lính và dân cư tập trung nhiều ở hải cảng và sự giúp đỡ của một vị quan lớn xuất thân ở trong làng (Thọai Ngọc Hầu) mà làng mở rộng địa vực thành các vùng An Thượng, An Trung, An Thị, An Dồn, An Thuần, An Vĩnh, An Tân v.v... Bên cạnh các làng đó, một số làng ra đời từ thời trước tiếp tục mở rộng địa bàn cư trú và một số làng mới xuất hiện như: Phước Ninh, Nam Duong, Thạch Thang, Bình Thuận, Hòa Thuận, Xuân Đán... ở tả ngạn; Tân Thái, Mân Quang ở hữu ngạn. Dân cư của Đà Nẵng lúc này rất đông đảo và không còn một khoảng đất trống nào ngăn cách các làng.

Mỗi làng đều có một thế mạnh riêng về kinh tế, nhưng trên một vùng sông nước, cửa biển thì hầu như cư dân các làng đều ra sức khai thác nguồn tài nguyên này để phục vụ đời sống, cung ứng cho nhu cầu của các hoạt động ở cửa biển.

Nghề đánh bắt thủy, hải sản nước lợ, nước mặn là đặc trưng kinh tế của hai làng Nại Hiên, Mỹ Khê. Làm chủ diện tích mặt nước sông Hàn cùng với hai làng Hòa Châu, Mỹ Thị, cư dân Nại Hiên còn lập ra các vạn chài lưới để đẩy mạnh khai thác cá sông. Mỹ Khê nổi tiếng với nghề đánh cá biển:

"Vùng Nôm, Bãi Bắc dựa kể.

Mỹ Khê, làng Mòi làm nghề lưới dăng."

(Về di sản).

Đi liền với khai thác, nghề nước mắm, đan lưới cũng rất phát triển. Nước mắm Đà Nẵng là đặc sản nổi tiếng của vùng đất này. Các làng ven vịnh, ven biển đều hành nghề đánh bắt hải sản. Các làng xa sông, biển đều chuyên về nghề nông truyền thống.

Ba nghề thủ công nổi tiếng là: *Làm muối, nung vôi và đóng thuyền*. Nổi tiếng nhất trong nghề làm muối là làng Nại Hiên với kỹ thuật cao. Điều đó được thể hiện qua câu ca dao cổ:

" Nại Hiên là làng ý, e.

Nấu muối bằng nước lấy tre làm nồi"

Không chỉ cho ta biết nguồn gốc Thanh Hóa của cư dân mà cả kỹ thuật nấu muối bằng tre trát đất, đổ nước biển vào đun sôi cho cô đặc lại. Nghề này tập trung ở hai khu vực Nại Hiên Tây, Nại Hiên Đông. Nơi đây, trước Cách mạng Tháng Tám vẫn còn các ruộng muối. Do sự phát triển nhanh của đô thị và độ mặn của vùng cửa sông không lớn nên nghề này đã thất truyền. Nghề nung vôi hầu như phát triển nhằm đáp ứng cho nhu cầu xây dựng đồn lũy và các công trình văn hóa dân gian. Từ thực tế khảo sát các công trình đền, miếu, thành còn lại, chúng đều được xây bằng đá vòm cuốn chắc chắn. Nguyên liệu là vỏ sò, ốc, hến ở vùng cửa sông, được phơi khô đưa vào lò nung cho tới khi thành vôi bột. Sau đó trộn với nước hồ bằng mật mía hoặc lá cây giã nhỏ thành một vật liệu tốt. Nghề

đóng ghe bầu, ghe kinh để vận chuyển gạo muối trong và ngoài nước khá phát triển, hình thành nên hạng dầu nào chuyên vận tải đường biển như một người nước ngoài đã nhận xét: "... Từ lâu rồi, những ghe thuyền Annam đã thực hành những chuyến đi biển Trung Quốc, Singapore, Thái Lan. Chắc chắn các Vương triều Annam là kẻ đã cung cấp muối cho Trung Quốc ¹.

Các hoạt động thương mại, dịch vụ đều xuất phát từ một làng buôn bán là Hải Châu. Quanh khu chợ Hàn là nơi ghé bến của các thương thuyền từ thời các chúa. Đầu thế kỷ XIX, đây là nơi Triều đình đón tiếp các phái đoàn ngoại giao thương mại. Đời sống cư dân được nâng lên nhờ vào hoạt động buôn bán của hải cảng. Nhà cửa, phố xá đã rất quy củ như ghi chép của August Haussman khi đến Đà Nẵng năm 1845: "Có những tòa nhà rất đáng kể đã đổ nát... chúng tổ thành phố này ngày xưa đã có một thời gian quan trọng"².

Sự phát triển của các làng đã thúc đẩy kinh tế hàng hóa mạnh thêm. Hệ thống chợ ven sông Hàn được xem là biểu hiện và có tác động thúc đẩy kinh tế trong khu vực

¹ Nguyễn Bội Liên... *Ghe bầu Quảng Nam và các tỉnh phía nam*. T/c NCLS tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, Tập 1 (1984), tr. 56. Trích từ *Dại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ, Sử học, Hà Nội, 1962, T. 2, tr. 35.

² Taboulet, *La geste Française en - Indochine*, Paris, 156, T. 2, P. 366.

phát triển. Chợ sớm nhất là chợ Hàn ở làng Hải Châu và chợ Cá Thanh Khê. Chợ Hàn là nơi tập trung các nguồn hàng ở tả ngạn của tiền cảng Đà Nẵng. Ở hữu ngạn có chợ liên làng An Hải gồm 7 xã có từ sớm nhưng do "Hải Châu chính xã quấy rối vì cạnh tranh buôn bán" nên chợ phải tan. "đến năm 1827 mới thành lập lại nhờ sự can thiệp của Thống chế Nguyễn Văn Thoại"¹. Hai chợ lớn đó, mỗi chợ thu hút cư dân của 6, 7 làng đến họp. Hàng hóa chủ yếu là thực phẩm, hải sản, gia súc. Đặc biệt đã xuất hiện các khu hàng hóa trong chợ bán hàng tạp hóa: " Khu vực đáng kể nhất là khu tạp hóa. Chính tại nơi này các thủy thủ đoàn các tàu đã mua bán và trao đổi việc mua bán. Viên quan sở tại đã không quên thu món huê hồng. Viên quan ở Đà Nẵng có vẻ như nắm lấy thị trường gia súc nên vào lúc chúng tôi đến, y đòi những 20 piastre 1 con bò..."². Sự cạnh tranh giữa hai chợ lớn cho thấy trình độ phát triển của thị trường kinh tế hàng hóa ở hai bên bờ sông Hàn là rất lớn, có tác dụng thúc đẩy sự giao lưu, liên kết giữa các làng hướng tới đô thị.

¹ Dựa theo tờ trình của Khâm sai thống chế Nguyễn Văn Thoại gửi cho xã trưởng, hương lão và mục dịch xã An Hải đề năm Minh Mạng thứ 8. Xin xem phụ bản 4 của *Lịch sử Đà Nẵng*. Tiểu luận cao học sử học của Võ Văn Dật, 1974, chưa xuất bản, bản đánh máy; có ghi toàn văn tờ trình.

² Taboulet *La geste* . . . sdd, tr. 366.

Hiện nay, tại các làng này vẫn còn dấu tích văn hóa cổ dù sự phát triển quá nhanh của thành phố hiện đại đã xóa bỏ gần như tất cả. Đó là ngôi chùa cổ Long Thủ (tên mới An Long) sau lưng Viện Cổ Chàm, sát bờ sông của làng Nại Hiên. Dấu vết còn lại là tấm bia cổ gắn lại, cổng tam quan và phần hậu tẩm¹. Quần thể di tích làng Hải Châu rộng 3.000 m² gồm Đình Chùa Ông, nhà thờ Tiền hiền và hai ngôi nhà thờ tộc, phía trước có hồ sen rộng gần 600 m². Chùa Ông là tên gọi phổ biến hiện nay, còn gốc của nó là ngôi quốc tự:

"Chùa Phước Hải ở xã Hải Châu chính xã huyện Hòa Vang, có bia của Hiến Tông Hiến Minh hoàng đế (Nguyễn Phúc Chu 1691 - 1725). Niên hiệu Minh Mạng thứ 5 (1824) trùng tu, ban tấm biển đề: " Phước Hải tự" chứng tỏ chùa rất nổi tiếng thời các chúa. Khi người Hoa định cư buôn bán - góp phần xây dựng chùa nên chuyển dần thành chùa Ông. Đó là dấu ấn đô thị hóa của cư dân Hoa - Việt. Quần thể di tích làng An Hải còn khá nguyên vẹn. Ngôi đình lớn sát chợ An Hải, nhà thờ Tiền hiền, nhà thờ ông Nguyễn Văn Thoại. Các câu chuyện về cái giếng Bông có từ thời Chàm, về nhân vật Lê Cảnh làm quan đến chức Hàn Lâm Viện Chính dinh cai bộ được *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại² nổi tiếng cả vùng, tiêu biểu cho " địa

¹ Cosserat - *La Pagode à Tourane*, B. A. V. H, 1920. P. 341 - 348.

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí*, T. 2, Phủ ấn Hóa, Huế, 1992, tr. 387 - 388.

linh nhân kiệt" của Đà Nẵng. Ngoài ra còn khá nhiều dấu tích của thành trì, đồn lũy mà tiêu biểu nhất là Thành Điện Hải ở xã Hải Châu.

Sự phát triển của các làng về dân số (lập làng mới) về ngành nghề kinh tế, sự ra đời của hai khu chợ liên làng, các quầy hàng và các dấu tích văn hóa còn lại của các làng ven sông và khu Triều đình dành "quy chế" hải cảng cho Đà Nẵng, càng đẩy nhanh tiến trình "đô thị hóa" ở Đà Nẵng nửa đầu thế kỷ 19.

2. Hải cảng Đà Nẵng thời các vua đầu Nguyễn

Ở vị trí trung độ ven biển của nước Việt Nam, sự liên hoàn giữa núi cao, vịnh sâu và sông rộng đã tạo nên một hải cảng lý tưởng. Núi Sơn Trà cao gần 700 m che chắn ngoài biển. Vùng biển rộng, sâu và kín gió. Chiều sâu của vịnh là 20 m. Sông Hàn sâu 2 - 7 m. Do đó thương thuyền trọng tải cỡ 2.000 tấn trở xuống có thể vào ra cập bến sông Hàn. Nếu tàu trên 5.000 tấn hay loại có đáy sâu trên 5 m thì neo ở hải cảng sâu Tiên Sa hay ở vũng rồi chuyển hàng xuống thuyền, sà lan chuyển vào bến chính trong sông.

Do địa lý và địa thế đặc biệt như vậy nên tiền cảng Đà Nẵng thời các chúa Nguyễn đã nhanh chóng biến thành một hải cảng. Không chỉ là cảng thương mại mà tính chất quân cảng lại đậm nét hơn và đặc biệt còn là cửa ngõ ngoại giao để đi vào kinh đô Huế thời bấy giờ của các tàu thuyền phương Tây và các nước trong vùng Đông Nam Á. Các

tính chất đó bắt nguồn từ đường lối đối ngoại không hẳn là "bế quan" mà đề phòng quá mức đến thiểu cận của Vương triều Nguyễn đối với phương Tây như phúc thư của Minh Mạng gửi cho vua Louis XVIII năm 1821: "Về việc thông thương thì tôi nghĩ rằng việc buôn bán đã có luật lệ định sẵn. Người các nước đến buôn bán ở nước tôi, đến theo luật lệ ấy. Người quý quốc muốn sang buôn bán thì cũng cứ theo luật ấy..."¹. Đó là thủ luật lệ phức tạp và khe khắc nhằm mục đích hạn chế thông thương. Năm 1835, theo lời dụ của Minh Mạng: "Lệ tàu Tây đậu tại cửa Hàn, còn các cửa biển khác không được tới buôn, phép, chẳng nên trái, biểu chiếc tàu ấy nên ra biển lập tức, không cho vào cửa. Từ nay về sau, người Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu mới cho vào cửa biển buôn bán.

Người Tây phải đi tàu nước Tây vào cửa Hàn thông thương, không được ghé vào cửa khác, có lỗi"².

Chính vì vậy mà Đà Nẵng được ưu tiên các phái đoàn các nước đến xin lập quan hệ ngoại giao và buôn bán. Người Mỹ đã đến đây từ các năm 1836, 1845, 1850. Người Anh đến vào các năm 1803, 1804, 1822, 1847. Hai nước này đã không đủ kiên trì trong việc thuyết phục vương triều Nguyễn quan hệ với họ nên xa lánh dần. Người Pháp

¹ Phan Khoang. Việt - Pháp bang giao sử lược; Huế 1950, tr. 81 - 82.

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn - *Quốc triều chính biên*, nhóm nghiên cứu văn sử địa xb, Sài Gòn, 1972, tr. 200.

kiên trì hơn do những tiền đề "hữu hảo" đã có trước đó với vị vua sáng lập triều đại, nhưng thành quả không đạt như mong muốn nên càng ngày chính sách ngoại giao càng đi liền với hành động xâm nhập, do thám, mở đường cho việc phát động chiến tranh xâm lược bằng vũ lực. Họ đã đến đây vào các năm: 1817, 1821, 1825, 1830, 1831, 1837, 1838, 1843, 1847, 1856 trước khi chính thức xâm nhập bằng đại bác và tàu chiến năm 1858. Các phái đoàn phương Tây được đón tiếp khi thân thiện, khi lạnh nhạt tùy vào tình hình nội bộ Đại nam, vào thái độ xấc xược hoặc ôn hòa của phái đoàn và vào quyền lợi kinh tế thiết thân về nhu cầu xa xỉ của Triều đình. Nhưng sau khi việc trao đổi, mua bán kết thúc, các phái đoàn phương Tây thường bị đuổi đi ngay bằng sự khéo léo, tế nhị hoặc thẳng thừng. Điều đáng nói là Nhà nước không lập ra một cơ quan đón tiếp tại chỗ mà luôn có quan phụ trách ngoại giao (nhân viên nha thương bạc) " từ Huế vào", hoặc " quan Án sát tỉnh Quảng Nam" đến Đà Nẵng. Dù sao thì nhân dân Đà Nẵng vẫn là số ít đại diện cho cả nước được chứng kiến và góp công sức vào các hoạt động ngoại giao thời bấy giờ. Điều đó nói lên rằng quy chế " hải cảng" chỉ như là một cửa ngõ đón tiếp tạm thời nặng tính hình thức chiếu lệ, có giá trị pháp lý nhiều hơn trong thực tế.

Dưới tác động của một cửa ngõ ngoại giao gần kinh đô Huế, hơn nữa vị trí quân sự chiến lược của Đà Nẵng vốn đã được các nhà hàng hải, sĩ quan phương Tây chú ý từ trước

nên đến nửa đầu thế kỷ XIX, Đà Nẵng ngày càng trở nên mục tiêu "cần phải chiếm lấy" trong âm mưu xâm nhập Việt Nam của chúng. Cũng chính vì thế, Đà Nẵng đã trở thành một trung tâm phòng thủ của biển vào loại mạnh nhất của Triều đình Huế. Gia Long đã nhìn nhận Quảng Nam là "quận chân tay" nên đã cho đặt thú sở năm 1802, xây đài Điện Hải, đồn An Hải, pháo đài Định Hải. Các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã tăng cường công cuộc bố phòng ở cửa biển, biến nó thành một tập đoàn cứ điểm mạnh. Các đồn, đài trên được xây gạch, xây thêm pháo đài phòng hải ở Mỏ Điều (Sơn Trà), lập thêm nhiều đồn,堡. Thường xuyên cử các tướng giỏi như Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Tri Phương cùng binh Thanh Nghệ vào thị sát, kiểm tra, lập kế hoạch phòng thủ, trang bị thêm vũ khí, các phương tiện chiến tranh để do thám, phát hiện tàu thuyền lạ và tăng cường binh lính đồn trú bên cạnh một quân đội thường trực đến 500 người. Lời dặn dò của Minh Mạng với tướng Nguyễn Tri Phương cho thấy sự quan tâm của triều đình đối với cửa Tấn: " Trong tỉnh Quảng Nam có cửa bể Đà Nẵng nên đắp thêm đồn lũy và làm nhà súng để phòng bị... Đà Nẵng là nơi xung yếu miền biển, tàu Tây Dương lui tới ắt phải qua đây... Nay người chức trách giữ một địa phương nên thân đến xem... gia tâm chính lý, nếu chúng có dòm ngó cũng không có chỗ sơ hở có thể mượn có được. Đó cũng là cách chiêu gọi nhà của

lúc chưa mua, là kế hoạch lớn của nhà nước chủ ta đâu có sợ gì nó"¹.

Bên cạnh đó, nhà vua cho đào sông Vĩnh Điện nối Thu Bồn với Đà Nẵng (năm 1822), dời tỉnh lỵ Quảng nam từ Thanh Chiêm (gần Hội An) ra La Qua (gần Đà Nẵng) (năm 1833). Những chủ trương và việc làm đó đã biến Đà Nẵng thành một đầu mối giao thông, một trung tâm quân sự, chính trị mạnh của triều Nguyễn. Hái cảng Đà Nẵng mang nặng tính quân cảng, một mắt xích trọng yếu nhất trong chiến lược phòng thủ mặt biển của triều đình Huế. Một hệ quả khác quan là sự tập trung binh lính xây dựng tập đoàn củ diêm và việc duy trì một đội quân thường trực lớn đã làm tăng dân số lưu trú và tạo nên hàng loạt nhu cầu phải đáp ứng về kinh tế, văn hóa ở cửa biển, thúc đẩy kinh tế hàng hóa và thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

Nếu như hệ thống các chợ liên làng - quây hàng là tụ điểm hoạt động nội thương thì sự tác động của các hoạt động ở cửa biển như sự ghé bến của thương thuyền nước ngoài về ngoại giao và thương mại, hoạt động do thám của cửa Tấn, lại kích thích hoạt động giao lưu với bên ngoài của Đà Nẵng. Các cơ quan liên hệ ngoại thương của Triều đình là nha môn thương bạc (phụ trách hải quan) và ty

¹ Đào Đăng Vỹ. *Danh tướng Nguyễn Tri Phương*, Sài Gòn, 1974, tr. 54. Phan Khoang. *Việt sử... sđd*, tr. 94.

Hành Nhân (thông dịch) đóng ở kinh đô, không có cơ quan thường trực ở Đà Nẵng, nhưng thường phái nhân viên vào hải cảng hợp tác với Tuần ty và Tấn số Đà Nẵng theo mùa gió hoặc khi có thương thuyền đến để tiến hành các thủ tục giao dịch buôn bán. Thuế hàng hóa được tính theo độ dài chiều ngang thuyền chở. Mặt hàng xuất khẩu là tơ lụa, đường, muối... Hàng nhập là các sản phẩm cung cấp cho sinh hoạt của Vương triều, còn lại mới được bán cho thương nhân. Thương nhân phương Tây chủ yếu tập trung ở Đà Nẵng nhiều hơn các cửa biển khác, nhưng do sự kiểm xét gắt gao, phiền toái của nhiều cơ quan với thái độ đề phòng nên hoạt động thương mại của họ không có hiệu quả cao, như một lời phê của Minh Mạng với số trình của Đô sát viện: "Nếu thuyền của họ đến buôn bán chỉ cho thả neo ở vũng Trà Sơn, đổi chác mua bán xong là buộc thuyền phải đi, không cho lên bờ ở lâu. Nhân dân sở tại cũng không cho cùng họ trao đổi riêng"¹. Người Trung Hoa vẫn đóng vai trò chính trong ngoại thương. Bảy giờ tuy sức thu hút của Hội An có giảm sút nhưng vẫn còn là một trung tâm lớn, nên họ vẫn xem Đà Nẵng như là một cửa khẩu tiến hành các thủ tục và nơi dừng để cất các kho hàng tạm để vào buôn bán với Hội An và vùng phụ cận mà chưa lập cư đông đảo như sau này. Người Việt hợp tác với

¹ Phan Khoang. sdd, tr. 88 - 89.

người Hoa, chủ yếu làm công việc vận chuyển lương thực, hàng hóa nội địa hoặc làm đại lý cho người Hoa trong ngoại thương. Nhìn lại hoạt động thương mại ở đô thị Đà Nẵng nửa đầu thế kỷ XIX có phát triển hơn trước nhưng chưa phải là một trung tâm lớn, đáng kể vẫn là các hoạt động nội thương, còn ngoại thương là sự mở rộng của trung tâm Hội An. Có thể nói, do Nhà nước độc quyền ngoại thương, không cho người nước ngoài tự do buôn bán, không có trụ sở thường trực ở Đà Nẵng, tách rời sự tham gia của cư dân vào hoạt động buôn bán đã làm cho hoạt động thương mại ở đây không tương xứng với một "hải cảng" của triều đình, không phát triển như khả năng vốn có của nó. Tuy nhiên, với sự cố gắng xây dựng hệ thống phòng thủ của một quân cảng, nơi đón tiếp, giao dịch với nước ngoài của một cửa ngõ chính yếu nhất đi vào kinh đô Huế- nơi thu thuế xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa nội, ngoại thương, vùng nội thị Đà Nẵng đã được kích thích phát triển mang dáng nét của một đô thị cổ dưới thời phong kiến Nguyễn được biểu hiện qua: sự tập trung dân cư lớn, xuất hiện hệ thống chợ liên làng, các quầy hàng, các nghề thủ công phát triển, các hoạt động vận chuyển, bốc xếp hàng hóa, các kho hàng, các hoạt động ngoại giao, quân sự diễn ra tấp nập ở cửa biển. Đô thị Đà Nẵng phát triển vô cùng khó khăn trước mưu đồ và hành động chiếm cứ hải cảng của thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Diện mạo Đà Nẵng trong khi Pháp tiến hành bình định Việt Nam

Nằm trong một sự lựa chọn **lỗi yếu** của âm mưu xâm lược Việt Nam bằng vũ lực, Đà Nẵng trở thành mục tiêu đánh chiếm đầu tiên của thực dân Pháp. Trong vòng 19 tháng (từ 1.9.1858 đến 23.3.1860) Đà Nẵng đã là chiến trường của cuộc đụng đầu lịch sử giữa hai nước. Bằng cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Việt Nam tại tuyến đầu Đà Nẵng, thực dân Pháp đã thất bại và phải chuyển sang chiến lược đánh lâu dài, phải rút khỏi Đà Nẵng và bắt đầu trên một địa bàn mới là Nam Bộ. Phải nói rằng, chiến cuộc Đà Nẵng là một cuộc chiến tranh ác liệt với quy mô hiện đại đầu tiên trong lịch sử dân tộc và để lại những hậu quả lớn lao cho đô thị. Những dấu tích còn lại của thời kỳ này là nghĩa địa Pháp - Tây ở phía đông núi Mỏ Diều và đảo Cô gồm "một tháp hải cốt chứa ngàn thánh giá"¹ của sĩ quan và binh lính thực dân. "Nghĩa trũng xứ" đầu tiên của nước ta ở phường Phước Ninh và Thạc Gián, nơi Triều đình cho quy tập hơn 1.500 mộ chiến sĩ và dân chúng đã hy sinh² và dấu tích hư hại của thành Điện Hải còn lưu lại,

¹ P. Héduy. *Histoire de l'Indochine*, Paris, 1983.

² Lâm Tiêu & Hà Kỳ Ngộ. Giới thiệu và phỏng dịch *Bia Nghĩa Trũng phường Phước Ninh*. Tạp chí NCLS Quảng Nam - Đà Nẵng,

trong khi đồn, báo, pháo đài đều bị hu hại hoặc bị giặc triệt phá.

Trong thời gian từ 23. 3. 1860 đến khi hòa ước Giáp thân (1884) được ký kết, Đà Nẵng vận động trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh. Triều đình lo đối phó với thực dân, không còn chú ý đến hải cảng như trước. Sự vận động nội tại lúc này chủ yếu là giải quyết các hậu quả chiến tranh, ổn định đời sống, dần dần phục hồi hoạt động của cửa biển, các ngành nghề sản xuất. Còn bên ngoài, với vị trí trọng yếu của hải cảng, Đà Nẵng luôn trở thành đối tượng cho các cuộc ngoại giao đôi bên. Chiến tranh đã biến vùng đất hai bên cửa sông thành bãi chiến trường đẫm máu. Hai khu chợ lớn, khu tập hóa, bến đậu của tàu thuyền giao thương bị tàn di quét lại của lực lượng quân sự hai phía. Đặc biệt là cuộc vượt sông đánh lên thượng nguồn tới tận sông Cổ Cò hoặc đánh vào phòng tuyến 1 và 2 thuộc vùng đất tả ngạn, các công sự, đồn bốt, lũy đất, hầm hào bị phá hủy, bị san bằng đến nay không còn có thể xác định được địa danh, không tìm thấy dấu vết bến bãi, lò vôi, ruộng muối... Cu dân đã phá vỡ làng, tiêu tán tận phía nam vùng đô thị. Các ngành nghề thủ công bị ngừng trệ. Các làng nông nghiệp cũng không sản xuất được vì đất đai bị cày xới. Đời

số 2, 1983, tr. 54 - 62. Hiện nay là nhà thi đấu thể dục thể thao của thành phố.

sống nhân dân vô cùng đói khổ, sa sút mà không ở đâu còn để lại nhiều câu ca dao than thở như ở đây¹.

Khắc phục hậu quả chiến tranh, nhân dân lưu tán trở về quê cũ xây dựng lại đô thị. Đó là công việc hàng đầu. Dù sao, chính tính chất bao quát rộng rãi của một vùng có chiến sự với hệ thống hầm hào, đồn lũy, phòng tuyến xuyên các làng đã khách quan phá vỡ tính biệt lập giữa các làng.

Mặt khác, tuy Triều đình đã bớt chú ý đến Đà Nẵng nhưng đã có những việc làm thiết thực đẩy nhanh quá trình đô thị hóa. Cơ quan huyện tại Hòa Vang dời về gần trung tâm Đà Nẵng hơn: " Năm Tự Đức (1858) ở Đà Nẵng hữu sự, đắp đồn lớn ở xã Nghi Xuân. Năm 13 (1860), bình định xong, bèn làm huyện trị; năm Thành Thái 15 (1903), dời đến thôn Bình Thuận"². Từ đó hình thành nên khu chợ Mới- một trong 3 chợ lớn nhất thành phố (phường Hòa Thuận). Vua Tự Đức đã bớt phòng thủ, cho đổi An Hải làm đồn và dụ: " Quan sai Pháp đến lúc này chỉ coi tình

¹ Chẳng hạn như đoạn ca dao:

Kể từ năm Mậu Ngọ buồn hiu

Nào Tây bắn Sơn Trà, nào dân binh bắt mộ

Nạn tai ấy dân binh chưa hết khổ

Kể năm nay thân cổ cháy ruộng cày

Lúa chút bỏ đem ra vãi vắng vang

Ngoài ruộng vắng vắng tầm không cọng rạ

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn... *Dại Nam nhất thống chí*, Q. 5, Nguyễn Tào dịch, bộ GD Sài Gòn xb, Sài Gòn, 1964, tr. 16.

hình mà thôi, mình không nên bức họ, cũng không nên sợ hãi, chỗ để binh nhiều, nên cho về nghỉ dưỡng sức quân"¹. Hoạt động của biển không còn tập nập như trước vì không còn độc tôn, mặc dù cửa Đà Nẵng (cùng Ba Lạt, Quảng Yên) được mở ra cho "người Pháp được quyền tự do" buôn bán (hòa ước 1862), nhưng Pháp đã mở thêm hải cảng Sài Gòn (1860), Hà Nội, Thị Nại, Ninh Hải (hòa ước 1874). Những cảng này vẫn còn thuộc chủ quyền vua Nguyễn. Năm 1874, vua cho lập "Hải Phòng nha tại xã Nam Dương, huyện Hòa Vang" để lo thuế xuất nhập của thương thuyền². Hoạt động ngoại thương lúc này chủ yếu là sự lui tới của tàu thuyền trong vùng và trong nước, như nhận xét của Nguyễn Thế Anh: "Sự phát triển của hai thương cảng Sài Gòn và Hải Phòng làm giảm hoạt động của các thương khẩu khác như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hội An, Nha Trang... trước kia mậu dịch trực tiếp với Trung Hoa và Mã Lai, vai trò của chúng bây giờ giới hạn trong việc hải hành cận duyên"³. Các tàu chiến của Pháp thỉnh thoảng có mặt ở cửa biển trong nhiệm vụ chuyên chở các phái đoàn ngoại giao của Pháp và Triều đình.

¹ *Quốc triều chánh biên* - Nhóm NC Văn sử địa xb, Sài Gòn 1972, tr. 320, 321.

² *Quốc Sử Quán triều Nguyễn... Đại Nam nhất thống chí*, Q. 5, sdd, tr. 17.

³ Nguyễn Thế Anh. *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Lửa thiêng, 1970, tr. 182, 183.

Sau chiến tranh, bên cạnh sự biến đổi đó thì vị thế của Đà Nẵng càng được chú ý trên bình diện ngoại giao của hai bên tham chiến Pháp - Nam. Với hiệp ước Nhâm Tuất (5. 6. 1862) trong 12 điều có 2 điều đề cập đến Đà Nẵng:

Điều 5: Người buôn bán Pháp, Ý được ra vào buôn bán ở các cửa Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, nộp thuế như lệ định...

Điều 6: Tàu Pháp và Ý đến nước Nam thì đậu ở Đà Nẵng, quan khâm sai do đường bộ tiến kinh¹.

Bằng hiệp ước này, mục tiêu xâm nhập đã đạt được tuy chỉ ở mức độ tự do buôn bán, tự do đậu thuyền và tự do đi lại trên con đường bộ từ cửa biển đến kinh đô. Bằng những nỗ lực chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ của Triều đình, một hiệp ước dự thảo sửa đổi: hòa ước 1862 đã được ký ngày 15. 7. 1864 (nhưng sau đó không được phê chuẩn), trong đó có khoản: " Người Pháp được phép cư trú ở Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, đồng thời các nơi này họ được nhượng một vùng đất chung quanh hải cảng rộng 9 km để lập cơ sở buôn bán"². Hiệp ước 1874 vì Pháp đạt được nhiều lợi lộc nên không muốn đòi thêm gì ở Đà Nẵng. Với hai hiệp ước Quý Mùi (1883) và Giáp Thân (1884) gồm 19 điều khoản thì liên hệ đến Đà Nẵng có 5 điều khoản (3, 4, 12, 13, 18), trong đó cửa biển Đà Nẵng phải định thêm làm

¹ Phan Khoang, *Việt - Pháp...* sđd, tr. 171.

² Taboulet, sđd, tr. 494.

cửa thông thương (điều 4)", " Pháp sẽ tổ chức quan thuế ở các cửa biển (điều 12)". " Trong địa hạt Bắc kỳ nước Đại Nam có các cơ sở thông thương, người Pháp và những người các nước của Pháp đô hộ đều được quyền đi lại buôn bán, mỏ đất, mỏ phốt pho thông tự tiện thung dung (điều 13)"¹. Rõ ràng, Đà Nẵng bấy giờ tuy thuộc chủ quyền của vua Nguyễn, nhưng thực dân Pháp đã dần dần làm chủ mọi hoạt động ở hải cảng: Tổ chức quan thuế, tự do lập phố, kiểm soát cửa khẩu... chỉ có điều là chưa áp đặt bộ máy cai quản như sau này.

2. Bước phát triển mới của đô thị Đà Nẵng thời Pháp thuộc

Một cái mốc lớn trong lịch sử đô thị Đà Nẵng là sự kiện vua Đồng Khánh ký đạo dụ bán Đà Nẵng cho Pháp năm 1888. Từ đó Đà Nẵng thành đất nhượng địa do Pháp cai quản đến năm 1950 mới chính thức trao trả cho Việt Nam. Triều Nguyễn hoàn toàn không có thực quyền ở đây, dù trên danh nghĩa Đà Nẵng vẫn thuộc miền Trung - "đất bản quyền" triều Nguyễn. Công việc của Triều đình chỉ liên quan đến Đà Nẵng trong việc thỏa mãn yêu sách mở rộng đất đai của Pháp mà thôi. Với tư cách là chủ nhân của đô thị, người Pháp đã tiến hành thiết lập bộ máy cai trị, khai thác và từ đó diện mạo của Đà Nẵng có một bước phát triển về chất, trở thành một đô thị hiện đại kiểu phương Tây.

¹ Nguyễn Thế Anh *Việt Nam...* sdd, tr. 107, 109.

Việc nhượng đất cho Pháp là một tất yếu trong bối cảnh cả nước đã bị thực dân áp đặt bộ máy cai trị dù dưới hình thức "bảo hộ" (ở miền Trung) đi nữa. Viên toàn quyền Richaud đã viện dẫn điều 18 của hiệp ước Giáp Thân để yêu cầu vua nhượng cho Pháp chủ quyền vĩnh viễn trên lãnh thổ 3 thành phố: Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Điều 18 ghi: "Sau này quan hai nước hội đồng định giới hạn, các nơi mở cửa thông thương, còn là nhượng đất để mở nơi thông thương..."¹. Điều rõ ràng, "nhượng đất để mở nơi thông thương" chứ không phải nhượng đất chủ quyền trên một lãnh thổ rộng lớn. Đồng Khánh là vua bù nhìn nên không thể cưỡng lại dã tâm của "kẻ mạnh" thực dân. Ngày 27.8 Mậu Tý (tức 3.11.1888), nhà vua đã ký một đạo dụ gồm 3 điều. Trong đó quan trọng nhất là "điều 1: Các lãnh thổ thuộc các đô thị Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng sẽ lập thành nhượng địa Pháp và quyền sở hữu sẽ hoàn toàn giành cho chính phủ Pháp. Chính phủ Đại Nam từ khước mọi quyền lợi trên các lãnh thổ đó"². Theo phụ đính, các xã thôn nhượng cho Pháp trong dịp này là Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Thang, Nam Dương và Nại Hiên (Tây). Đó là vùng đất đầu tiên của nhượng địa - vùng trung tâm thành phố ngày nay ở tả ngạn. 13 năm sau, ngày 25.2 Canh Tý (tức 15.1.1901), vua Thành Thái ký thêm một đạo dụ nữa nói rộng nhượng địa Đà Nẵng: " Vào ngày

¹ *Đại Nam điển lễ*, Sài Gòn, Đại học Luật khoa, 1962, tr. 429.

² Tài liệu của Ty điền địa Đà Nẵng (cũ), bản tiếng Pháp.

5 Đông, Mân Quang, Phước Luồng ở hữu ngạn thuộc huyện Diên Phước đều sát nhập vào nhượng địa.

Qua hai đạo dụ năm 1888 và 1901, chủ quyền ở Đà Nẵng đã thuộc về Pháp với danh nghĩa nhượng địa với tên gọi mới Tourane, với cửa biển mở làm thông thương, với một vùng đất lúc đầu chỉ có 5 xã ở tả ngạn sau tăng thêm 14 xã. Bảy giờ Tourane mới thực sự có được một không gian rõ ràng được quy định về mặt pháp lý hành chính. Đó là một bước ngoặt lớn trong sự phát triển của đô thị về mặt địa lý và bộ mặt đô thị hiện đại bắt đầu hình thành qua việc tổ chức cai trị và khai thác của thực dân.

Người Pháp đã tổ chức cai trị ba thành phố nhượng địa như đã tổ chức và mở mạng hai thành phố thuộc địa Sài Gòn và Chợ Lớn. Nghị định ngày 24.5.1889 ấn định tổ chức thành phố Đà Nẵng, về sau còn được thay đổi nhiều lần, nhưng tựu trung những nét căn bản vẫn giữ nguyên. Đứng đầu thành phố là một viên Đốc lý do Toàn quyền bổ nhiệm theo đề nghị của Khâm sứ. Hội đồng thị xã được gọi là " đại diện dân chúng" gồm 7 người, trong đó chỉ có 2 người do Thị dân Việt cử ra nhưng phải biết tiếng Pháp. Hội đồng được đưa ra ý kiến về quản lý tài sản, ngân sách, nguồn lợi thành phố, mở đường sá để Đốc lý tham khảo. Về tư pháp, một Tòa hòa giải rộng quyền được thành lập do Đốc lý làm chánh án, sau đó (1913) được thay thế bằng Tòa sơ thẩm với 3 chức năng: biện lý, dự thẩm, chánh án phụ trách từ Quảng Trị đến Quảng Nam. "Tòa có thẩm quyền xét tất cả các vụ tranh tụng liên can đến người Pháp

hay những ngoại kiều trong hạt... hoặc người Việt sinh ở thuộc địa Nam kỳ hay ngay tại nhượng địa. Tòa cũng có thẩm quyền xét các vụ tranh tụng giữa tù nhân và các công sở Pháp"¹ Ở đây có sự phân biệt rất rõ ràng trong áp dụng luật pháp: Đối với người Pháp, kiều dân thì xử như các công dân Pháp. Còn người Việt có pháp luật riêng (của thực dân Pháp). Để phục vụ cho công cuộc cai trị, Pháp dùng nhiều loại lính: Lính Âu gồm 1 đại đội và 1 pháo đội; 1 đại đội lính khổ xanh; 1 cơ quan cảnh sát (cả vũ trang và do thám). Ngoài ra, đến khoảng năm 1905, Pháp lập ra đủ các cơ quan chuyên môn như: Quan thuế, Ngân khố, Công chánh, Bưu điện, Trồng bẹ và đề áp, Thủy lâm để phục vụ công cuộc khai thác. Viện Cổ Chàm, 3 cơ sở giáo dục bậc tiểu học (1 dành cho Pháp, 2 dành cho người Việt), 2 cơ sở y tế (1 bệnh viện cho người Pháp, 1 cho người Việt).

Mục đích cuối cùng của thực dân Pháp là khai thác kinh tế, chiếm đóng Đà Nẵng làm hải cảng cũng không ngoài mục đích đó. Trong kế hoạch khai thác thuộc địa lần thứ nhất năm 1897, các phương tiện khai thác kinh tế ở Đà Nẵng đã được thiết lập. Quan trọng nhất là phòng Tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông Trung kỳ (gọi tắt: Phòng Thương mại) thành lập tháng 5. 1897, có trụ sở năm 1903. Phòng này có quyền hạn rất lớn đối với hoạt động kinh tế của Pháp ở miền Trung (từ Thanh Hóa đến Bình

¹ Võ Văn Dật... tldđ, tr. 199.

Thuận), trực tiếp la dật nhượng địa cò quyền trình bày quan điểm và nhận xét về các ngành hoạt động của cơ quan mình. Ngoài những việc thông thương còn thỉnh nguyện thông tin liên lạc, mớ mang hải cảng, y tế, giao thông và ngay cả đến lĩnh vực tu pháp... trực tiếp xin ý kiến của Khâm sứ... trực tiếp đề nghị với Toàn quyền Đông Dương mà phòng là một hội viên của Hội đồng tối cao Đông Dương"¹. Dưới sự điều hành của cơ quan này, các phương tiện khai thác ở Đà Nẵng lần lượt được ra đời.

Trước hết, mối quan tâm lớn nhất của Phòng là hải cảng Đà Nẵng. Có thể chia làm 3 giai đoạn. Từ 1888 đến 1897, người Pháp không xây dựng gì đáng kể ngoài việc cử một viên chức trông coi hải cảng. Từ 1897 đến 1933 là giai đoạn kiến tạo, trang bị. Từ 1934 đến 1955 là giai đoạn đi vào khai thác điều hòa. Bến chính của hải cảng trước mặt Ty kiểm hóa quan thuế (nay là khu A). Có 13 cầu tàu, trong đó có 3 cầu tàu công cộng, còn lại của các cơ quan nhà nước và tư nhân: 1 ở L'Ilôt (đảo Cò), 1 ở gần chợ Hàn dùng cho Sàlúp, Sà lan và thuyền buồm bằng be'ton- cốt sắt và 1 bằng sắt trước bến chính. Đến năm 1930, hải cảng có 2 cần trục hơi nước, cất được những kiện hàng nặng 2,5 tấn. Về sau có trang bị một loại cần trục 20 tấn. Hải cảng được xây cất từ 1902. Năm 1913 mới đặt hỏa hiệu tại đảo Cò. Đài quan sát T.S.F tiếp nhận tin khí tượng ở đỉnh Sơn

¹ Võ Văn Dật, tldđ, tr. 251.

Trà được xây dựng năm 1913, đến năm 1914 mới hoạt động cho phép các công ty hàng hải có chi nhánh ở Đà Nẵng có thể liên lạc với tàu của họ ở ngoài khơi trong vòng 250 hải lý. Trước năm 1902, người Pháp có đặt các hải tiêu chỉ thủy lộ vào sông, nhưng không an toàn vì hải tiêu không được soi sáng và hiện tượng bồi lấp, phải từ năm 1935 mới có việc nạo vét thường xuyên và hải tiêu được soi sáng ban đêm. Nơi chứa than được xây dựng sớm trước 1900. Vấn đề bảo vệ được đặt ra sớm và năm 1912 thì cơ quan cảnh sát hải quan ra đời. Điều đáng nói là bên cạnh việc xây dựng một cách chậm chạp các bến, các phương tiện ở hải cảng, công tác bảo vệ, thực dân đã không ban cho hải cảng này một quy chế nào, một cơ quan điều hành nào. Xây dựng cơ sở sửa sang hải cảng đã có công chánh (lục lộ thủy) lo; thống kê hàng hóa, tàu bè thuế má đã có cơ quan Quan thuế. Nhìn chung hải cảng chưa tương xứng với khả năng của nó và đứng ở vị trí thứ 3 trong toàn cõi Đông Dương.

Phương tiện thứ hai là hệ thống giao thông đường bộ: đường sắt Đà Nẵng - Huế - Quảng Trị có dự án từ năm 1898, khởi công xây dựng từ 1900. Lúc này Hội An vẫn còn là kho hàng lớn của Trung kỳ nhưng con sông Cổ Cò đã bị bùn cát bồi lấp từ thời Tự Đức¹ nên không thể đáp

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn- *Đại Nam nhất thống chí*, T. 2, Thuận Hóa - Huế, 1992, bản cũ thời Tự Đức, tr. 364 ghi : " Sông Cổ Cò... Lòng sông bị cát bồi lấp nông cạn, phải đợi thủy triều mới có thể đi thông được".

úng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất nhập từ Hội An ra thương cảng, bắt buộc người Pháp phải nghĩ đến việc thay thế mạch máu giao thông đường thủy bằng một mạch máu khác: đường sắt Đà Nẵng - Hội An ra đời. Nó được thiết kế từ năm 1900, hoàn thành ngày 9.10.1905 mang tên "Tramway de l' Ilôt de l'observatoire à faifo". Từ đảo Quan sát (đảo Cò) đến phường Bắc Mỹ An có 6 ga: Observatoire, Tiên sa, Concession, Cuérin, Cổ Mân, Tourane - Mỹ Khê, Tourane - Fleuve. Mỗi ngày có 3 chuyến. Đến năm 1916, một phần vì bị cát lấp khó sửa chữa, một phần vì hàng hóa, hành khách ít nên bị dẹp bỏ. Hiện còn lại những đoạn ngắn ở hữu ngạn. Sự ra đời và dẹp bỏ của đoạn đường sắt này có ý nghĩa lớn. Nó đánh dấu sự suy tàn của Hội An và sự trưởng thành độc lập của thương cảng Đà Nẵng. Nhà ga chính được xây dựng vào năm 1905. Ga phụ ở bờ sông Hàn nối với ga chính bằng con đường sắt để tiện bốc xếp hàng cũng được hoàn thành. Đường bộ ra Huế (Quốc lộ 1A) cũng được xây dựng từ năm 1900.

Như vậy, lần đầu tiên về mặt tổ chức hành chính, Đà Nẵng có một cơ quan chính quyền riêng. Người Pháp đã thực hiện chủ quyền khai thác, bóc lột ở miền Trung bằng cách biến Đà Nẵng thành một trung tâm đầu não về chính trị, cai quản mọi công việc liên quan đến khai thác kinh tế, bước đầu thiết lập các công cụ khai thác là mở mang hải cảng, giao thông biển Đà Nẵng thành một đô thị hải cảng hiện đại.

Việc thiết kế, quy hoạch thành phố theo mô thức phương Tây đã làm cho diện mạo phố phường Đà Nẵng

khác hẳn với đô thị cổ. Trước hết, đó là việc hình thành đường phố. Các tài liệu để lại và thực tế khảo sát cho thấy các đường phố chính ở khu trung tâm thành phố đều nằm trong phạm vi 5 xã nhượng địa buổi đầu. Sau đó có mở thêm các đường phố ở 14 xã nhượng địa (đợt 2 theo điều lệ 1901) để tiện cho việc thiết kế đường xe lửa và nhu cầu xây dựng cảng ở bờ hữu ngạn. Đường Bạch Đằng (Quai Courbet) nằm ở tả ngạn ven sông Hàn theo hướng bắc nam được coi là xương sống của nhượng địa, là tuyến xuất phát để từ đó mở rộng về phía tây và tượng trưng cho chiều dài của thành phố. Song song và cách quãng với Bạch Đằng là các đường phố đến tận bờ ngang của nhượng địa theo dự 1888¹. Các con đường theo hướng đông tây xuất phát từ Bạch

¹ Đó là các con đường (kể từ đông sang tây):

Tên đường: 1939	Trước 1975	Sau 1975
Quai Courbet	Bạch Đằng	Bạch Đằng
Bd. Jules Ferry	Độc lập (Đoạn trên)	Trần Phú
Avenue de Musee	Độc lập (Đoạn dưới)	Trần Phú
Albert Deligne	Phan Bội Châu	Phan Bội Châu
General Gallieni	Yên Bái	Yên Bái
Gamsetta	Duy Tân	Nguyễn Chí Thanh
Guillemir	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tri Phương
Mare Pourpre	Lê Lợi	Lê Lợi
Franeis Garnier	Đông Kinh Nghĩa Thục	Ng. Thị Minh Khai
Edouard de l'Hortet	Khải Định	Ngô Gia Tự (?)

Dằng dặc thành phố thành những ô vuông như bàn cờ¹. Bên cạnh đó là các con đường chéo thích nghi với hình thể thành phố². Những con đường càng xa Bạch Đằng thì càng

¹ Đó là các con đường (kể từ Bắc xuống Nam):

Tên đường: 1939	Trước 1975	Sau 1975
Marechal Pétain	Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt
Chaigneau	Nguyễn Du	Nguyễn Du
Gia Long	Gia Long	Ba Đình
Avenue Clemenceau	Quang Trung	Quang Trung
Pigneau de Béhaine	Thống Nhất (?)	Lê Duẩn
Đồng Khánh	Đồng Khánh	Phan Đình Phùng ?
Bd. de la Republique	Hùng Vương	Hùng Vương
Ver dun	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo
Rue de la Marne	Hàm Nghi	?
Franchet de Espeyret	Thánh Thái	?

² Đó là các con đường:

Tên đường: 1939	Trước 1975	Sau 1975	Ghi chú
Marechal Foch	Đống Đa	?	Con đường qua phía bắc
P. Poivre	Cường Để	?	-
Đỗ Hữu Vỹ	Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	-
Cimetiere	Trần Bình Trọng	Trần. B. Trọng	Dẫn tới nghĩa địa
Quang Nam	Trưng Vương	Trưng Nữ Vương	Dẫn tới quận lỵ Hòa Vang
Rue de Abattoir	Tiểu La	Tiểu La	Dẫn tới nhà Tế Sanh

muộn. Năm 1922, đường phố có chừng 80%, năm 1939 có khoảng 85% bộ mặt của thành phố năm 1974¹. Cho đến ngày Pháp rời bỏ Việt Nam năm 1954, vùng tả ngạn họ chỉ mới mở rộng thành phố đến ranh giới dự năm 1888. Phần đất có thêm qua dự 1901 chỉ sử dụng phần nào cho đường sắt chạy qua ở đường Hà Thị Thân từ bến dò An Hải đến bãi biển Mỹ Khê, còn lại đều chưa có dấu hiệu gì của thành phố hiện đại.

Cùng với việc hình thành mạng lưới đường phố, các công trình kiến trúc xây dựng của các cơ quan chính trị, khai thác đến các cơ sở y tế, văn hóa được xây cất chủ yếu trong thời gian từ 1888 đến 1915. Từ 1916 đến 1950 chỉ mở mang làm đẹp thêm. Đó là ty Kiểm hóa quan thuế, Tòa án, Dốc lý, Nhà dây thép (Bưu điện, Ty hành thu quan thuế, Sở quan thuế và Công quản, phòng Thương mại, Quân y viện, Trại lính, sở Lục bộ, Bót cò (dồn Cảnh sát), đồn Khố xanh... Các cơ sở này và nhà ở của dân Pháp được xây dựng theo kiểu thức kiến trúc Âu - Mỹ ở những vị trí thuận lợi bên bờ tả ngạn dọc các con đường Bạch Đằng, Trần Phú, Phan Châu Trinh, Lê Lợi (nay) hình thành nên các khu phố Tây. Để thực hiện các dự án xây

¹ So sánh bản đồ thành phố Đà Nẵng do Service Geographique de L'Indochine vẽ và ấn hành năm 1922, tái bản 1953, tỷ lệ 1/100.000; bản đồ Đà Nẵng do phân cục địa dư Đà Lạt vẽ và xuất bản đầu năm 1967, tỷ lệ 1/25.000 và bản đồ thành phố Đà Nẵng do Service de Cadastre vẽ năm 1939, tỷ lệ 1/5.000 (dẫn theo Võ Văn Dật, *lidd*, tr. 209).

cất, thực dân đã không ngăn ngại di chuyển nhà cửa của dân chúng, thay đổi ranh giới làng xã hoặc đòi thêm đất đai. Các tiện nghi sinh hoạt của thành phố dần dần được hình thành. Thay thế cho đèn thấp sáng các loại cửa thời kỳ đầu là nhà máy điện của Công ty S.I.P.E.A. Nguồn nước cho thị dân cho đến ngày rút khỏi Đà Nẵng, Pháp vẫn không xây dựng được cơ sở nào đáng kể, chủ yếu dùng nước giếng. Các công trình vệ sinh được hình thành muộn hơn. Nhà Tể sinh (mổ thịt) ở gần Viện Cổ Chàm ra đời năm 1914, phương tiện đi lại là xe kéo, xe tay. Các công trình công cộng khác như Thư viện, Nhà hát, Câu lạc bộ, khách sạn, Công viên đều được hình thành từ thời Mỹ chiếm.

Dưới sự kiến thiết đó đã có sự xáo trộn trong địa vực cư trú của cư dân. Hình thành hai khu vực biệt lập: Khu người Pháp và khu người Việt. Khu vực dân cư cũ ở phía bắc chợ Hàn phải dời về phía nam tính từ đường Hùng Vương nhường chỗ cho các cơ quan của Pháp và dân Pháp, kiều dân Âu - Mỹ sinh sống. Các kiều dân Ấn - Hoa cư ngụ ngày càng đông, chủ yếu từ Hội An ra từ đầu thế kỷ này, ở quanh chợ Hàn. Phía nam đường Hùng Vương, cư dân Việt sống chen chúc. Ranh giới giữa các làng bị xóa (thậm chí đến các công trình công cộng đình, chùa) tạo thành hai khu vực biệt lập nhau giữa các khu nhà sang trọng ở phía bắc và các khu nhà tranh ở phía nam. Chính cảnh tượng này đã làm đau lòng các chí sĩ yêu nước khi

dồn dẩy như Trần Quý Cáp, Thái Phiên, Trần Cao Vân¹. Cũng chính vì thế mà sự cuốn hút dân nông thôn về đô thị Đà Nẵng diễn ra không nhanh như tài liệu dân số cho thấy: khoảng năm 1920: 10. 000 dân²; năm 1921: 16.000 người Việt, 348 người Pháp và 7 ngoại quốc³; năm 1926: 25. 000 dân⁴.

Bên cạnh kinh tế truyền thống của đại bộ phận dân cư Việt, dưới sự tổ chức của phòng thương mại, kinh tế Đà Nẵng đã có xuất hiện những yếu tố tư bản chủ nghĩa dưới hình thức thực dân. Đó là sự xuất hiện các công ty tư bản Pháp có trụ sở hoặc chi nhánh tại đây. Lớn nhất trong giai

¹ Tiêu biểu là bài thơ "Đà Nẵng hoài cảm" của Trần Quý Cáp đầu thế kỷ XX.

Đất nước vì đâu nổi chiến trường
Hồi tanh rấn rết vẫn còn vương
Thuyền vào bến củ bò ba sặc
Xe vượt trùng quan suốt một đường
Núi Việt sông Nam gần cõi địch
Lầu Tây gác đẹp chơi tà dương
Làm sao gọi Đức Trần Hưng Đạo
Diễn lại Đằng Giang trận khác thường.

² Nouveau Dictionnaire Encyclopédique - Larousse, Paris, 1921, P. 1029.

³ Phủ toàn quyền - *Recueil de Statistique relatives aux années 1913 à 1922*, (IDFO, Hà Nội, 1927), vol. I, P. 42.

⁴ Phủ toàn quyền - *Annuaire Statistique de L'Indochine*, T⁶, vol. I, 1936, 1937 (IDFO, Hà Nội, 1938) P. 10

đoạn đầu là hàng vận tải đường bộ STACA và công ty điện SIPEA. Dịch vụ bốc dỡ có đại Công ty SACRIC cùng Hoa Kiều. Về thương mại có công ty LUCIA nắm hết những mặt hàng xuất nhập cảng. Chuyên về khách sạn và bách hóa có Morin - Frere. Canh nông và chế biến có Denis - Frère; LUCIA với những đồn điền chè ở phụ cận. Khai thác mỏ có Socie'te' des Dockd et Houilliarrss de Tourane hoạt động khai thác ở mỏ than Nông Sơn... Hoa Kiều đóng vai trò trung gian giữa các công ty tư bản và người Việt. Đáng kể là các hàng Quảng Hòa Mỹ, Vĩnh Xương Long, Quảng Triều Hưng, Đồng Lợi Hưng... Tổ chức của họ là 5 bang. Người Việt cũng dần dần gia nhập các hoạt động kinh tế mới, chủ yếu là nhận thầu, kinh doanh nhỏ; nổi tiếng có nghề Mại, nghề Phúng, nghề Giá, Lê Văn Tập, Phạm Phú Nho... Một bộ phận làm công nhân khuân vác, bốc dỡ, công nhân kỹ thuật, thư ký, thông ngôn... Hoạt động của cảng được ghi lại khá rõ cho thấy sự tiến triển của nó. Về hàng hóa xuất nhập, số liệu cho thấy năm 1908 xuất được 12.500 tấn¹. Năm 1909 xuất 47.198.720 tấn, nhập 27.591.716 tấn². Năm 1937, xuất được 52.490 tấn³. Về mật độ tàu thuyền, thường xuyên

¹ Tài liệu của Ty Điện địa Đà Nẵng (cũ) phiên ngày 12-12-1908.

² Tài liệu dd, phiên ngày 16. 8. 1910.

³ B. S. E. F. I năm I, No 7, tháng 10. 1938.

nhất là tàu của các công ty Pháp, thứ đến là tàu ngoại quốc (Đức, Anh, Thụy Điển, Hà Lan). Về thương thuyền Trung Hoa, năm 1912 ghi nhận có 51 tàu hơi nước và 123 thuyền buôn ra vào hải cảng¹. Năm 1920 có tất cả 428 chuyến tàu hơi nước vào ra hải cảng với trọng tải 526.000 tấn, không kể các thuyền buồm². Hàng nhập là các sản phẩm mới mà Trung Kỳ không sản xuất được. Hàng xuất là các thổ sản trong xứ. Nguyệt san của Nghiệp đoàn xuất cảng Pháp ở Đông Dương thường nhắc đến hải cảng Đà Nẵng sau Sài Gòn và Hải Phòng chứng tỏ vị thế của cảng thời bấy giờ.

Văn hóa tín ngưỡng của đô thị cũng đã hình thành những nét mới. Bên cạnh hai tôn giáo Phật giáo, Thiên chúa giáo đã có, các tôn giáo mới được truyền bá vào thị dân Đà Nẵng như Cao Đài, Tin Lành. Điều đáng chú ý là sự tổ chức tôn giáo lúc này mang những nét mới. Có trường dạy giáo lý, có các hội đoàn trong tôn giáo, có hệ thống giáo đường, chùa chiền mới xây dựng khang trang, thu hút giáo dân của cả vùng như chùa Phổ Đà, Vu Lan, Diệu Pháp, Từ Tôn... Nhà thờ chánh tòa ở trung tâm Đà Nẵng, Thánh Thất Trung Thành, trường Thánh kinh Đà Nẵng... Thành phố có sân vận động, có trường học, bệnh viện mang kiểu thức nếp sống đô thị, nó dần dần thay thế cho những truyền thống văn hóa làng xã cũ...

¹ Tlđđ, phiên ngày 30. 4. 1913.

² Tlđđ, Phiên ngày 7. 3. 1921.

Trên một vùng lãnh thổ địa lý riêng biệt với vai trò chủ nhân đô thị của người Pháp, đô thị Đà Nẵng đã có sự thay đổi mới theo kiểu đô thị hiện đại: Có một bộ máy cai trị hành chính riêng, tập trung guồng máy khai thác cho cả miền Trung, có kiểu thức thiết kế mới và từ đó có sự thay đổi trong diện mạo phố phường, trong cơ cấu kinh tế - xã hội - văn hóa và họ luôn tìm cách phát huy thế mạnh tự nhiên của đô thị là hải cảng Đà Nẵng. Có lẽ chính vì được tổ chức theo kiểu thức một đô thị hiện đại sớm như vậy nên đô thị Đà Nẵng phát triển khá nhanh trong thời hiện đại, trở thành một thành phố trực thuộc Trung ương sớm nhất của miền Trung.

CHƯƠNG V

ĐÔ THỊ QUY NHƠN THỜI NGUYỄN

Đỗ Bang^()*

I. QUY NHƠN TRƯỚC THẾ KỶ XIX

Tên gọi Quy Nhơn có từ năm 1604 dùng để chỉ đơn vị hành chính của một phủ ở phía nam đất nước dưới thời chúa Nguyễn Hoàng tương ứng với vùng đất của tỉnh Bình Định hiện nay.

Vào cuối thế kỷ XIX, cách đây hơn 100 năm, tên Quy Nhơn chỉ dùng để gọi tên của một thị xã mà kết quả quá trình phát triển của nó là thành phố Quy Nhơn hiện nay. Do đó, nhiều người vẫn cho rằng, thành phố Quy Nhơn thành lập muộn màng cách đây 100 năm dưới thời Pháp thuộc. Nhưng thực sự qua khảo sát tư liệu thực địa mấy năm qua, chúng tôi cho rằng, thành phố Quy Nhơn ra đời từ nửa đầu thế kỷ XIX, vào đầu triều Nguyễn, đó là một phát hiện thú vị về đô thị thời Nguyễn nói chung và đô thị Quy Nhơn nói riêng.

^(*) PTS, Trường Đại học Khoa học Huế.

Vậy, để có một đô thị Quy Nhơn ra đời vào đầu thời Nguyễn, Quy Nhơn phải có *tiền thân* từ nhiều thế kỷ trước đó.

Từ mười thế kỷ nay, ở ven đầm Thị Nại đã hình thành hệ thống *cảng thị* nhằm đáp ứng yêu cầu cung tiêu hàng hóa cho vùng đất kinh đô của vương quốc Champa, của thời Đại Việt về sau.

1. Thương cảng Thị Nại thời Champa (thế kỷ X-XV)

Trong quá trình thiên đô của vương quốc Champa về phía nam vào cuối thế kỷ thứ X, thành Thị Nại đã là kinh đô của Champa trước khi chính thức đóng đô ở thành Đồ Bàn. Sau đó, Thị Nại trở thành quân cảng và thương cảng chính của vương quốc Champa, tồn tại trong suốt 5 thế kỷ từ thế kỷ X- XV.

Theo các thư tịch cổ Việt Nam như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Phụng đình dư địa chí*... đều có nhắc đến tên thành Thị Nại với tên phiên âm chữ Phạn là Crivinaya, *Việt sử lược* là Thi Lị Bì Nại. *Đại Việt sử ký toàn thư* gọi là Tì Ni. *Cương Mục* gọi là Thị Nại cảng. Các sử sách Trung Quốc từ nhà Minh về trước gọi là Thiết Tỉ Nại, Chiêm thành cảng, Thư mi liên, Tân châu cảng ... Người Phương Tây gọi là Cri Banoy để chỉ cảng Thị Nại vào thời Lý; sau đó gọi là Cri Boney, Cri Bandy, hoặc Chopinai... Sự kiện lịch sử diễn ra ở thành Thị Nại

được nhắc đến cuối cùng vào năm 1471, lúc Lê Thánh Tông đưa quân vào đánh kinh đô Vijaya của Champa.

Như vậy, tên thành Thị Nại từ thế kỷ XV trở về trước đã được nhiều nước láng giềng và nhiều quốc gia mạnh về hàng hải biết đến. Nhưng từ thế kỷ XVI về sau không mấy ai nhắc đến nữa.

Năm 1860, Nguyễn Văn Hiến, nhà biên khảo về Chăm sớm nhất và là người đầu tiên đề cập đến thành Thị Nại trong công trình *Đồ Bàn thành ký*. Thị Nại là một trong 14 thành mà theo tác giả "được sử sách nhắc đến". Nhưng nó lại nằm ngoài tổng số 12 thành được Nguyễn Văn Hiến liệt kê là *còn tìm được dấu tích*.

Các sử quan của triều Nguyễn, trong *Dại Nam nhất thống chí*, chỉ đề cập đến 3 thành cổ: Đồ Bàn, An Thành (thành Cha) và thành Phú Phong (Uất Trì) của Champa chứ không nhắc đến thành Thị Nại trên đất Bình Định cũ.

Một số người Pháp chuyên khảo về Chăm trước đây như Aymonier, A.Bergaire, C.Paris, G.Maspéro, L.Finot, H. Parmentier... cũng không thấy đặt vấn đề về thành Thị Nại. Các học giả chuyên khảo về Chăm ở Bình Định như Ch.Lemir, L.Escaliers... đã có nhiều công lao sưu tầm, phát hiện nhiều di tích, di vật Champa ở Bình Định nhưng không thấy nhắc đến thành Thị Nại trong các bộ sưu tập của mình. Duy nhất có một người là J.Leuba, nhà dân tộc

học người Pháp vào năm 1923, khi viết cuốn *Một vương quốc bị diệt vong* có đề cập đến hai kiến trúc cổ quan trọng của Champa là thành Vijaya và thành Bình Lâm. J.Leuba viết: Thành Bìu Lâm ở về phía đông, cách thành Vijaya 15km. J.Leuba đã không chính xác khi xác định tên gọi và vị trí của thành, cuối cùng, bà cũng thông báo một cách tuyệt vọng rằng : "Đáng tiếc là thành này bị phá hủy hoàn toàn".

Mùa hè năm 1986, trong đợt di khảo sát các *Đô thị cổ ở miền Trung*, chúng tôi có mục tiêu là phải khám phá cho được tòa thành quan trọng này trên đất Bình Định. Chúng tôi đã đến thôn Bình Lâm¹. Ở đây có ngôi tháp C'hàm mà sách *Đại Nam nhất thống chí* gọi là tháp Thiên Trúc vì cạnh tháp có ngôi chùa Thiên Trúc thuộc thôn Bình Lâm.

Thôn Bình Lâm được vây bọc 2 chi lưu: sông Gò Tháp ở phía Bắc và sông Cầu Dung ở phía Nam :

Ý định tiến hành khám phá thành Thị Nại của chúng tôi lại gặp lúc thành bị xói lở. Bây giờ, thành Thị Nại mới được phát hiện với tư cách là một đối tượng khoa học. Trên bờ dê cao hơn mặt ruộng chừng một mét dọc theo sông Gò

¹ Đoàn còn có Đỗ Quyền (Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh), Phạm Đình Đôn (huyện Ủy Tuy Phước), Đinh Văn Hạnh, Lê Thị Kim Oanh (Đại học Tổng hợp Huế).

Tháp từ xóm Long Mai đến xóm Bình Nga cách tháp Bình Lâm chừng 400 mét về Tây do xâm thực của dòng sông Gò Tháp *đã lộ ra một vĩa thành* dài hơn 200 mét. Đó là dấu tích toà thành Thị Nại của Champa. Chân thành được xây bằng gạch từ đáy sông, ở chỗ cao nhất do được 2 mét phủ lên trên mặt thành lớp đất phù sa dày, chính lớp đất này về sau chuyển thành bờ đê bảo vệ đồng ruộng của cư dân Việt nên nhiều thế kỷ qua toà thành Thị Nại "vẫn giữ được bí mật".

Bề dày còn lại, do ở một góc của toà thành rộng hơn 3 mét. Gạch chạm tìm thấy có nhiều kích thước khác nhau nhưng phổ biến có 3 cỡ: 3x19x6cm, 32x16x5,5cm, 23,5x23,5x3cm.

Sự xâm thực của dòng sông đã cắt toà thành theo hai chiều dọc và ngang đã giúp cho chúng tôi khôi phục lại cấu trúc của toà thành như sau: phía ngoài bờ thành là sông Gò Tháp trước đây người Chăm đã sử dụng như một hào thành để bảo vệ toà thành và là nơi các thuyền chiến và thuyền buôn đỗ về bến cảng. Lớp gạch ốp ở phía ngoài được xây theo kỹ thuật *lồng mốt*. Giữa các viên gạch được lèn bởi một chất kết dính mỏng. Phía trên lớp gạch là một lớp đất phủ dày từ 0,5 đến 0,7 m. Phía trong được đắp đất thoải về phía nội thành nên chân thành thoải rộng; bề dày trung bình hơn 5m, chiều cao từ 2,5- 3m.

Đôi diện là bờ đê dọc theo sông Cầu Dung ngày xưa được sử dụng như hệ thống hào thành để bảo vệ tòa thành ở giữa. Hiện nay, khắp thôn Bình Lâm thuộc các xóm Bình Nga, Long Mai, Bình Trung, Bình Nông... với diện tích trên 100 ha khi đào xuống trong lòng đất chừng 1m chỗ nào cũng gặp gạch Chàm cổ. Chứng tỏ quy mô của tòa thành với kiến trúc bên trong là rất đồ sộ.

Dù ở gần đầm và biển nhưng nước uống ở đây rất ngọt, ở đây cũng tìm thấy nhiều giếng cổ.

Toà thành ở vào vị trí $13^{\circ}53'$ và $100^{\circ}11'$; cách bờ đầm chừng 5 km và trực diện với cửa Cách Thử cũ 9 km. Cách thành Đồ Bàn (Vijaya) 22 km ở phía tây bắc, cách tháp Đôi ở Quy Nhơn 24 km về phía đông-nam¹.

2. Phố cảng Nước Mặn thế kỷ XVII-XVIII

Nước Mặn là thương cảng chính của phủ Quy Nhơn thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Trong *Hồng Đức bản đồ* có ghi: "Nước Mặn hải môn". Đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ Borri đến truyền giáo ở đây và ghi chép lại trong tập ký sự của mình là thành phố NEHORMAN. Ông viết: "Vị tổng trấn liền ra lệnh xây dựng cho chúng tôi một cái nhà rất tiện nghi ở thành phố

¹ Đỗ Bang, *Dấu tích thành Thị Nại của Champa*. Những phát hiện mới khảo cổ học năm 1986, Hà Nội, 1986, tr. 383- 385.

(ville) NEHORMAN¹. Sau đó, Alexandre de Rhodes ghi vào bản đồ của mình với địa danh NEHORMAN. Người phương Tây trong các thế kỷ XVII-XVIII đến buôn bán ở đây lại gọi Quy Nhơn, Quy Nong, Quy Gnin, Poulo Cambi. Người Trung Quốc phiên âm từ chữ Tân Châu thành SINTCHEOU hoặc CHINCHEO hay QUIUCHEO.

Nước Mặn là tên gọi một thành phố cảng sông nằm bên đầm Thị Nại nay đã bị tàn lụi. Phố và cảng không còn, cư dân buôn bán đã tản mác để lại một cảnh làng quê nông nghiệp có tên là An Hòa, thuộc xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn khoảng 15km về phía Bắc, cách cửa Kẽ Thử 8 km về phía tây. Nhưng không gian Nước Mặn đối với thương khách nước ngoài bao gồm cả đầm Thị Nại và đôi khi chỉ cả vùng đất rộng lớn của phủ Quy Nhơn.

Phố cảng Nước Mặn sau gần 400 năm sinh thành nhưng giờ đã xa lạ trên chính quê hương của nó.

Đầu thế kỷ XVIII đã có luồng buôn bán từ Hội An và Nước Mặn với nước ngoài mà chúng ta thấy trong bản đồ số 24 vẽ năm 1608 ghi cảng khẩu Hải Phố và Thị Nại đã vạch luồng mậu dịch hàng hải nơi này đến Vuconva².

¹ Borri, C. *Relation de la nouvelle Mission de Pères de Campagné de Jésus au Royaume de la Cochinchine*, B. A. V. H. 1930, p. 350.

² *Pratier de la center Général Asie de Blean (1608)*, T. XXIX, N°4. Et. trimestre, 1954. Trong luồng mậu dịch của Tây Ban Nha, Vuconva là Lũ Tổng ở Bắc Philippin. Người Bồ ghi là LUCON.

Tháng 7 năm 1618, Borri đến Nước Mặn, ông mô tả đó là một thành phố lớn "thành phố trải dài 5 dặm, rộng 0,5 dặm"¹. P.B Lafont cho biết trong các thế kỷ XV-XVIII, so với các cảng khác ở Nam Bộ hiện nay thì chỉ cảng Binai (tức Thị Nại - Quy Nhơn) và Cam Ranh, thuyền buôn Phương Tây và Malasia, một số nước khác đến buôn bán thường xuyên hơn².

Vào thế kỷ XVIII, Pierre Poivre đến Đàng Trong đã đánh giá rất cao về thương cảng Nước Mặn. Ông viết: "Tại tỉnh Quy Nhơn, có một thương cảng khác gọi là Nước Mặn là một cảng tốt, an toàn được thương nhân lui tới nhiều nhưng kém hơn Faifo, lại không thuận tiện vì quá xa kinh thành mà các thuyền trưởng thì nhất thiết phải đến kinh thành nhiều lần và phải đi ròng rã 6 ngày đường³.

Mặc dù tư liệu nói về Nước Mặn không nhiều nhưng cũng cho chúng ta hình dung được tầm vóc to lớn của phố

¹ Borri, Sdd, tr.351. Ấn bản tiếng Pháp ở Rennes (tr. 128). Ghi là thành phố dài hai dặm, rộng 1,5 dặm. Có lẽ là đèn quá lớn so với những gì tìm thấy trên thực địa hiện nay.

² Lafont (P.B), *Aperçu sur quelques relations maritimes et commerciales entre le monde Indochine Malaise du 15 au 18^e siècle, trong Le monde Indochinois et la Pénisules Maluise*, Kuala Lumpur, 1990, tr. 4.

³ Phan Đại Doãn, Vũ Hồng Quân. *Thị tứ hiện tượng đô thị hóa qua tư liệu tỉnh Bình Định*. NCLS, số 4, 1992, tr. 17.

cảng Nước Mặn và ảnh hưởng của nó đối với thế giới bên ngoài.

Hiện nay ở chùa Bà còn một chiếc đỉnh lư bằng hợp kim do lò Vạn Minh (Trung Quốc) đúc vào năm 1797 (Đinh Tỵ), người có tên trên lư là Vương Hiệp Lợi ông đã tặng chiếc đỉnh lư cho ngôi đền này. Chứng tỏ vào cuối thế kỷ XVIII, Nước Mặn vẫn giữ được thế lực của một trung tâm thương nghiệp của phủ Quy Nhơn chưa bị thay thế.

Bước sang thế kỷ XIX, phố Nước Mặn đã bị suy tàn, một số Hoa thương về Quy Nhơn và đi các nơi khác buôn bán. Gia phả họ Lâm (An Thái, An Nhơn, Bình Định) cho biết thủy tổ là Lâm Văn Hanh người tỉnh Phúc Kiến, rời nước từ thời Khang Hy năm 1679 đến Việt Nam năm Vĩnh Trị thứ 4 (1680), lúc đầu ông trú tại phố Nước Mặn, trang Vĩnh An, Xã Minh Hương¹.

Trong tấm bia trùng tu xây dựng đền Quan Thánh Đế của làng Chánh Thành (Quy Nhơn) năm 1837 có ghi thuyền trưởng ở phố Nước Mặn cúng 5 quan tiền để xây dựng đền. Có lẽ đây là thông báo cuối cùng về phố Nước Mặn sau một quá trình tàn lụi của nó.

¹ Phan Đại Doãn, *Vũ Hồng Quân Thị tử hiến tượng đồ thi hóa qua tu liệu tỉnh Bình Định* NCLS, số 4, 1992, tr. 17.

II. SỰ HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ QUY NHƠN VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX.

1. Từ hai làng Chánh Thành và Cẩm Thượng

Đầm Thị Nại phía Bắc có cửa Kẻ Thử, phía Nam có cửa Quy Nhơn. Từ thế kỷ XVIII trở về trước, cửa Kẻ Thử là cửa khẩu chính cho các đoàn thuyền viễn dương ra vào với kinh đô Vijaya, buôn bán ở các cảng Thị Nại, Nước Mặn cũng nhanh chóng suy tàn. Cửa Thị Nại ở phía Nam độc quyền đón nhận thương khách ra vào nên các làng ở Quy Nhơn được đẩy mạnh nhanh chóng trong quá trình đô thị hóa, thay thế một cách hợp lý cho Nước Mặn, Gò Bồi khi bản thân nó bị ách tắc về lưu thông mà hàng hóa ở phủ Quy Nhơn lại đang phát triển dồi dào ở độ sung sức của nó.

- Làng Chánh Thành

Làng Chánh Thành nằm về phía Đông của thành phố, như mũi mác vươn ra cửa tạo thành hình dạng như "cổ Rùa" để làm kín cho cửa biển và làm đẹp cho cảnh quan thành phố. Làng có ba mặt giáp biển và đầm, về phía Tây là làng Cẩm Thượng, được giới hạn từ đường Trần Cao Vân hiện nay trở về phía Đông, dài chừng 3km. Tư liệu lịch sử nói về chùa Long Khánh, một ngôi chùa lớn, lâu đời nằm về phía Tây đường Trần Cao Vân cũng xác nhận điều đó: "Chùa Long Khánh ở về phía Tây cửa biển Thị Nại trong động cát ở thôn Cẩm Thượng"¹.

¹ *Dai Nam nhất thống chí*. Tập III, Sdd, t. 49.

Làng Chánh Thành ngày trước có hai xóm: xóm Tấn và xóm Trường. Xóm Tấn, nơi đây ngày trước có hái tấn Thị Nại, có cầu Tấn... nằm ở tận cùng phía Đông, như "cố Rùa" gác đầu lên cửa biển. Phía Tây là xóm Trường. Ở vị trí xóm Trường hiện nay có đền thờ Quan Thánh đế; ở trong có tấm bia gỗ làm từ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), có ghi địa chỉ ngôi đền: ở ấp Chánh Lộc, Thôn Vĩnh Khánh, tổng Tri Hà, huyện Tuy Phước, phủ Quy Nhơn¹.

Như vậy có thể hiểu rằng: khoảng từ đầu thế kỷ XIX làng Chánh Thành còn là ấp mang tên ấp Chánh Lộc, một phần đất của Quy Nhơn hồi đó là thôn Vĩnh Khánh. Vĩnh Khánh là tên thôn chung cho cả hai làng Chánh Thành và Cẩm Thượng từ đầu thế kỷ XIX trở về trước.

Ở hội quán Hải Nam có tấm bia khắc năm 1843 ghi là: "Làng Cẩm Thượng có hội quán Quỳnh Phú không phải bắt đầu từ Cẩm Thượng vì trước đây đã xây dựng ở Chánh Thành, sau mới dời về Cẩm Thượng"².

Vậy trong khoảng thời gian từ 1837 đến 1843 đã có đổi tên từ Chánh Lộc ra Chánh Thành.

Cư dân Chánh Thành vẫn có bộ phận làm nghề thủ công như đan lưới, đóng thuyền để hình thành phường

¹ Bia Quan Thánh đế 251 Bạch Đằng, Quy Nhơn.

² Bia, Hải Nam Hội quán, 11 Nguyễn Văn Bè, Quy Nhơn.

Luôi và phường Đan, nhưng đại đa số sống bằng ngư nghiệp và buôn bán.

Dân làng đã lập "Lăng Ông" từ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) để thờ vị Cá Ông, một tin ngư ông của cư dân miền biển mà trước đó Gia Long phong "Nam hải cự tộc đại tướng quân"¹.

Xóm Tấn có chợ Giã, là chợ Cá, còn gọi là chợ Tấn. Chợ bán toàn là cá, nhất là cá mới đánh bắt. Ở đây còn có chợ Chánh Thành chủ yếu bán ngư cụ. Chợ Chánh Thành còn được gọi là chợ Nại (Thị Nại).

Xóm Trường cư dân chủ yếu sống bằng nghề thủ công và nổi tiếng sống bằng nghề đóng thuyền và làm ngư cụ.

- Làng Cẩm Thượng

Làng Cẩm Thượng được giới hạn từ đường Trần Cao Vân về phía Tây, kéo dài đến núi Bà Hỏa và làng Hưng Hạnh. Chiều dài hơn 2 km, chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 1 km, là phần đất của phường Lê Hồng Phong, phường Trần Hưng Đạo và Lê Lợi.

Di tích sớm và quan trọng nhất của Cẩm Thượng là chùa Long Khánh. Các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn xác định chùa ở thôn Cẩm Thượng là đúng. Nhưng năm thành lập chùa là 1807 là sai. Sách đó

¹ Sắc phong thần Nam Hải, lưu tại lăng Ông, đường Nguyễn Huệ.

viết:" chùa Long Khánh ở phía Tây của biển Thị Nại, trong động cát ở thôn Cẩm Thượng, huyện Tuy Phước. Mặt trông ra đầm Ngư Ki, do hòa thượng Nguyễn Trinh Tường dựng từ năm Gia Long thứ 6¹.

Sau khi khảo sát các tư liệu và hiện vật của chùa Long Khánh, chúng tôi thấy:

- Niên Đại quả chuông là năm Ất Sửu, năm Gia Long thứ 4 (1805) do nhà sư Tích Thọ tức Nguyễn Trinh Tường ở thôn Vĩnh Khánh².

- Niên đại chiếc khánh làm năm Ất Mùi, chúng tôi nghiên cứu đó là năm 1715³.

Vậy ít ra đầu thế kỷ XVIII đã có dân làng Cẩm Thượng và lúc đó có thể mang tên là Vĩnh Khánh cho đến đầu thế kỷ XIX, khoảng giữa thế kỷ XIX đổi tên là Bình Chính⁴, đầu thế kỷ XX còn mang tên là ấp Thượng Lộc⁵. Đến năm 1954 vẫn còn tổ chức làng Cẩm Thượng trong

¹ *Dại Nam nhất thống chí*. Tập III, Sdd, tr. 49.

² Quả chuông treo sau chính điện cao 0,92m, đường kính 0,59m.

³ Đỗ Bang. *Về niên đại xây dựng chùa Long Khánh*. "Những phát hiện khảo cổ học, 1990, tr.212.

⁴ *Dại Nam nhất thống chí, tỉnh Bình Định*. Bản dịch Duy Tân (1910), tập 10, Bản dịch Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1964, tr. 59.

⁵ *Dại Nam nhất thống chí*. Tập III, Sdd, tr. 39.

lòng thành phố Quy Nhơn và mọi người chỉ biết đó là tên gọi duy nhất của làng mình mà thôi ¹.

Cẩm Thượng và Chánh Thành như một bán đảo 3 mặt giáp biển và đầm, một mặt bị núi vây, đất phần lớn là cát, không có sông ngòi trong thành phố nên chỉ thích hợp cho ngư dân, thợ thủ công hoặc buôn bán, vận chuyển.

Cư dân Cẩm Thượng bên cạnh người Việt là người Hoa. Họ đến đây từ Nước Mặn, Gò Bồi và một số nơi khác kể cả số từ Trung Quốc nói đến từ thế kỷ XIX. Phổ hệ người Hoa chưa giúp chúng ta xác minh được họ đến sống ở Quy Nhơn vào lúc nào. Nhưng các kiến trúc cổ của người Hoa ở thành phố này có từ giữa thế kỷ XIX.

Người dân Cẩm Thượng chủ yếu là buôn bán, một bộ phận làm nghề thủ công như kéo sợi, dệt vải, làm bánh kẹo, làm giấy, gò, rèn, đúc.

Trên đất Cẩm Thượng có chợ Cây Me, nằm về phía Tây của làng, hiện nay ở cạnh đường Trần Hưng Đạo, chợ Mai. Ở đây có truyền thuyết về một "Chợ Ma", chợ được nhóm trên mặt nước ở bờ đầm (trước mặt đường Bạch Đằng hiện nay); người từ phương đến buôn bán, kể cả người trần và người âm phủ, thuyền bè vô số, hàng hóa vô vàn...

¹ Rất tiếc hiện nay các họ trong làng Cẩm Thượng không để lại một cuốn gia phả nào giúp chúng tôi rõ hơn về niên đại lập làng.

Chuyện không thể tin, nhưng dù sao mẩu chuyện đó đã phản ánh sự thịnh vượng thương nghiệp của vùng đất này và đã qua một thời bình lửa (chết chóc, đau thương).

Cẩm Thượng hiện nay còn ngôi đình làng ở ngay trung tâm của làng (304 Trần Hưng Đạo).

Chánh Thành và Cẩm Thượng trước đó là thôn Vĩnh Khánh. Hai làng trong thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX vẫn tồn tại như những đơn vị hành chính làng xã độc lập khác trong thành phố Quy Nhơn. Sau năm 1954, hai làng Chánh Thành và Cẩm Thượng không còn và quá trình đô thị hóa của Quy Nhơn đã thăng thế. Mặc dầu vậy, nó đã đóng góp rất vẻ vang trong việc hình thành và phát triển đô thị Quy Nhơn ở một thời kỳ lịch sử nhất định của thành phố tất yếu phải trải qua.

2. Phố cảng Quy Nhơn thành lập

- Sự hình thành khu buôn bán ở đất cảng Quy Nhơn

Vào các thế kỷ XVII, XVIII, phủ Quy Nhơn là một trong những địa phương có nhiều đặc sản và hàng hóa đã phát triển. Hàng hóa được quy tụ về Nước Mặn. Khi Nước Mặn suy tàn, hàng bắt đầu phân tán đi các nơi, trong đó có Gò Bồi... Đến đầu thế kỷ XIX, khi cửa Kẻ Thử bị lấp, tàu thuyền không vào được cửa để lên Gò Bồi và luồng buôn bán vốn có từ Nước Mặn- Thị Nại- Kẻ Thử thì tàu thuyền tập nập ra vào cửa Thị Nại để đến Quy Nhơn trao đổi hàng hóa. Khi mà nguồn buôn và thương nhân vẫn còn là một

hấp lực thu hút khách phương xa. Tỉnh Bình Định trong thế kỷ XIX có đến 118 chợ trong đó có riêng ở Tuy Phước là huyện nằm bên bờ đầm Thị Nại chiếm nhiều nhất: 26 chợ¹.

Đại Nam nhất thống chi có ghi chợ Cẩm Thượng². Đó là chợ chính thức được ghi trong danh mục địa chi của tỉnh. Còn rất nhiều chợ khác như chợ Cây Me, Chợ Mai, Chợ Giã (chợ Tân), Chợ Nại... chỉ một mũi đất rộng khoảng 5km² mà có đến 5-6 chợ mọc lên trở thành khu buôn bán, khu sản xuất các mặt hàng thủ công và trung tâm vận chuyển đường thủy cho tỉnh Bình Định (thế kỷ XIX) báo hiệu một đô thị cảng sắp ra đời ở mũi đất Quy Nhơn.

- Thế mạnh của đất cảng Quy Nhơn

Ưu thế của cửa Thị Nại và cảng ở đây sau khi cửa Kẽ Thử bị lấp đã làm cho Quy Nhơn trở thành vị trí độc tôn trong việc giao lưu và buôn bán của tỉnh Bình Định, đất cảng Quy Nhơn còn là nơi vận hành đường bộ : con lợi để lên Tây Nguyên giàu có về tài nguyên và ra Bắc. Vào Nam cũng thuận lợi hơn các nơi khác trong tỉnh. Quy Nhơn trở thành đầu mối quan trọng nhất của tỉnh Bình Định. Nơi có truyền thống di biến và đóng thuyền mà ít nơi có, đã đảm bảo những cuộc hải hành dài ngày trên biển cho những thương nhân giàu có di buôn xa.

¹ Sách *Đại Nam nhất thống chi* bản Tự Đức ghi ít chợ hơn bản Duy Tân (Sđd, tr. 20, tr. 84, 92).

² Sđd. Tập III, tr. 39.

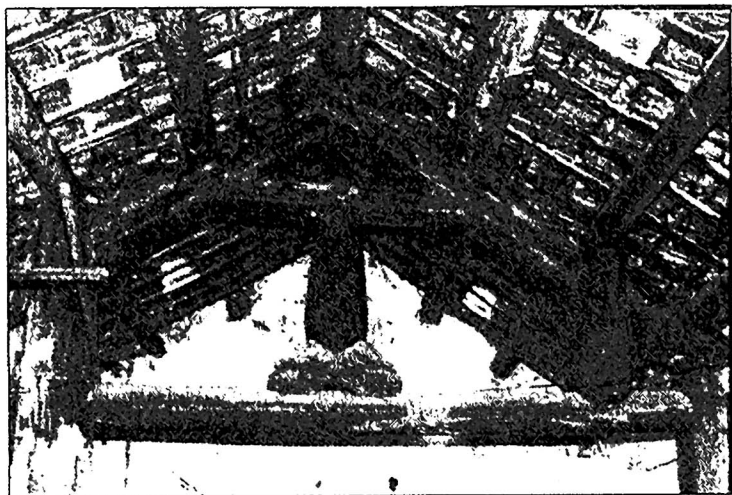
Tù thuận lợi của giao thông, chợ, bến nên hàng hóa và thương nhân quy tụ về đây. Giới thương nhân giàu có người Việt và người Hoa dần dần đến với Quy Nhơn để làm giàu nhanh chóng bằng con đường doanh thương. Chợ được mở rộng, phố bắt đầu mọc lên thu hút thương nhân nước ngoài; kể cả thương nhân Phương Tây vào đầu thế kỷ XIX. Đến lúc thực dân Pháp sang xâm lược, thế mạnh của đất cảng Quy Nhơn đã hấp dẫn họ và họ đã chính thức nắm lấy Quy Nhơn ngay từ buổi đầu đến khai thác thuộc địa ở nước ta.

Một đô thị ra đời ở Quy Nhơn: *Thành phố cảng* kết hợp giữa: Làng + Chợ + đội ngũ thương nhân.

3. Đô thị Quy Nhơn thế kỷ XIX

- Đã có một đô thị Quy Nhơn của người Việt trong nửa đầu thế kỷ XIX

Năm 1986 trong khi khảo sát các đô thị ở bên đầm Thị Nại (Bình Định), chúng tôi đã công phu tìm kiếm dấu vết đô thị cổ ở "thành phố trẻ" Quy Nhơn. Điều bất ngờ là ngay giữa trung tâm thương mại thịnh vượng nhất của Quy Nhơn: đường Trần Hưng Đạo và Bạch Đằng có những ngôi nhà cổ ra đời và được bảo quản từ giữa thế kỷ XIX. Đặc biệt chúng tôi tìm thấy ngôi đền có tên gọi là *Quan Thánh Đế* hay *Chùa Ông Nhiêu* (tên một người giữ đền trong một thời gian gần đây). Đó là ngôi đền lớn nhất và lâu đời nhất của dân làng Chánh Thành tại Quy Nhơn.



Bộ vĩ kèo nhà rường Chùa Ông Nhiêm xây dựng năm 1837

Ảnh: Đỗ Bang

Ngôi đền nằm cạnh đường Bạch Đằng. Theo tấm bia bằng gỗ, chúng tôi tìm thấy trong đồng phê liệu của hộp tác xã sản xuất mảnh trúc Nam Trung trước ngày đem đi thiêu hủy là một tài liệu vô giá của ngôi đền này và thành phố Quy Nhơn.

Tấm bia có kích thước 134x64x1,5 cm, gỗ sơn màu đỏ, chữ Hán khắc chìm, sơn màu trắng. Bia lập ngày 1 tháng 3 năm Minh Mệnh thứ 18 (1837)¹.

Bia được dịch phần đầu là :

"Nước Đại Nam, Thái tử thiếu bảo. Hiệp biện Đại học sĩ lãnh tổng đốc Bình Định, Phú Yên, họ Võ cùng phó trưởng Trần Đức Hiệp và cai trưởng Ngô Văn Phóng ở ấp Chánh Lộc, thôn Vĩnh Khánh, tổng Tri Hà, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, thành tâm ăn chay niệm Phật để xây dựng miếu Quan Thánh Đế Quân. Ngày 1 tháng 3 năm Đinh Dậu (1837) bắt đầu khởi công xây dựng. Tất cả các thuyền ghe có vốn liếng hay lui tới có mặt phục vụ tại xứ này gồm các loại thuyền buôn, thuyền công, thuyền tư... đều quyên đóng góp để cầu cho được may mắn, vui vẻ và thành tâm. Kẻ ít người nhiều đồng lòng cùng tiền xây dựng miếu để làm rõ đời sau".

¹ Xem Đỗ Bang, *Về sự thành lập đô thị Quy Nhơn qua một tấm bia mới được phát hiện* trong "Những phát hiện mới khảo cổ học năm 1986", Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tr. 392 - 394.

Tiếp theo là liệt kê 137 người đóng góp tiền để xây dựng ngôi đền, phần lớn là chú thuyền. Tất cả góp được 615 quan tiền. Người góp nhiều nhất là hai viên quan ở địa phương (100 quan).

Trong số 137 người (mang 31 họ khác nhau). Họ Nguyễn chiếm cao nhất: 42 người; các họ Lê, Trần, mỗi họ 17 người. Các họ người Hoa như: Trang, La, Lưu, Bành, Lý mỗi họ chỉ một người và tất cả chỉ chiếm 10% trong số những người góp tiền.

Chúng tôi đặc biệt chú ý hai trường hợp đó là *hiệu buôn* Phát Tài và *phổ trưởng* Trần Đức Hiệp là người chủ trương xây dựng ngôi đền năm 1837.

Vậy tư liệu mới phát hiện đã cho chúng tôi rõ: Muộn nhất là vào năm 1837, ở Quy Nhơn đã có tư cách đầy đủ là một đô thị cổ của người Việt mà vị thị trưởng là phổ trưởng Trần Đức Hiệp, chứ không phải Quy Nhơn - thành phố này do thực dân Pháp khai sinh sau hiệp ước 1874 như nhân dân địa phương và giới nghiên cứu trong và ngoài nước lâu nay vẫn lầm tưởng.

-Hoa thương phát triển và khu phố Hoa Kiều từ giữa thế kỷ XIX

Sau khi Nước Mặn suy tàn, Gò Bồi và các điểm buôn bán khác ở Quy Nhơn không đáp ứng nổi cho một vùng cần thị trường tập trung cho cư dân đô thị lập phố khi sức

hàng hóa vẫn còn điều kiện phát triển. Ở Quy Nhơn sau những năm tháng binh lửa thời Tây Sơn, chợ Giã biến thành bãi chiến trường giữa quân đội Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Bản thân người Quy Nhơn đành phải lưu tán ra khỏi bãi chiến trường ác liệt nhất vào cuối thế kỷ XVIII và làng mạc cũng bị hủy diệt¹. Đầu thế kỷ XIX, họ mới trở về làng cũ, ổn định và phát triển². Lúc đó Quy Nhơn mới phục hồi. Những Hoa thương các nơi bắt đầu chọn Quy Nhơn để di trú và kinh doanh. Mặc dù trong Hội quán Triều Châu có bức hoành làm năm Đạo Quang thứ 3 tức năm 1824, đó là dấu vết xưa nhất của Hoa thương ở Quy Nhơn. Nhưng đến năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) số Hoa thương sống, buôn bán ở Quy Nhơn còn rất ít; danh sách 137 người góp tiền xây dựng đền Quan Thánh để quan mà chỉ 12 người Hoa với các họ La, Lâm, Mã, Mai, Lưu, Bành, Lý, Châu, Đường ... mỗi họ chỉ có một người, và số tiền cùng này cũng rất ít ỏi³. Và lúc đó vẫn còn thương nhân Nước Mặn cúng tiền cho đền Quan Thánh Đế ở Quy Nhơn như ở số thứ tự số 94 có người họ Nguyễn làm Phẩm trưởng ở Nhựt Mạn Phố () tức phố Nước Mặn cúng 5 quan tiền.

¹ Ngay chiếc Khánh (1715) ở chùa Long Khanh, thôn Vĩnh Khánh (TP. Quy Nhơn) cũng bị thất tán trong cuộc chiến tranh này.

² Chưa tìm thấy dấu tích cư trú, kiến trúc ở Quy Nhơn thế kỷ XVIII.

³ Bia Quan Thánh Đế Minh Mệnh thứ 18.

Nhưng sau đó Hoa Kiều các nơi tề tựu về Quy Nhơn và dần dần hình thành khu phố tụ trị của họ ở trong thành phố này.

Qua khảo sát khu đô thị cổ Quy Nhơn (thế kỷ XIX), chúng tôi thấy:

Trước hết là *Triều Châu Hội quán* ở 17/2 Ngô Thi Nhậm. Trong Hội quán này có bức hoành với niên đại cổ nhất ở Quy Nhơn: Năm Đạo Quang thứ 3 tức 1824. Nhưng phần lớn dấu tích của Hội quán từ năm 1850 trở lại gồm các hoành phi, giếng nước năm Đạo Quang thứ 30 (1850).

Những cột đá, tảng đá lớn nhất xây dựng Hội quán Triều Châu có lẽ từ Trung Quốc mang đến, xây dựng cùng thời với cái giếng, năm 1850. Còn sự xuất hiện sớm của bức hoành làm năm Đạo Quang thứ 3 (1824), có lẽ hội quán Triều Châu này từ một nơi khác chuyển đến Quy Nhơn trong đó có bức hoành này ?.

Quỳnh phủ Hội Quán ở 11 Nguyễn Văn Bè¹. Hội quán Quỳnh phủ có kết cấu kiến trúc gỗ chạm lọng rất đẹp, tinh vi, nhất là các khám thờ và cánh cửa có kết cấu theo vòm chồng rường không có kèo rất đẹp và kiên cố. Quỳnh Phủ Hội quán có tấm bia ghi quá trình xây dựng hội quán từ làng Chánh Thành chuyển về Cẩm Thượng vào năm Quý Mão niên hiệu Đạo Quang tức năm 1843.

¹ Còn gọi là quán Hải Nam.

Ngũ Bang Hội Quán ở 27 Đào Duy Từ là nơi thờ tự và hội họp chung cho người Hoa và Minh Hương ở Quy Nhơn. Trong Hội quán có một số bức hoành niên hiệu Hàm Phong và Đồng Trị, niên đại sớm nhất là năm 1853

Quảng Đông Hội Quán ở 181 Trần Hưng Đạo, không rõ năm xây dựng, chỉ có tấm phù điêu ghi: "Tức Tịnh Hội Ty" năm làm là Quang Tự thứ 3 (1887).

Phúc Kiến Hội Quán ở 259 đường Bạch Đằng, không rõ năm xây dựng, chỉ biết di vật còn lại là một đỉnh lu làm bằng gang, cao 62 cm, đường kính 50 cm có niên hiệu Hàm Phong Nguyên niên tức năm 1851, hiện ở trong khuôn viên trường Thực nghiệm, 96 Trần Cao Vân, Quy Nhơn. Năm 1904, Hội quán được trùng tu thành ngôi đền tráng lệ ở Quy Nhơn.

Ngoài ra còn có một số đền Hội quán có thế lâu đời hơn nhưng không tìm thấy niên hiệu như:

Chùa Bà: (Thiên Hậu Chánh Mẫu): ở 152 Trần Hưng Đạo.

Chùa Ông Bồn: ở 411 Trần Hưng Đạo. Tương truyền người Hoa đến cầu tài ở đây. Hiện nay bị triệt phá để xây dựng công sở.

Chùa Bà và *Chùa Ông*, tương truyền là hai đền thờ cổ nhất của người Hoa ở Quy Nhơn.

Sau khi khảo sát các hội quán, đền chùa, nhà phố của người Việt và người Hoa ở Quy Nhơn vào thế kỷ XIX, chúng tôi có thể khoanh vùng được đô thị cổ Quy Nhơn:

Giới hạn chiều rộng giữa đường Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng chừng 300m. Chiều dài khoảng 1km; cắt từ đường Lê Lợi- Trần Hưng Đạo lên đường Lê Hồng Phong, tận bến xe. Nhà phố xưa nhất là số 12 Đào Duy Từ khoảng 150 năm và đây nhà muộn cuối thế kỷ XIX kể từ số nhà 135 đến 337 đường Trần Hưng Đạo¹.

III. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP Ở QUY NHƠN

Sự phát triển của hàng hóa thương nghiệp đã thu hút đông đảo thương nhân đến với Quy Nhơn và đã hình thành các tổ chức buôn bán nhất là đối với Hoa Thương. Họ thành lập các hội quán để quy tụ các Hoa thương có cùng tổ quán tại Trung Quốc. Hội quán thực chất là một tổ chức buôn bán của thương nhân Trung Quốc trong các cảng thị ở nước ngoài. Tổ chức đó khá chặt chẽ. Hội quán còn là nơi hội họp, thờ phụng mang quán tính của nghi lễ cổ truyền từ Trung Quốc, là cơ sở văn hóa, giáo dục của người trong cùng một bang.

Riêng về thương mại, bản thân hội quán là kho chứa hàng- Trong hội quán được chia làm hai bộ phận: Một bộ phận chịu trách nhiệm bán hàng ở các cửa hiệu do các thuyền buôn Trung Quốc mang đến và mang hàng dự trữ

¹ Theo điều tra năm 1986, hiện nay đã bị cải tạo xây dựng theo kiến trúc nhà cao tầng bê tông cốt thép sắt.

để lái buôn Trung Quốc có hàng để chở đi. Mỗi hội quán là tổ chức của một bang. Đứng đầu là bang trưởng và một hoặc hai bang phó. Bang trưởng lo việc chung, ký giấy giao nhận mua bán hàng của thương quán. Bang phó vừa làm thư ký, làm thông ngôn vừa là người giao dịch, bắt mỗi hàng. Các hội quán giàu có, đội ngũ thương nhân đông, có thêm một bang phó lo về tài chính và thu thuế, bang phó còn gọi là "Mả chín".

Các mặt hàng Hoa thương mang đến Quy Nhơn phần nhiều là "bông sợi để dệt áo quần, chè tàu, bát đĩa bằng sứ do người địa phương không biết chế tạo. Người Trung Quốc có lập một xưởng giấy làm ở Bình Định. Người Việt Nam còn mua thuốc bắc... và mua một số lượng nhỏ lụa của Trung Quốc"¹. Mùa buôn bán chính của Hoa thương ở Quy Nhơn kéo dài 7 tháng (từ tháng 1 đến tháng 7) là thời kỳ gió mùa thuận cho thuyền đi và về cũng là những tháng nắng ráo. Còn các cửa hiệu và thời gian mua hàng tích trữ, việc buôn bán vẫn diễn ra quanh năm.

Cạnh Hội quán thường xây dựng thêm hệ thống kho tàng rất lớn để cất giữ hàng hóa. Hội quán Triều Châu còn để lại một kho chứa rất lớn, có chu vi 70 m.

Hoa thương buôn bán ở Quy Nhơn có quan hệ buôn bán chặt chẽ với thương nhân ở Đề Ghi, Kim Bồng, An

¹ L'Annam (phần tỉnh Bình Định). Marseille, 1906.

Thái... dừa và pho sản của dừa được đưa về Quy Nhơn. Việc nội thương do thương nhân người Việt đảm nhận, mua hàng các nơi trong và ngoài tỉnh, có nơi còn xa hơn như Sài Gòn và Nam Bộ. Hoa thương mua lại rồi bán đi ở Trung Quốc, Singapore, Malaxia... thương nhân người Việt có tổ chức "dầu nậu" để buôn bán.

Thương nhân người Việt và người Hoa có nhiều quan hệ nghề nghiệp và tín ngưỡng với nhau. Thuyền buôn Trung Quốc đến Quy Nhơn, họ có thể bán và mua trực tiếp với thương nhân người Việt mà không cần qua hội quán về mua. Họ đặt trước tiền cho thương nhân người Việt với những món hàng khan hiếm trên thị trường như tơ sống, vây cá, nước mắm...

Trong nhiều đền chùa, hội quán chúng ta thấy có sự đóng góp của thương nhân người Việt và người Hoa như đền Quan Thánh đế quan, Hội quán Triều Châu.

Thuyền buôn Trung Quốc rất lớn: từ 2 đến 3 buồm hình chữ nhật, có kích thước khác nhau, càng về lái, cánh buồm càng lớn. Với loại thuyền buồm này có thể đi hàng tháng ngoài biển khơi.

Thuyền buôn người Việt thường gọi là ghe bầu, nhỏ hơn có từ 1 đến 2 buồm hình tam giác, thường đi ven biển, buôn theo luồng đường Nam-Bắc trong nước.

Bến cảng Quy Nhơn trong thế kỷ XIX, thuyền thường cập bến nằm sâu trong vùng đầm Thị Nại, trước đường Bạch Đằng hiện nay để đưa hàng lên Hội Quán và chuyển

hàng từ Hội quán xuống cũng được dễ dàng. Trước Phúc Kiến Hội quán và Ngũ Bang Hội quán còn dấu tích hai bến cảng của thuyền buôn thế kỷ XIX. Đó là hai cầu đá chính, xây hình bán nguyệt.

Nguồn tài liệu *Châu bản triều Nguyễn* cũng như tài liệu thực địa đều cho biết rằng người Hoa đến buôn bán với Quy Nhơn từ thời vua Minh Mệnh. Trong một bản tâu của Nguyễn Bá Ưông; trấn thủ Bình Định năm 1825 có ghi " Nay có một thuyền buôn huyện Quỳnh Sơn phủ Quỳnh Châu, thuyền hộ là Nguyễn Thành Lợi đi qua cửa Thị Nại bị gió bạt mạnh, thuyền vỡ, hàng hóa chìm mất rất nhiều. Xin bán những thứ hàng hiện còn để mua gạo ăn, tôi đã y cho"¹. Bán được hàng, năm sau (1826) "thuyền Hòa Hiệp Lợi đậu tại cửa Thị Nại xin đến thành trấn nộp thuế theo lệ định"². Vua Minh Mệnh truyền cho quan trấn thủ Bình Định mua hàng chở về kinh chủ yếu là tơ: "Trần Bình Định tâu: Về việc mua tơ của Hoàng Văn Quang hạng nhất được 120 cân, hạng hai là 166 cân, hạng 3 là 137 cân, hạng tơ tạp 77 cân, cộng thành 500 cân. Mua của Lý Phì Quang hạng một 130 cân, hạng hai 245 cân. Giá tiền hạng một 4

¹ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 14b, tờ 188, mục lục trang 107 ngày 15.12, Minh Mệnh thứ 6.

² *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 20b, tờ 202, mục lục trang 33 ngày 22.12, Minh Mệnh thứ 7.

quan/cân; hạng hai 3quan/cân; hạng ba 2 quan/cân; tờ tạp 1,5 quan/cân. Chiếu giá xin xuất tiền quan cấp lĩnh"¹.

Vào cuối thời Minh Mệnh, Hoa thương chỗ nhiều mặt hàng đến bán ở Thị Nại, mặt hàng được Triều đình quan tâm là ẩm chén trà, tỉnh Bình Định tâu về Bộ Hộ: "Trước Bộ có tư mua chén trà, đồ trà nhưng không có đồ tốt lắm, chỉ có hạng hơi tốt như hiệu *Tấm mai*, *Du Phật*, *Liễu Châu*, xin mua mỗi hạng một bộ đem về làm kiếu. Nếu có trưng dụng thì xin bộ phúc gấp để mua theo giá đã định"².

Không những ẩm chén trà cao cấp và các đồ xa xỉ phẩm khác, các mặt hàng quốc cấm như thuốc phiện được lén lút du nhập vào cửa Thị Nại. Năm 1840, cả một hệ thống buôn lậu, hối lộ từ quan lại đến thuyền nhân, thương nhân đều bị phát giác và bị kết án.

Trong một bản tâu của Nội Các ngày 27 tháng 5 năm Minh Mệnh thứ 21 nói rõ: "Cứ Bộ Hình phúc duyệt khoản án thuyền Đại dịch chỗ người buôn lậu và cấm vật do tỉnh Bình Định tâu xét. Lại một vụ án do quan tẩn thủ ăn hối lộ để cho thuyền buôn lậu vào cửa biển".

¹ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 20b, tờ 202, mục lục trang 41 ngày 19.12, Minh Mệnh thứ 7.

² *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 65b, tờ 140, mục lục trang 107 ngày 19.12, Minh Mệnh thứ 19.

Các vụ việc trên xin lược tâu: Chủ thuyền là Nguyễn Văn Ban di trốn, em là Nguyễn Văn Thanh dầy đi Hưng Hóa, thủy thủ hai tên Thận và Sơn phạt tù 3 năm. Bang trưởng là Hồng Giản mua thuốc phiện lậu phạt sung quân tại Lương Sơn. Thừa Biện ở Hải Tân là Lê Bá Đạt đang di an trí ở Nghệ An. Phó tổng Nguyễn Đức Đạt cách dịch, mạo tên chủ thuyền Nguyễn Văn Hội phạt 80 trượng. Thủy ngu Hải tân Trần Quang Thiệp cách chức và mãn trượng đòn"¹.

Chúng ta có thể nhận thức rằng, vụ buôn bán thuốc phiện ở Quy Nhơn năm 1840 là một vụ lớn, tuy không rõ nguồn cung cấp và số lượng thuốc phiện đã du nhập, nhưng có liên quan đến việc bang trưởng Hồng Phát mua lậu, tàng trữ. Các viên phụ trách thuyền đại dịch (thuyền công của Nhà nước) và thủy thủ của thuyền đều trực tiếp tham gia vào vụ buôn lậu nói trên, các quan giữ cửa biển (Hải tân) đều bị mua chuộc và ăn hối lộ, tất cả đều bị trị tội.

Sau vụ này việc kiểm tra cửa khẩu Thị Nại càng nghiêm ngặt hơn nhưng thuyền buôn Trung Hoa vẫn tiếp tục ra vào buôn bán. *Châu bản* ghi lại rằng: Các Hoa thương phủ Triều Châu là Trần Vạn Lực, Trần Tấn Lợi, Trần Thuận Thanh đem 3 thuyền chở đầy hàng đến buôn bán. Tỉnh đã phái người đến khám, không có đồ cấm vật,

¹ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 7b, tờ 233-235, ngày 27.5, năm Minh Mệnh thứ 19.

giấy tờ phân minh cho dinh bạc mở cửa biển buôn bán, đã chiếu lệ thu thuế¹. Cũng thời gian đó, hai thuyền buôn người Thanh là Kim Hằng Lợi và Kim Hậu Hưng đến cập bến Thị Nại xin buôn bán và được nhà vua y cho².

Sau khi vua Minh Mệnh chết, việc buôn bán của Hoa thương ở cửa biển Thị Nại vẫn thịnh hành và việc quản chế cửa khẩu hết sức nghiêm ngặt. Tổng đốc Đặng Văn Hòa tâu: "Ngày 16 tháng này có một thuyền buôn ở Quỳnh Châu của Trần Hiệp người Trung Hoa đến cửa Thị Nại xin đậu lại buôn bán nộp thuế, đã chiếu lệ phái khám trong thuyền có 20 hành khách, thủy thủ 31 người và hàng hóa buôn thường không có nha phiến và cấm vật. Đo thuyền và xét giấy tờ xong, thu thuế, bạc bạch kim được 294 lượng, thành tiền 882 quan và tiền 880 quan, 2 tiền; cộng là 1.762 quan 2 tiền, thu rồi xin đệ nạp³.

Tiếp đó có một thương thuyền người Quảng Đông đến Thị Nại xin buôn bán và đã nộp thuế như lệ định⁴. Trong 12 ngày kể từ ngày 1 đến ngày 12 tháng 3 năm Thiệu Trị

¹ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 72b, t.34 tờ 140, mục lục tr. 34 ngày 6.1, năm Minh Mệnh thứ 22.

² *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 72b, tờ 8, mục lục trang 8 ngày 3.1, Minh Mệnh thứ 22.

³ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 2, tờ 37-38, mục lục trang 13 ngày 27.1.1841 Thiệu Trị 2.

⁴ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 1b, tờ 183, mục lục tr. 90 ngày 19.3.1841.

thứ hai có 5 thuyền buôn Trung Hoa đến buôn bán ở cửa Thị Nại¹.

Trong một báo cáo ngày 29.12 năm Thiệu Trị thứ hai của tổng đốc Bình Phú cho biết : cùng một lúc có 5 thuyền Trung Hoa vào Thị Nại xin buôn bán . Được quan sở tại khám xét và thu thuế².

Đến cuối thời Thiệu Trị, lượng buôn bán Hoa thương càng tăng và Triều đình đã thu một khoản thuế quan trọng trên thị trường Quy Nhơn hồi đó.*Châu bản triều Nguyễn* liên tục ghi lại những báo cáo của tỉnh Bình Định về Triều đình : " Thuyền buôn của Triều Châu là Trần Văn Lợi, ở Quỳnh Châu là Kim Trọng Phát, Quỳnh Đức Hưng đến có thuyền buôn bán và chịu thuế; Trần Văn Lợi nộp thuế 1.593 quan, Kim Thuận Phát, Quỳnh Đức Hưng đến nộp thuế 2.119 quan, y lệ nửa tiền, nửa bạc mà nạp"³. Cũng năm 1846, tỉnh Bình Định lại tâu: " Có mấy tàu buôn của Trần Vạn Thác, Kim Lai Phát, Trần Phong Thạch mỗi người một chiếc thuyền cập bến Thị Nại xin vào buôn bán, đã khám xét không có cấm vật, đã đo cả 3 thuyền bề ngang

¹ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 1b, tờ 140, tr. 185-186, mục lục tr. 92 ngày 1.3.1842 và tr.87 ngày 12.3.1842.

² *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 1b, tờ 210-212, mục lục tr. 108 ngày 19.12, Thiệu Trị 2(19.1.1843).

³ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 34, tờ 244-245, mục lục tr. 289 ngày 2.5, năm Thiệu Trị thứ 6.

đến 1 triệu hơn 6,7 triệu xin thuế chiếu theo thuế ngạch Triều Châu để đánh thuế cá thấy 4.880 quan, nửa bạc, nửa tiền để nạp sẽ cho mở ra bán hàng, với súng đạn của các thuyền ấy đem theo thì gởi cho tấn thủ (người coi cửa biển) giữ, khi nào về cho nhận lại¹.

Vào thời Tự Đức, thương thuyền Trung Quốc đến buôn bán ở Thị Nại, tính riêng trong năm 1851 có 16 chiếc, năm 1857 có 20 chiếc².

Hàng Hoa thương nhiều là lâm thổ, hải sản trong đó mặt hàng lúa gạo thường bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng Hoa thương vẫn lết lút mua về nước.

Ở Bình Định có loại đặc sản gọi là quả thông Đại hải, một mặt hàng được thương nhân Trung Quốc ưa chuộng, đặt trước mua chỗ về nước. Trong một bản tâu của Bộ Hộ ngày 22.9 năm Thiệu Trị thứ nhất cho biết : "Tháng 4 năm nay, Bộ đã thư cho tỉnh Bình Định mua quả thông Đại hải 2.000 cân để kịp chỗ qua Quảng Đông nhưng tỉnh phúc là chưa tới mùa quả nên mua không có.

Phụng chỉ: Đến mùa thì mua để năm tới sẽ bán lại. Bộ Lại tư cho tỉnh. Tỉnh cho biết thứ trái ấy có khi một năm

¹ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 39, tờ 347-348, mục lục tr. 198 ngày 19.12, Thiệu Trị thứ 6.

² Đỗ Bang, *Thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Thuận Hóa, 1997, tr.86.

có trái, có khi 6 - 7 năm không có, mua không được nhiều, năm nay lại ít trái, các phố () không ai trữ lại"¹.

Loại thông Đại hải hiện nay chưa được rõ, nhưng thông tin về *các phố* dự trữ hàng hóa đã nói lên sự thịnh vượng của nền thương mại tại Quy Nhơn vào thế kỷ XIX.

Đối với các nước phương Tây, nhiều nước rất muốn cập bến Thị Nại để buôn bán, nhưng các vua triều Nguyễn chỉ cho mở 1 cửa Đà Nẵng nên đành phải cam chịu. Có lần thương nhân người Anh đến Thị Nại, quan tỉnh tâu lên, vua Minh Mệnh ra lệnh: "Cửa biển ấy không phải là chỗ tàu Anh Cát Lợi vào đỗ và buôn bán. Vậy truyền báo họ nếu muốn buôn bán thì chỗ đi Đà Nẵng - Quảng Nam mới được"².

Những người Anh vẫn thêm khát thị trường Quy Nhơn trong mục tiêu tìm kiếm và trao đổi hàng hóa của họ. Năm 1836 "thuyền Anh Cát Lợi bị gió bão ở vùng đảo Hoàng Sa ghé vào hải phận tỉnh Bình Định (Thị Nại). Trên thuyền có khoảng 90 người. Nhà vua sai quan tỉnh tuyên cáo chỉ dụ cho họ, đồng thời mở cuộc phát chẩn"³. Sau đó nhà vua hạ lệnh cho họ về nước.

¹ *Châu bản triều Nguyễn*. Tập 6, tờ 255, mục lục tr.205, Thiệu Trị năm thứ 1.

² *Dại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ, tập 15, quyển 82, KHXH, Hà Nội, 1963, tr. 109.

³ *Minh Mệnh chính yếu*. Thuận Hóa, tập III, Huế, 1994, tr. 407.

Sau lần đụng độ ở cửa biển Đà Nẵng ngày 14 tháng 4 năm 1847, quân Pháp đã bắn chìm gần hết thuyền của ta. Vua Thiệu Trị nghiêm cấm giao dịch với phương Tây trên các hải cương. Các cửa biển Đà Nẵng, Thị Nại, Cần Giò rất trọng yếu, nhà vua sai lấy 32 vạn cân đồng trong vũ khố đúc súng đại bác đặt ở ba nơi ấy để phòng thủ¹.

IV. QUY NHƠN DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

Hòa ước Giáp Tuất (1874) thực dân Pháp buộc Triều đình Huế mở cửa Thị Nại, Ninh Hải (Hải Phòng) và Hà Nội cho Pháp thông thương. Hai năm sau, 1876, Pháp chính thức thông cửa Thị Nại.

Các hòa ước 1883 và 1884 đều có nhắc đến việc thực dân Pháp đã thông thương, buôn bán ở Thị Nại.

Rõ ràng Pháp chú ý Thị Nại cũng như Hải Phòng, Hà Nội vì dưới con mắt thực dân, Thị Nại là cửa khẩu trọng yếu của miền Trung và Tây Nguyên. Ở đây có thể hình thành quân cảng và thương cảng đáp ứng cho mục tiêu khai thác kinh tế và chiếm thuộc địa của chúng. Cơ sở giáo hội và giáo dân Thiên Chúa giáo ở tòa giám mục ở Gò Thi (Tuy Phước) rất hùng hậu có ảnh hưởng đến toàn giáo xứ miền Trung, là một cơ sở xã hội đáng tin cậy cho thực dân Pháp du nhập.

¹ Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử*. In lần 2, tủ sách sử học, Sài Gòn, 1971, tr. 105.

Sau ngày vua Tự Đức chết "thực dân Pháp cử tướng Veraevible đưa tàu chiến đến chiếm cửa Thị Nại. Quân Pháp đổ bộ lên Thị Nại, xả súng bắn vào các thành lũy, đồn堡"¹. Rồi chính thức đặt trụ sở cai trị ở đây. Các hòa ước năm 1883, 1884 và chỉ dụ của Đồng Khánh ngày 5.7.1887 biến chính quyền Nam triều các cấp ở miền Trung thành bộ máy thừa hành của guồng máy bảo hộ của thực dân Pháp. Pháp trở thành thế lực toàn quyền và nắm toàn chủ quyền trong việc cai trị và phát triển của đô thị Quy Nhơn.

Sau hơn 20 năm có mặt ở Quy Nhơn, người Pháp dần dần xây dựng cơ sở hành chính, công nghệ, dịch vụ, bến cảng... bộ mặt đô thị hiện đại kiểu Âu Tây bắt đầu xuất hiện về phía Đông Nam của thành phố. Cùng với một số đô thị khác ở miền Trung hình thành trong giai đoạn này, ngày 20 tháng 10 năm 1898 (ngày 6 tháng 9 năm Thành Thái thứ 20), Cơ Mật Viện của Triều đình Huế trình lên hoàng đế về việc cho thành lập các thị xã này, nhưng gần 1 năm sau, ngày 12/7/1899 (5 tháng 6 Thành Thái thứ 11), vua Thành Thái chính thức xuống dụ thành lập thị xã Quy Nhơn, cùng 5 thị xã khác là Huế, Vinh, Thanh Hóa, Hội An, Phan Thiết².

¹ Quách Tấn. *Nước non Bình Định nam cường*. Sài Gòn, 1969, tr. 196.

² *Journal officiel de Indochine Française*. 20/2/1902, p.150.

Ngày 14/3/1900, toàn quyền Đông Dương ra nghị định quy định ranh giới, ấn định ngân sách và các nguồn thu cho thị xã Quy Nhơn. Thành phố thành lập từ hai làng Chánh Thành và Cẩm Thượng¹.

Đến ngày 30/4/1930, Toàn quyền Đông Dương Pasquier ra nghị định nâng cấp thị xã Quy Nhơn lên thành phố cấp III, thành phố được mở rộng thêm đất của làng Hưng Thạnh nằm về hướng Tây, đặt tên khu 5. Thành phố Quy Nhơn lúc đó được chia làm 5 khu: khu 1, 2 (Chánh Thành), khu 3, 4 (Cẩm Thượng), khu 5 (Hưng Thạnh).

Quy Nhơn nơi thực dân Pháp đặt toàn công sứ và cũng là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Bình Định hồi bấy giờ.

Năm 1892, Pháp đã xây dựng xong tòa công sứ ở Quy Nhơn, các đường phố lúc đó đã có đèn đường thấp sáng, tàu bè ra vào tấp nập nhờ hướng dẫn của hải đăng ở Cù Lao Xanh và cửa Thị Nại cùng với hệ thống bến cảng, cầu tàu được xây rất kiên cố và an toàn. Vào cuối thế kỷ XIX, cảng Quy Nhơn đã hoàn chỉnh, chỉ thiếu dịch vụ dẫn tàu nhưng chưa phải cần thiết lắm².

Ở thời kỳ này, nhiều công thự, khách sạn, xí nghiệp, nhà máy của hàng xây dựng nhiều nơi trên đất phố Quy

¹ François Queignec le Binh Dinh. *Revue Indochine*, 1915, t.23, tr. 289.

² R. Castex. *Les rivage Indochinois étude économique et maritimes* Levralt et C^{ie}, 1904.

Nhơn. Ông Mathey là nhà kinh doanh thực phẩm và khách sạn đã đi đầu trong dịch vụ này ở Quy Nhơn, các cửa hàng tơ lụa của ông Monne, bách hóa của ông Lyoa... phần lớn là hàng ngoại nhập để phục vụ cho khách Tây ở thành phố. Nếp sống đô thị như mở tiệm café, chơi bida, câu lạc bộ thể thao có tính Âu hóa mạnh mẽ ở thành phố.

Về xí nghiệp có nhà máy dệt của ông Delignon, có đại diện của các hãng rượu Lombard, Messageries Maritimes (hãng dầu ngựa) nhà máy Albumin của ông Monpezat, chế biến lòng trắng và lòng đỏ trứng vịt. Việc nâng cấp cảng Quy Nhơn cũng như chính sách thu mua hàng hóa của Pháp và Hoa Kiều đã tạo cho Quy Nhơn một sự phồn thịnh, tấp nập hơn trước. Theo bảng thống kê các mặt hàng xuất nhập khẩu ở Quy Nhơn năm 1904, mặt hàng gạo, đường, dầu chiếm tỷ lệ cao nhất. Ngoài ra còn có quế, cau, da súc vật, bơ, hàng dệt, gỗ, khô dầu, đậu phụng, muối. Các tàu nước ngoài như Oslo, tàu Bailcal mỗi tàu mua từ 1.200 đến 1.500 tấn muối¹.

Riêng trong năm 1904, số lượng tàu ở cảng Quy Nhơn là:

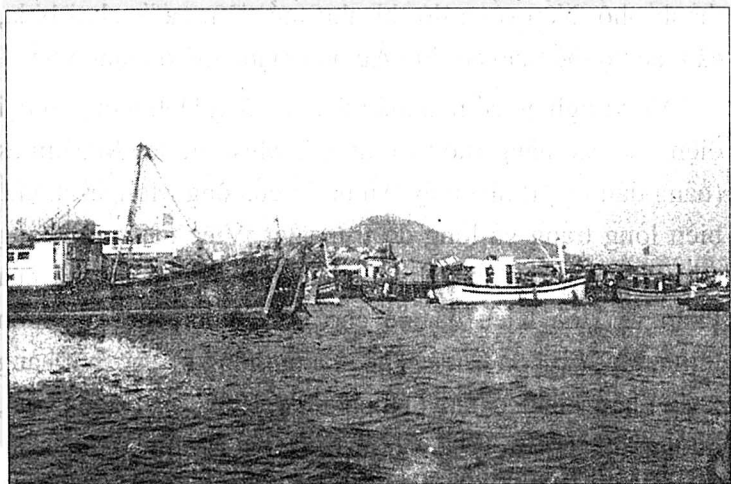
Tàu chiến : 5

Tàu ngoại quốc: 30

Tàu các công ty hàng hải: 101

Tàu của Pháp 23¹

¹ Le Binh Dinh (trong l'Annam en 1906) Marseille samat 1906.



Bến cảng Quy Nhơn
Ảnh: Đỗ Bang

Hàng hóa xuất nhập khẩu cũng tăng lên đáng kể

	Nhập cảng (tấn)	Xuất cảng (tấn)
Công ty hàng hải	1.351	4.763
Tàu nước ngoài	1.598	3.083
Thuyền Trung Quốc	171	176
Thuyền Việt Nam	4.810	8.346 ¹

Như vậy, rõ ràng hàng hóa do thuyền buôn Trung Quốc xuất nhập ở cảng Quy Nhơn giảm sút nhiều so với tàu nước ngoài của phương Tây. Trong khi đó, thuyền Việt Nam vẫn chiếm ưu thế trong việc xuất khẩu hàng hóa trên bến cảng Quy Nhơn.

Như vậy dưới thời pháp thuộc bờ mặt đô thị Quy Nhơn đã thay đổi cơ bản, đường sá, bến cảng, dinh thự, xí nghiệp, nhà máy đã Âu hóa hiện đại theo phương Tây. Trong khi nền công nghiệp hiện đại nằm trong các nhà tư bản Pháp nhưng sản xuất hàng hóa lại do người Việt đảm nhận và thị trường thì do Hoa thương chi phối.

Phố cảng Quy Nhơn từ một đô thị cổ Việt Nam đã Âu hóa thành đô thị hiện đại với hệ thống bến cảng, kho tàng, nhà máy, xí nghiệp, dịch vụ, hàng hóa của nền văn minh công nghiệp phương Tây, đánh dấu một bước tiến căn bản trong quá trình đô thị hóa ở Quy Nhơn.

CHƯƠNG VI

ĐÔ THỊ SÀI GÒN DƯỚI THỜI NGUYỄN

Nguyễn Thừa Hy¹

Sài Gòn là một đô thị trẻ thời phong kiến, và đã mau chóng chuyển sang một đô thị cận đại dưới chế độ thực dân, với tuổi đời 3 thế kỷ.

Sài Gòn khai sinh dưới thời các chúa Nguyễn và phát triển dưới vương triều Nguyễn. Vốn là miền đất cũ, trên danh nghĩa thuộc Chân Lạp, nhưng trên thực tế, cho đến thế kỷ XVII, đó là một vùng sinh lầy giữa hai dòng sông (Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông), đất phì nhiêu nhưng còn hoang hóa, chưa được khai thác. Lúc ban đầu có rải rác các nhóm cư dân địa phương (Khơme, Chăm, Stiêng, Mạ...), sau đó là các người Việt lưu dân và người Hoa tị nạn. Năm 1623, chúa Nguyễn đặt một đồn thu thuế ở Bến Nghé (Sài Gòn ngày nay), tới năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định (mà Sài Gòn thuộc phủ Tân Bình), và năm này được coi là năm khai sinh của đô thị. Sau đó, Nguyễn Cửu Đàm

¹ PGS.PTS Đại học Quốc gia Hà Nội.

đã đắp lũy bán biên phòng ngu quanh Sài Gòn (1772), rồi đến cuộc tranh chấp giằng co giữa Nguyễn và Tây Sơn trên chiến trường Sài Gòn (1776-1788), kết thúc bằng việc Nguyễn Ánh trụ vững tại căn cứ Sài Gòn từ 1788.

Lịch sử đô thị Sài Gòn dưới vương triều Nguyễn thực sự đã bắt đầu từ năm 1790. Năm này, Nguyễn Ánh đã quyết định chọn Sài Gòn (lúc đó gọi là Bến Nghé), còn Sài Gòn lại là lũy (Chợ Lớn ngày nay) làm căn cứ chiến lược thủ phủ của Đàng Trong để tấn công Tây Sơn, gọi là Gia Định Kinh.

Một tòa thành kiên cố theo kiểu Vauban đã được xây dựng, dưới sự điều khiển của một số chuyên gia Pháp và Trần Văn Học, thành có 8 cửa, cao 13 thước, vách bằng đá ong, chu vi lũy đất bao quanh là 794 trượng (3820 m) gọi là thành Bát Quái còn gọi là thành Quý. Đây là hạt nhân tạo nên sự hình thành của đô thị Sài Gòn - trung tâm chính trị-quân sự. Gắn liền với tòa thành, ngay từ những năm đầu tiên, đã tồn tại một căn cứ hải quân và một công xưởng sửa chữa và đóng tàu chiến nổi tiếng gọi là xưởng Chu Sư hay xưởng Thủy (là tiền thân của xưởng Bason sau này). Nguyễn Ánh - một tướng lĩnh có tài về thủy chiến đã trực tiếp chỉ huy xưởng này, với sự giúp đỡ của một số chuyên gia người Pháp, đặc biệt là anh em Dayot. Người ta còn xây dựng gần thành Sài Gòn "một kho vũ khí được trang bị chu đáo"¹ cùng với một số cơ sở của chính quyền như

¹ Crawford *A Lamb*, p.268.

xướng voi, khám đường, kho bốn trấn, trường điền võ, trường tiền¹.

Nửa đầu thế kỷ XIX, đô thành Sài Gòn đã trải qua nhiều chuyển biến. Khi Gia Long lên ngôi (1802), đóng đô ở Huế, Sài Gòn trở thành Gia Định Trấn Thành, trụ sở của tổng trấn Gia Định. Thời Minh Mệnh, Gia Định Thành đổi thành Phiên An Thành. Sau khi tổng trấn Lê Văn Duyệt chết (1832), con nuôi Lê Văn Khôi nổi loạn, lấy thành Phiên An làm căn cứ. Năm 1836, sau khi dẹp yên loạn Lê Văn Khôi, Minh Mệnh đã sai pha Bát Quái, cho xây thành Phụng, là một tỉnh thành, vẫn thường gọi là thành Gia Định.

Năm 1879, Pháp tấn công đánh chiếm thành Gia Định và tới năm 1861, đã thôn tính toàn bộ vùng Sài Gòn, từ đó, biến đổi Sài Gòn thành một đô thị thuộc địa.

Cùng với thành phần chính trị, phần thị kinh tế dân gian của Sài Gòn cũng đã sớm phát triển. Đó là khu phố xá phía đông và phía nam tòa thành, liền với nó là các bến cảng trên sông Thị Nghè và Bến Nghé. Phố xá còn trải dọc ra ở phía tây, dẫn đến một đô thị thứ hai, người đương thời gọi là phố chợ Sài Gòn (tức khu Chợ Lớn ngày nay) đông đảo người Hoa Kiều, mà Finlayson đã mô tả vào năm 1822 là "to bằng cả kinh đô nước Xiêm" (tức Bangkok) và "việc bố trí đường phố thì hơn nhiều thành thị phương Tây"².

¹ Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*

² G. Finlayson: *Mission to Siam and Hue (1821-1822)* London, 1826, p.305.

Cũng vào những năm 1820 "phố chợ Sài Gòn có nhiều đồ gốm, to lũa, lính Bắc Kỳ bày bán ở cửa hiệu. Phố xá thẳng, rộng rãi, tiện lợi, dân cư đông đúc"¹.

Trong các phố phường, ngoài các cửa hiệu buôn bán, người ta còn thấy những cơ sở của một nền thủ công nghiệp tương đối phát đạt. Đó là các nghề xay xát gạo ở Bình Tây, nghề rèn ở xóm Mậu Tài, nghề dệt ở xóm Lũy, xóm Lũa, xóm Củi, xóm Đũi, đặc biệt với mặt hàng cao cấp "phụng trầu" (hàng trầu có dệt hình hoa con phượng); nghề gốm ngói. Trịnh Hoài Đức đã cho mở mang hai huyện Bình Dương, Tân Long (tức đất Sài Gòn ngày nay), dân cư trù mật, chợ phố liên lạc, nhà trường, nhà ngói liên tiếp cùng nhau (*Gia Định thành thông chí*). Cuối thế kỷ XIX, ở Sài Gòn có 62 ty thợ thuộc đủ mọi loại nghề (tiện, mộc, đúc, sơn, làm dầy, nhuộm, dệt, làm giấy, làm đồ thiếc) do Nhà nước quản lý hoặc kiểm soát.

Hoạt động kinh tế nội địa sôi nổi nhất ở Sài Gòn tập trung trong các mạng lưới chợ. Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, một loạt các chợ đã trở thành các trung tâm buôn bán tập nập như các chợ Bến Nghé, chợ Cây Đa, chợ Bến Thành, chợ Bến Sỏi, chợ Bến Khiển, chợ Thị Nghè, chợ Tân Kiểng, chợ Bình An... (ở đây ban đêm còn thắp cả đèn mua bán hàng hóa).

¹ Sài Gòn Việt Nam Studies. N° 45, p.15.

Kondo Morishiga - một thuyền nhân Nhật Bản bị bão trôi dạt vào cảng Sài Gòn năm 1794, đã miêu tả lại một phiên chợ ở đó như sau: "Ở thành phố, có độ 7 hoặc 8 chợ mà người ta gọi là Tân Đất (?). Một bức lũy cao bao bọc hoàn toàn những khu chợ đó. Ở bên trong là những cửa hàng cho thuê, giống như là những lều trại của chúng ta cho thuê vào ban ngày, dàn hàng ra trong khoảng chừng một *cho* (đơn vị chiều dài = 109m10). Hàng ngày, từ sáng sớm cho đến quá trưa, người ta mang những hàng hóa đến, người thì đội đầu, người thì xách tay, người thì vác trên lưng. Họ tranh đua nhau bày biện hàng hóa trong các gian hàng. Ở đây, việc mua bán thật là nhộn nhịp khác thường. Chúng tôi rất lấy làm lạ khi thấy rằng toàn là giới đàn bà con gái buôn bán, mà không thấy ở chợ một người đàn ông nào, làm cho chúng tôi thính thoảng lại đi đến chợ để ngó nhìn các gian hàng, và trở nên lúng túng khi muốn mua hàng..."¹.

Tuy nhiên, nét đặc thù nổi bật của đời sống kinh tế đó thị ở Sài Gòn tiền thực dân vẫn là hoạt động buôn bán của các tàu thuyền trên bến cảng sông. Ngay từ cuối thế kỷ XVIII, thuyền nhân Nhật Bản K.Morishiga đã miêu tả: "Thành phố vui nhộn suốt ngày đêm. Những tàu thuyền của nhiều nước ngược xuôi trên bến cảng, phố xá chứa nhiều người, hình như đã trở nên quá chật hẹp..."².

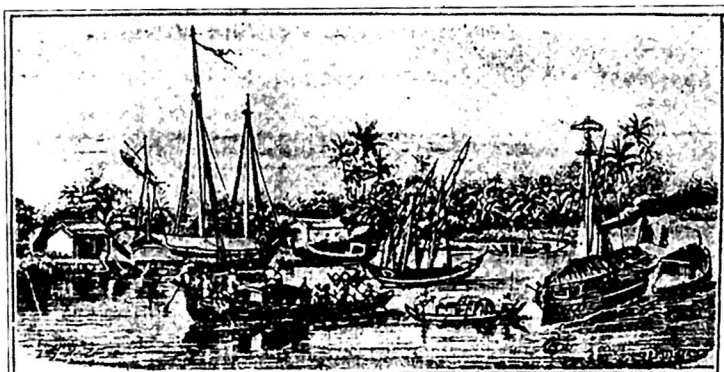
Kondo Morishiga, *Nam phưu ký 1794* B.E.F.E.O 1933, p.81.

² Kondo Morishiga, *Sđd*, p.87



Rạch Bến Nghé (kênh Tàu Hũ).

Ảnh: Trích trong "Sân gòn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX"
của Trịnh Tri Tấn, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998.



*Bên phải bờ sông Sài Gòn, phía bãi Than (Thu Thiêm),
theo phác họa của Xen-ti-vơ.*

Ảnh: Trích trong "Sài Gòn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX"
của Trịnh Tri Tấn, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998.

Ngoài việc buôn bán nội địa với các thị trường xa gần trong nước, bến cảng Sài Gòn còn là nơi buôn bán với các nước ngoài Châu Á và Châu Âu. Theo các chính sử của nhà Nguyễn (như bộ *Quốc triều chính biên toát yếu*) thì trước và sau khi xây dựng Bát quái, Nguyễn Ánh đã cho chổ nhiều tiền gạo từ cảng Sài Gòn sang Xiêm và Trung Quốc trong những hoạt động ngoại giao. Các thuyền buôn Trung quốc cũng sớm được phép "chở gạo về nước Tàu, từ đó người buôn vui việc buôn bán", đổi lại "chở sang nước ta sắt, gang, lưu huỳnh làm đồ binh khí, được Nhà nước mua"¹. Còn theo các tài liệu trong cục lưu trữ Bộ ngoại giao Pháp² thì vào năm 1791, có đến 12 tàu Châu Âu đã cập bến Sài Gòn, mang theo vật liệu chiến tranh và nòng súng đại bác. Việc công sứ Pháp ở Quảng Châu lúc đó là De Guignes đã cho rằng, khi loạn lạc yên, Nam Kỳ và Sài Gòn sẽ "cung cấp một lưu lượng hàng hóa rất lớn cho Trung Hoa".

Qua những thập kỷ đầu của thế kỷ XIX, việc buôn bán giữa cảng Sài Gòn với các nước trong khu vực vẫn tiếp tục phát triển. Chaigneau trong tập: "Ghi chép về xứ Nam Kỳ"

¹ *Quốc triều chính biên* Dẫn theo địa chỉ văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, tp Hồ Chí Minh, 1987, t.1, tr.188.

² Taboulet. *Lageste Française en Indochine* Paris, 1955, t.1, p.243.

viết năm 1820, đã viết : "Các Hoa Kiều đã mua to ở Sài Gòn để lại tải nhập vải lụa đã dệt"¹.

Trong báo cáo của mình về xứ Nam Kỳ năm 1822, Crawford (sử bộ người Anh) viết: "Nam Kỳ là một trong những xứ sở có gạo tốt nhất ở khu vực này. Gió dầy (1822), Sài Gòn đã có một nền buôn bán đáng kể với Trung Quốc, Bắc Kỳ, Xiêm và sau đó với Singapore và bán đảo Malacca²... Sài Gòn là trung tâm buôn bán lớn thứ hai của vương quốc, xếp sau Kẻ Chợ ở Bắc Kỳ, và gần đây, nó đã thu hút toàn bộ nền thương mại của Campuchia³. 18 chiếc thuyền buồm mỗi cái trọng tải 850 yến hàng năm vẫn qua lại buôn bán giữa Sài Gòn và Bangkok⁴. Vào những năm 1830, nhiều thuyền buôn Hoa Kiều đã đến Gia Định mua loại gạo "Nam mễ" chở về Trung Quốc và nhập trở lại thuộc phiên⁵. Hàng năm, các thuyền buôn của Hoa Kiều tính Phúc Kiến còn mua cá cau ăn trâu chở về Trung Quốc⁶.

¹ Chaigneau *Notice sur la Cochinchine* B.A.V H. 1923, p 276.

² Báo cáo của J.Crawford năm 1822 trong *A lamb. The mandarin wad to old Hue* Edinburdh, 1970, p.244, 258.

³ Crawford Trích trong *A came*, p 244, 258, 205.

⁴ *Alamb*. Sdd, p205.

⁵ Việt Nam and the Chine model A/B Woodside Massachusetts, 1971, p.140.

⁶ Dgutzlaff *Geograpy of the Cochinchinese Empire Journal of the Royal Geographical Society of London* London, 1849, p.126.

Có thể nói rằng, cho đến giữa thế kỷ XIX, trước khi Pháp xâm lược, Sài Gòn đã tồn tại như một đô thị phong kiến có tuổi đời trẻ, nhưng hoạt động kinh tế đã rất sôi nổi, đứng thứ hai trong cả nước, đặc biệt là về mặt nội, ngoại, thương. Chỉ tồn tại với tư cách là một kinh đô chính trị trong một thời gian ngắn ngủi (1790-1801), rồi sau đó trở nên một trấn thành một tỉnh thành, nên môi trường và sức ép chính trị quan liêu ở đây không đến nỗi quá nặng nề, đời sống nhân dân phần nào được phóng khoáng hơn. Ngay từ những năm đầu tiên, một không gian văn hóa đô thị đã tồn tại với nhiều nét đặc thù, là nơi hội tụ của con người từ xứ, có dấu ọc phiêu lưu, "trọng nghĩa, khinh tài"¹, biết làm ăn lớn và dám làm ăn lớn². Sài Gòn không có một bề dày giáo dục khoa cử mang tính truyền thống như ở Thăng Long - Hà Nội, nhưng cũng chính vì vậy mà giới trí thức ít giáo điều và quan liêu hơn. Người thầy giáo xuất sắc nhất của Sài Gòn là Võ Trường Toản, cùng với nhóm học trò xuất sắc "Gia Định tam gia" (Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh) đều là những tri thức chân chính, thực tài, nhưng không phải là những bậc đại khoa. Đời sống văn hóa Sài Gòn mang nhiều yếu tố thị dân với nhiều trò vui giải trí, đặc biệt là "hát bội". Người ngoại

¹ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*

² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*

quốc nhận xét ở Sài Gòn có nhiều ca kỹ, kỹ nữ trong các thuyền buồm rèm trên sông hoặc trên các đường phố, cũng như một số phần tử lưu manh trộm cắp¹.

Kể từ 1861 trở đi, vùng đất Sài Gòn hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của thực dân Pháp, trở thành một đô thị thuộc địa, thời gian đầu đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của các viên Đô Đốc (1859-1879). Công cuộc đô thị hóa được tiếp tục, với một nhịp độ có phần nhanh chóng, nhưng theo một chiều hướng khác, mang tính chất tư bản thực dân.

Ngay sau khi Pháp chiếm đóng Sài Gòn, do ảnh hưởng của cuộc chiến và phong trào "tị địa" về các tỉnh miền Tây, dân số Sài Gòn đã giảm sút đáng kể (từ 40.000 xuống còn 8.000). Tuy nhiên, sau đó mấy năm, do công cuộc đô thị hóa, dân số Sài Gòn lại tăng lên. Khu hành chính trung tâm, có rào xung quanh bên trong đặt dinh thống đốc đô đốc, các công sở, nhà bưu điện, bệnh viện, nhà thờ, lúc đầu đều dựng bằng gỗ. Cạnh đó là các khu vực trại lính và kho tàng.

Hoạt động kinh tế chủ yếu và đầu tiên của Sài Gòn thuộc địa là bến cảng. Ở đây, trên cơ sở của xưởng Thuyền cũ bên sông Thị Nghè, Pháp đã cho xây dựng một xưởng sửa chữa - đóng tàu, mới có tên là xưởng Bason. Đến cuối thế kỷ XIX, xưởng đã có 1.000 công nhân.

¹ *Nam phiêu ký*, Sđd, p 81, 87.



Toàn cảnh bến cảng Sài Gòn xưa.

ảnh: Trích trong "Sài Gòn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX"
của Trịnh Tri Tấn, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1998.

Để cho tàu thuyền các nước dễ dàng vào cảng, ngay từ năm 1860, chính quyền thực dân đã cho Hoa Kiều đào kênh, làm một bến dài 1.800 m, tàu biển sâu 4m20 dưới mặt nước có thể đậu sát bờ được. Năm 1862, cảng Sài Gòn đã tiếp nhận 111 tàu từ Châu Âu và 144 tàu từ các nước khác (có cái trong tải 8.000- 10.000 tấn) đến cập bến Sài Gòn trước khi đi Hồng Kông hoặc Singapore¹. Các mặt hàng xuất khẩu gồm có: gạo (mặt hàng chủ yếu, có tới 2/3 số lượng), cá khô, bông, tơ, đường, da trâu bò sống, sừng ngà, lông vũ... Cũng năm 1862, mỗi tuần hai lần, các đoàn thuyền gồm từ 1.000- 2.000 chiếc đã ngược lên Cămbốt². Hàng vận tải đường biển quốc tế của Pháp *Messageries maritimes* cũng từ năm 1862 đã có chi nhánh đặt tại Sài Gòn. Năm 1887, cảng Sài Gòn đã xuất 192.887 tấn gạo và đến 1887 đã lên tới 510.495 tấn. Năm này, có 403 tàu Châu Âu cập bến cảng Sài Gòn, gồm 235 tàu Anh, 41 tàu Đức, 86 tàu Pháp, ngoài ra, còn có một số lượng lớn các tàu thuyền buôn Trung Quốc. Năm 1900, số gạo xuất khẩu ở cảng Sài Gòn là 747.000 tấn.

Để phục vụ cho việc xuất khẩu gạo, nhiều nhà máy xay xát đã mọc lên ở Sài Gòn. Năm 1877, nhà máy xay xát lúa đầu tiên ra đời. Cuối thế kỷ XIX, Sài Gòn đã có 2 và

¹ *Việt Nam Studies* N°45, p 50.

² *Sài Gòn xưa và nay* 36b, 2, 1997

Chợ Lớn có 7 xí nghiệp xay xát gạo chạy bằng hơi nước. Ngoài ra, còn có một số nhà máy khác như nhà máy của (1875), nhà máy rượu (1844), đến đầu thế kỷ XX có các nhà máy nước đá, nhà máy đèn, nhà máy rượu bia, nhà máy đường, nhà máy xà phòng, các lò nhuộm, xưởng mộc, xưởng dệt... Giới chủ các xí nghiệp này lúc đầu phần lớn là người Pháp, Hoa Kiều, sau đó là người Đức. Năm 1906, Sài Gòn có tới 25.000 công nhân và thợ máy chuyên nghiệp.

Trong công cuộc đô thị hóa, những năm đầu của thế kỷ XX, đường sá và giao thông vận tải ở Sài Gòn cũng đã được phát triển. Năm 1902, Pháp làm cầu Bình Lợi trên sông Sài Gòn, năm 1903, làm đường tàu điện Sài Gòn - Gò Vấp, Sài Gòn-Chợ Lớn, Gò Vấp - Huế Môn. Từ 1910, hoàn thành tuyến đường xe lửa Sài Gòn - Nha Trang.

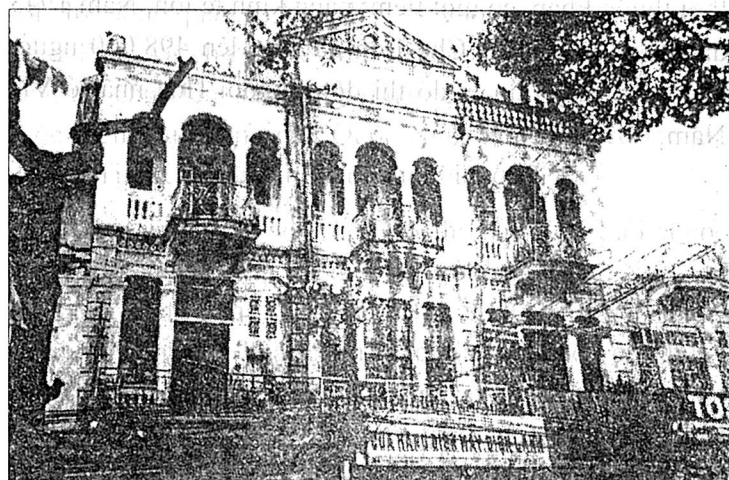
Cùng với những chuyển biến về kinh tế, đô thị Sài Gòn trong những thập kỷ đầu thời kỳ Pháp thuộc đã có những chuyển biến về mặt văn hóa xã hội. Năm 1870, Pháp lập ra "trường Tham biện", do Luro đề xướng cùng với một số giáo viên trong đó có Trương Vĩnh Ký để dạy cho một số quan chức thực dân Pháp tiếng Việt, những kiến thức sơ đẳng về lịch sử, xã hội và văn hóa Việt Nam nhằm phục vụ cho công cuộc cai trị. Từ năm 1867, Pháp đã cho mở trường Bách Nghệ đào tạo một số kỹ thuật viên và thợ máy.

Sau khi Pháp chuyển bộ máy cai trị Sài Gòn từ chế độ đô đốc sang chế độ thống đốc (1879), thực hiện một số cải cách hành chính như lập hội đồng thành phố Sài Gòn cùng với Hội đồng quản trị Nam Kỳ, một số các trường học dạy tiếng Pháp và chữ Quốc Ngữ đã được thành lập. Một số sáng tác chữ Hán, sách dịch thuật chữ Nôm, từ điển cũng được biên soạn bằng chữ Quốc Ngữ, trong đó, có tác giả Huỳnh Tịnh Của được nhiều người biết đến.

Trong sinh hoạt văn hóa đô thị Sài Gòn thời thuộc Pháp, báo chí cũng đã giữ một vai trò quan trọng. Ngoài tờ báo bằng tiếng Pháp "Le courrier de Sai Gon" ra đời ngay từ những năm đầu Pháp xâm lược, Sài Gòn còn có những tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc Ngữ, như tờ *Gia Định báo* (1865), *Nhật trình Nam Kỳ*, nổi tiếng nhất có hai tờ báo quốc ngữ hồi đầu thế kỷ XX là *Nông cổ mín đàm* (1901) và *Lục tỉnh tân văn* (1907). Hai tờ báo này do Trần Chánh Chiếu làm chủ bút, cổ động cho phong trào Minh Tân - một cuộc vận động Duy Tân đổi mới ở Nam Kỳ lúc đó.

Có nhiều nhà máy, cửa hàng của tư nhân Việt Nam mọc lên, hãng xà phòng của Trương Văn Bền, nhà máy xay của Lê Văn Tiết, nhà máy dệt lụa của Lê Phát Vĩnh, hiệu Nam Đồng Hương bán nội hóa. Chứng tỏ, tầng lớp tư sản Việt Nam ở Sài Gòn đang phát triển cùng với tầng lớp tiểu tư sản thành thị, từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Giai cấp công nhân Sài Gòn khá đông đảo, lúc này đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị.

Năm 1931, hai đô thị Sài Gòn và Chợ Lớn hợp nhất thành địa phương Sài Gòn – Chợ Lớn, công việc hoàn tất vào năm 1941. Đó là khu đô thị lớn nhất ở Đông Dương thời thuộc Pháp, có một tiềm năng kinh tế lớn. Năm 1943, dân số ở Sài Gòn – Chợ Lớn đã tăng lên 498.000 người, trong đó Chợ Lớn là đô thị đông người Hoa nhất ở Việt Nam.



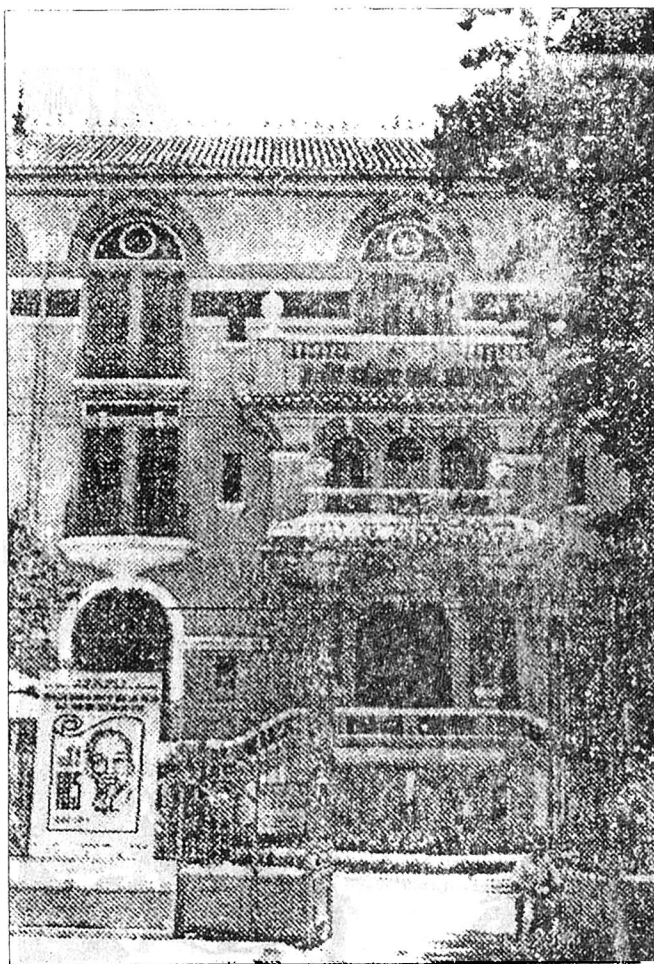
Nhà cổ ở đường Hồ Tùng Mậu, Quận 1, có Balcon
kiểu baroque, balcon sắt uốn lượn kiểu "art nouveau"

Cuốn quai ruộng (Lầu 1)

Cuốn vòng cung (Lầu 2)

Ảnh: Yên Tuyết, trích trong " Góp phần tìm hiểu lịch sử
văn hoá 300 năm Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh"

Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1998



Sự pha trộn phong cách kiến trúc nhà " nửa Tây nửa 'Ta' ",
" nửa Âu nửa Á", (Đường Phó Đức Chính, Quận 1)

Ảnh: Yên Tuyết, trích trong " *Góp phần tìm hiểu lịch sử
văn hoá 300 năm Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*"

Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1998

CHƯƠNG VII

ĐÔ THỊ DƯỚI THỜI NGUYỄN VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

Đỗ Bang⁶⁾

Sản xuất tiểu nông - lúa nước đã tạo nên nền văn minh nông nghiệp sớm trong lịch sử dân tộc. Các bộ nông cụ bằng kim khí xuất hiện từ thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nông thôn. Làng xã định cư ra đời với sự cấu kết cộng đồng bền chặt trong dựng làng và giữ nước đã tạo nên một thể đúng vùng chắc trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt. Tầm vóc, sức mạnh và ảnh hưởng của nền văn minh được mệnh danh là nền văn minh sông Hồng

⁶⁾PTS, trường Đại học Khoa học Huế.

đó chi phối suốt cả chiều dài lịch sử dân tộc đã hình thành quan niệm "đĩ nông vi bản" của nhân dân, một chính sách "trọng nông" bất di bất dịch của mọi triều đại phong kiến.

Nền tiểu nông phân tán dân cư với ý thức tự cấp tự túc rất cao là trở ngại lớn nhất trong quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế hàng hóa. Sự phát triển công thương nghiệp, dịch vụ với mật độ dân số cao không dễ dàng gì ra đời và phát triển trong hoàn cảnh kinh tế - xã hội và chính sách cai trị trên, dưới thể chế quân chủ ở nước ta.

Sự phát triển kinh tế hàng hóa và đô thị hóa là quy luật khách quan của xã hội loài người, là tiêu chí cơ bản của các nền văn minh hiện đại. Do đó, dưới thời Nguyễn quá trình đô thị hóa diễn ra rất khó khăn. Các thị trường nhỏ nhoi và phân tán trong nông thôn hình thành đủ các loại chợ nhưng không có khả năng liên kết để có một thị trường dân tộc thống nhất, các làng xã thủ công và ngành nghề thủ công nơi nào cũng có nhưng không tập trung ở một đầu mối dân cư giao thông mang tính hàng hóa cao. Do đó, đô thị chỉ phát triển khi có tác động của thương nghiệp dưới sự chi phối của ngoại thương mà Nhà nước có nhu cầu cho việc tiêu dùng hoặc cần thiết cho việc điều hành bộ máy cai trị. Các đầu mối giao thông nhất là giao thông đường biển, cảng sông có điều kiện đáp ứng cho thị trường trong nước là bước khởi động của đô thị hóa. Mô hình đô thị ở điểm xuất phát của nó là *phố cảng*. Chúng ta thấy đặc trưng của dạng loại này là Sài Gòn, Quy Nhơn, Đà Nẵng,

Hải Phòng. Loại đô thị này dễ tiếp xúc và tạo nên sự phát triển mạnh mẽ khi tiếp thu nền công nghiệp hiện đại của thế giới phương Tây. Tính chất thương mại hóa, công nghiệp hóa đã hình thành tâm lý thị dân làm cho các đô thị này luôn luôn biến đổi để phát triển, một lĩnh vực văn minh mới ngày càng xa dần nông thôn và đối lập với nông thôn ở cả phẩm chất và kết cấu kinh tế xã hội.

Có loại đô thị vốn có hay bản thân nó đang là trung tâm chính trị (đô chính). Nơi đây cũng có mật độ dân số cao, có ngành nghề phi nông nghiệp hoặc bán nông nghiệp như Huế, Hà Nội... Nó có tầm vóc rất lớn về vị trí và qui mô nhưng sự phát triển của nó không ồ ạt, không toàn diện và sâu sắc của một cuộc cách mạng đô thị như loại phổ cảng cạnh biển, ven sông nói ở trên. Loại *đô chính* (đô thị chính trị) mật độ tập trung tầng lớp quan liêu rất cao, nhưng cũng chính ở họ, bản thân nó yêu cầu phải có hàng hóa tiêu dùng, phố chợ, bến cảng tất yếu phải ra đời tuy qui mô không thể bằng loại phổ cảng với những nền kinh tế có ưu thế do tự thân của nó.

Dù loại đô thị nào, trong lịch sử hình thành và phát triển, vai trò của Nhà nước gần như chi phối tuyệt đối. Các loại đô thị như Huế, Nhà nước quy hoạch và đầu tư gần như toàn diện từ kinh thành, cung điện đến phố chợ, vì đó là kinh đô nên tính bao cấp trong xây dựng thể hiện rất rõ, ngay cả việc cho triển khai xây cất phố chợ ở về phía đông kinh thành. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) "sai Thụ

Thống Chế Vũ Lâm Lê Văn Tháo đốc binh sĩ dựng nhà lợp ngói (chợ Gia Hội) gồm 89 gian, đình 2 tầng... lại từ cầu Gia Hội đến chỗ ngang trấn Bình Đài, dựng một dãy phố gồm 399 gian, dài hai dặm linh. Dân tỉnh nguyên dựng là 149 gian. Cột nhà đều xây bằng gạch, mặt trước đặt cánh cửa, củ ba gian lại có tường gạch xây ngang. Mặt sau xây tường trổ cửa tròn"¹ Việc xây phố dựng cho Đông Ba, Gia Hội, Đông Hợ, kéo dài qua năm sau vẫn chưa xong. Ngày 18 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 19 (1839), Bộ Công phụng sắc lệnh vua điều thêm dân hai làng Đường Long và Lương Mai để làm cho chóng hoàn thành. Số thợ là 150 người, mỗi ngày mỗi người được cấp 40 trữ tiền và một bát gạo, nội 1 đến 2 tháng phải xong².

Sau khi xây cất xong phố xá, có lẽ Nhà nước giao cho dân ở, kinh doanh và đóng tiền xây dựng để đảm bảo qui hoạch và kiến thiết chung cho đô thị. Đây là hiện tượng rất đặc biệt thể hiện vai trò tích cực của Nhà nước thương nghiệp - phố chợ dưới các triều đại phong kiến ở nước ta. Nhưng triều Nguyễn cũng kìm toả Huế, đạt được trong phạm vi tối ưu của hoạt động nội thương mà thôi. Trái lại, đối với cảng Đà Nẵng, được phát triển bằng chính sách ngoại thương của Nhà nước, đây là nơi duy nhất triều

¹ *Dai Nam nhất thống chí*. Thuận Hóa. Huế, 1992, tập II, tr. 181 - 182.

² *Châu bản triều Nguyễn*. triều Minh Mệnh, ngày 20.2 năm Minh Mệnh 19, tập 65, tr. 213-214.

Nguyễn quy định cho tàu thuyền phương Tây đến cập bến để giao thương. Do đó việc mậu dịch đối ngoại ở Đà Nẵng có điều kiện để tăng trưởng so với Hội An và các đô thị khác trước đó của nước ta.

Đối với Quy Nhơn, đô thị này ở xa kinh đô, Nhà nước chú quan tâm trong việc cấm đoán tàu thuyền Phương Tây ra vào cửa khẩu còn thương thuyền Trung Quốc và hoạt động mậu dịch tại chỗ thì mặc cho khả năng tự phát của nó. Sự buông lỏng kiểm soát này đã làm cho một đô thị Quy Nhơn ra đời từ thời vua Minh Mệnh và việc buôn bán sầm uất ở đây từ nửa đầu thế kỷ XIX đã không nằm trong danh mục đô thị của Nhà nước mà chỉ phát hiện ra nó qua khảo sát thực địa. Một đô thị Quy Nhơn ra đời, hoạt động cách đây gần 200 năm nhưng không được sử sách ghi lại. Đây là một phát hiện lý thú về đô thị thời Nguyễn, cũng thể hiện tính tích cực của kinh tế hàng hóa và khả năng mậu dịch của nhân dân ta đã phát triển trong hoàn cảnh không mấy thuận lợi của chính sách ức thương của triều Nguyễn.

Sài Gòn dưới triều Nguyễn cũng tăng trưởng mạnh mẽ cả đô thị lẫn doanh thương một phần cũng do chính sách "kiềm tỏa" kém hiệu lực ở một trung tâm kinh tế quá xa đối với kinh đô nhà Nguyễn.

Hà Nội thế kỷ XIX, không còn là trung tâm chính trị của cả nước, là đô thị quan liêu mà cấp hành chính chỉ còn

một huyện nhưng nền mật dịch của 36 phủ phường vốn có của nó đã có khả năng phổ hóa (đô thị hóa), thương mại hóa thành trung tâm thương nghiệp lớn nhất của miền Bắc. Sự bền vững và phát triển của đô thị Huế chủ yếu bằng chính sách của Nhà nước, còn Hà Nội là do khả năng thích ứng cung-cầu của thị trường trong quá trình phát triển của nó.

Đà Nẵng, Hải Phòng là các thành phố cảng thừa hưởng những ưu thế giao thông của nền công nghiệp du nhập thời Pháp thuộc nên có những bước phát triển diệu kỳ cũng bằng chính sách khai thác thuộc địa của thực dân pháp. Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội là thành phố nhượng địa của Pháp từ năm 1888. Sài Gòn, Quy Nhơn cũng trở thành phố cảng, nhanh chóng phát triển từ thời Pháp thuộc. Trong khi đó, Sài Gòn lại giống như Hà Nội, Huế là trung tâm chính trị của bộ máy cai trị thực dân ở Đông Dương, nơi có phủ Toàn quyền, phủ Thống đốc, phủ Thống sứ và tòa Khâm sứ. Do đó, các phố Tây tiện nghi và văn minh Tây Âu lại có điều kiện phát triển nhanh chóng hơn, sự trội vượt trong tiến trình đô thị hóa thời cận đại của 3 thành phố Sài Gòn, Hà Nội, Huế - lý do được giải thích là còn có chức năng chính trị của nó.

Các thành phố Huế, Hà Nội, Quy Nhơn, Sài Gòn còn giữ được nguyên vẹn hay một góc phố cổ cùng tồn tại và phát triển bên cạnh phố Tây dưới thời Pháp thuộc trong đó Huế giữ được ưu thế của đô thị cổ ở về phía Bắc sông

Hương, dù rằng các công trình kiến trúc và tiện nghi văn minh đô thị phương Tây ở Nam sông Hương Pháp đã tích cực đầu tư ở một quy mô đồ sộ.

Đô thị cổ hay đô thị hiện đại, đô thị phương Đông hay đô thị phương Tây đều là nơi tập trung dân cư với mật độ cao và tỷ lệ các ngành kinh tế phi nông nghiệp chiếm vị trí chủ đạo. Các kiến trúc công cộng và kiến trúc nhà ở dân dụng đều có qui mô lớn và độ bền vững cao. Dù là đô thị chính trị (đô chính), phố cảng (đô thị cảng, cảng thị), thánh địa hay thành phố văn hóa du lịch thời nào cũng vậy, vai trò của Nhà nước đều ở vị trí quyết định đối với thành phố vì chính Nhà nước đã khai sinh ra đô thị, là bà đỡ cho các đô thị ra đời và phát triển và cũng là nguyên nhân làm thui chột đô thị khi xét thấy sự phát triển đô thị, những biến động xã hội của đô thị không phù hợp ý muốn chủ quan của Nhà nước.

Điều kiện giao thông bao giờ cũng ở vị trí tiên quyết, nhất là ở các đô thị cổ trước đây, không có vị trí giao thông và sự giao lưu đô thị khó ra đời và khi mất vị trí giao thông, đô thị sẽ tàn lụi, chúng ta có thể lấy đô thị Thành Hà, Nước Mặn... ở các thế kỷ XVII, XVIII làm thí dụ. Các đô thị cổ phần lớn là trung tâm cai trị của đất nước, của vùng mang tính chất chính trị, quân sự hơn là kinh tế. Nhưng hiếm hoi vẫn thấy xuất hiện các đô thị cảng là trung tâm mậu dịch và giao lưu hàng hóa mà ở Việt Nam

phồn thịnh trong các thế kỷ XVII, XVIII như Hội An, Phố Hiến, Thanh Hà, Nước Mặn...

Thuở đó, có sự miệt thị đến cố chấp giữa nghề gốc (nông nghiệp), nghề ngọn (buôn bán) nên đã tạo nên sự đối kỵ giữa thương nhân và nông dân tạo ra sự cách biệt ngày càng sâu sắc giữa *kinh* và *quê*, giữa *quê* và *tỉnh*. Đô thị là nơi du nhập của tầng lớp quan lại và gia đình họ, có một thiểu số người làm thuê trong các phố buôn nên đô thị không là điểm hứa hẹn của nông dân. Nhà nước cũng không có chủ trương phổ hóa các chợ làng, chợ phiên, chợ huyện... nên đô thị chỉ là những ốc đảo nằm trong biển cả làng mạc bao la, không có động lực và khả năng để đô thị hóa đất nước.

Bước qua thời cận, hiện đại, khi vai trò công nghiệp đã được khẳng định chi phối các hoạt động giao thông, nền mậu dịch phát triển mạnh mẽ hơn, do đó vai trò của đô thị đối với nông thôn và mối tương quan này càng cấp thiết, bền chặt thì quá trình đô thị hóa diễn ra cấp bách nhằm đáp ứng xu thế làng hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Nhiều thành phố công nghiệp ra đời trong giai đoạn này, các thành phố văn hóa, du lịch xuất hiện đã đáp ứng tích cực trong quá trình đô thị hóa. Nhà nước trong giai đoạn này cũng nhìn nhận sự tích cực của công cuộc đô thị hóa để hiện đại hóa đất nước nên cho thi hành việc hành chính hóa, pháp lý hóa đô thị. Các đô thị đã có bộ máy quản lý

nhà nước riêng để thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh chóng và hiệu quả.

Ngoài thủ đô, cổ đô, các tỉnh lỵ đã bắt đầu phổ biến hóa để trở thành đô thị. Điều kiện giao lưu hàng hóa đã làm thui chột các chợ làng, chợ phiên, thay vào đó là quán xá, cửa hàng ở các khu vực đầu mối giao thông và đông dân cư. Các thị xã, thị trấn, thị tứ trên cơ sở đó hình thành các "vị đô thị" tạo thành mạng lưới đô thị nhiều cấp, nhiều chức năng nhằm không ngừng bổ sung để hoàn thiện và phát triển cho đất nước.

Đô thị hóa thực chất là chính sách phát triển toàn diện về nông thôn.

Đô thị thời Nguyễn không nhiều, qui mô bé nhỏ, vai trò thương nghiệp yếu ớt, công nghiệp mới manh nha, phát triển lại không đồng đều, chủ yếu là các trung tâm chính trị và các thành phố cảng biển dưới tác động yếu tố ngoại nhập của tư bản thực dân Pháp.

Ngày nay, đô thị hóa là xu thế khách quan của lịch sử, chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước là ước mơ chính đáng của nhân dân ta, là tiền đề văn minh của đất nước.

Do đó, vừa xây dựng thành phố lớn "ngoại cỡ" làm *trọng tâm* để tiến hành cuộc cách mạng đô thị trên toàn quốc, vừa xây dựng thành phố *hạt nhân* của miền để tiến

hành đô thị hóa khu vực. Vì vậy, tùy theo qui mô của diện tích và dân số, tính chất nghề nghiệp, vị trí chính trị, văn hóa, du lịch sẽ phân làm nhiều cấp thành phố khác nhau. Mỗi thành phố đều có xác định chức năng và mục tiêu vươn tới của nó. Thành phố còn xác định các ưu thế về ngoại giao, để được giao quyền chủ động đối ngoại, tăng cường tối đa ảnh hưởng quốc tế hóa đối với thành phố trên cơ sở xây dựng bản lĩnh văn hóa, một chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn.

Cần xây dựng quan điểm đúng đắn về đô thị hóa nông thôn, xem nông thôn là đối tượng của cuộc cách mạng đô thị, xem đô thị là mục tiêu tiến tới của nông thôn; lấy giao thông, điện, nước, công nghiệp và hàng hóa làm phương tiện để đô thị hóa. Rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và đô thị, đưa nông thôn tiến gần đến đô thị, xóa bỏ tư tưởng miệt thị *kinh-quê, kinh-thượng*.

Lịch sử đô thị Việt Nam ra đời cách đây trên hai ngàn năm nếu lấy kinh thành Cổ Loa của nước Âu Lạc làm khởi đầu¹ đã hơn 10 thế kỷ, sau đó có Hoa Lư rồi đến Thăng Long đều là kinh đô. Ở miền Nam thời Champa có Đồng Dương, Đồ Bàn. Kinh đô cuối cùng vừa thành vừa thị hiện còn bảo lưu di sản đô thị cổ đó là kinh đô Huế.

¹ Nếu lấy kinh đô của nước Văn Lang thời vua Hùng ở vùng Việt Trì (Phủ Thọ) thì cách đây gần 2.700 năm, tuy rằng ở đây không tìm thấy dấu vết đô thị.

Đô thị kinh tế mà chủ yếu là kinh tế thương nghiệp xuất hiện từ thế kỷ X là Thị Nại của Champa, Vân Đồn của Đại Việt thế kỷ XIII; phát triển thành phố cảng trong các thế kỷ XVII-XVIII có Hội An (Quảng Nam), Phố Hiến (Hưng Yên), Thanh Hà (Thừa Thiên Huế), Nước Mặn (Bình Định), Đông Phố (Đồng Nai), Phục Lễ (Nghệ An). Trong thời Nguyễn, chỉ có Hội An còn phát huy tác dụng và hiện bảo lưu gần như nguyên vẹn đô thị cổ loại phố cảng này ở nước ta.

Loại đô thị hành chính thời Nguyễn phát triển khắp nơi, không những kinh đô với kinh thành Huế mà các tỉnh thành đều có. Đó là cơ sở để các tỉnh thành vươn dậy thành các thị xã, rồi thành phố ra đời từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, là hạt nhân quan trọng của các đô thị- tính lý ngày nay như: Việt Trì, Hòn Gai, Thái Nguyên, Hà Đông, Hải Dương, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Đồng Hà, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết, Đà Lạt, Buôn Mê Thuột, Plâycu, Vũng Tàu, Biên Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, Cao Lãnh, Tân An, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cà Mau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *An nam hoành thắng toàn đồ* - ký hiệu A3034
"Annam thống quốc toàn đồ" ký hiệu VAV 1358, Thư viện Quốc gia, phòng Lưu trữ.
2. B . S. E. F. I năm I, No 7, tháng 10. 1938.
3. Báo cáo của J. Crawford năm 1822 trong *A.lamb. The mandarin wad to old Hue. Edinburgh, 1970.*
4. Báo cáo của Toàn quyền tháng 6.1888. Trích trong *Etudes Urbaines.*
- 5A. Barbier - *Du hành của người Tây Ban Nha đến Campuchia cuối thế kỷ XVI*, Ruvue Indochne, No 3-4-1922.
- 5B. Bissachère. *Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge.* Paris, 1812, t.1.
6. Borri, C. *Relation de la nouvelle Mission de Campagné de Jésus au Royaume de la Conchinchine*, B.A.V.H, 1930.
7. Bửu Kế, *Xã hội Việt Nam trong con mắt của cổ Đắc Lộ*. Tạp chí Đại học số 19, tháng 12. 1962.
8. C. Pedelahore. *Architectene Fran C'acoi d'outre-mer.* Paris., 1992.
9. Chaigneau. *Notice sur la Cochinchine.* B.A.V.H, 1923.

10. CHB. Masson. *Hà Nội Pendant la période heroique. Paris*, 1929.
11. Cosserat - *La Pagode à Tourane*, B.A.V.H, 1920.
12. *Đại Nam điển lệ*, Sài Gòn, Đại học Luật khoa, 1962.
13. *Đại Nam Nhất thống chí, tỉnh Bình Định*. Duy Tân (1910), tập 10, Bản dịch Nguyễn Tào, Sài Gòn, 1964.
14. *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ*, tập 15, quyển 82, KHXH, Hà Nội, 1963.
15. Đào Đăng Vỹ. *Danh tướng Nguyễn Tri Phương*, Sài Gòn, 1974.
16. Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Thuận Hóa, Hà Nội, 1996.
17. Đỗ Bang, *Dấu tích thành Thị Nại của Champa*. Những phát hiện mới khảo cổ học năm 1986, Hà Nội, 1986, tr. 383 - 385.
18. Đỗ Bang. *Về niên đại xây dựng chùa Long Khanh*. Những phát hiện khảo cổ học, 1990, tr. 212.
19. Đỗ Bang. *Thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Thuận Hóa, 1997.
20. Dgutzlaff. *Geography of the Cochinchinese Empire*. *Jouanal of the Royal Geographical Society of London*. London, 1849.

21. E.Luro. *Lepays d'Annam*. Paris, 1897; J. Silvestre. *L'empire d'Annam et le peuple Annamite*. Paris, 1889.
22. G.Dumoutier des pagodes de Hà Nội. Paris, 1887.
23. G.Finlayson. *Mission to Siam and Hue (1821-1822)*. London, 1826.
24. Hocquard. *Che campagne au Tonkin (1884)*. Paris, 1892.
25. *Học báo nam Á tế á*, số 2, Singapo, tr.263, Dẫn theo "Lịch sử thành phố".
26. *Hồng Đức bản đồ*; Tủ sách Viện Khảo cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962.
27. Huỳnh Đình Kết, *Chợ Thế Lại*. T/c Huế Xưa và Nay, số 17. 1996, tr. 93 - 95.
28. Huỳnh Đình Kết, *Làng mạc xứ Huế - những tiếp cận ban đầu*. Kỷ yếu Hội thảo 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế, 1996.
29. Kondo Morishéga. *Nam phiêu ký 1794*. B.E.F.E.O, 1933.
30. L'Annam (phần tỉnh Bình Định). Marseille, 1906.
31. L.Cadière, *Le Citadelle de Hue. onomastique*. B.A.V.H. No 1 - 2v, 1933.
32. L.Bannal. *Au Tonkin (1873 - 1886), Hà Nội*. 1925

33. Lê Quý Đôn toàn tập, T.1. *Phủ biên tạp lục*. KHXH, Hà Nội, 1977.

34. Lafont (P.B). *Aperçu sur quelques relations maritimes et commerciales entre le monde Indochine Malaise du 15 au 18^e siècle*. trong *Le monde Indochinois et la Péninsule Malaise*. Kuala Lumpur, 1990.

35. Lâm Tiêu & Hà Kỳ Ngộ - Giới thiệu và phóng dịch - *Bia Nghĩa Trúng phường Phước Ninh*. Tạp chí NCLS Quảng Nam - Đà Nẵng, số 2, 1983, tr.54 - 62.

36. *Le Pournal des Chanlrs de Commence sanver*. Paris, 1883.

37. *Le Séjour en Indochine de L' Ambassade de Lord Macartney* (1793) - Revue Indochinoise, 1924, No 5 8.

38. Michel Dúc Chaigneau, *Souvenirs de Hue*, Paris, 1867

39. *Mình Mệnh chinh vưu*. Thuận Hóa, tập III, Huế, 1994.

40. Mục lục *Châu bản triều Nguyễn*. 122 tập bản thảo chép tay, tư liệu của đề tài KX-ĐL : 94-16.

41. Nguyễn Bội Liên...*Ghe bầu Quảng Nam và các tỉnh phía nam*. T/c NCLS tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Tập 1 (1984), tr. 56.

42. Nguyễn Hữu Thông, *Huế, nghề và làng thủ công truyền thống*; Thuận Hóa, Huế, 1994.

43. Nguyễn Thế Anh. *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Lửa thiêng, 1970.

44. Nguyễn Văn Đăng, *Về một số đặc điểm của đô thị Huế thời phong kiến*; T/c Sông Hương, số 11 - 1996, tr. 83 - 88.

45. Nguyễn Văn Xuân - Quốc Anh, *Đà Nẵng, một trăm năm về trước*. T/c NCLS số 5,6 (236-237), 1987, tr.82-88.

46. Nguyễn Xuân Hoa, *Nhìn lại quá trình đô thị hóa ở Thừa Thiên - Huế*. T/c Thông tin Khoa học và Công nghệ tính số 2, 1995, tr.25.

47. Nouveau Dictionnaire Encyclopédique - Larousse, Paris, 1921, P.1029.

48. O. Bourde. *De Paris au Tonkin*. Paris, 1885.

49. P. Héduy. *Histoire de l'Indochine*, Paris, 1983.

50. Papin. *Hà Nội et ses territoires*. B.F.F.L.O, 1995.

51. Phan Đại Doãn, Vũ Hồng Quân. *Thị tứ hiện tượng đô thị hóa qua tư liệu tỉnh Bình Định*. NCLS, số 4, 1992.

52. Phan Khoang, *Việt - Pháp bang giao sử lược*, Huế, 1950.

53. Phan Khoang. *Việt Nam Pháp thuộc sử*. In lần 2, tủ sách sử học, Sài Gòn, 1971.

54. Phan Thuận An - Nguyễn Quốc Thông. *Kiến trúc thời Pháp bên bờ sông Hương*. Kỷ yếu Hội nghị "690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên - Huế", Thuận Hóa, Huế, 1996.

55. Phan Thuận An. *Kinh Thành Huế*. Tiểu luận cao học sử, bản Renéo, 1972.

56. Phủ toàn quyền. *Annuaire Statistique de L'Indochine*, T^e, vol. I, 1936, 1937 (IDFO, Hà Nội, 1938.)

57. Phủ toàn quyền. *Recueil de Statistique relatives aux années 1913 à 1922*, (IDFO, Hà Nội, 1927), vol. I.

58. Pimodan. *Promenade en Extrême Orient*. Paris, 1900.

59. Plauchat. *Le Tonkin et les relations commerciales Reoue des Deux Mondes*. Paris, 1879, t.3.

60. *Pratier de la center Général Asie de Bleam (1608)*, T.XXIX, N^o4. E.trimestre, 1954.

61. Quách Tấn. *Nước non Bình Định*. Nam Cường, Sài Gòn, 1969.

62. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên*. Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1962, tập 1.

63. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Quốc triều chánh biên*, nhóm nghiên cứu văn sử địa xb, Sài Gòn, 1972.

64. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí (bản dịch)*. Tập III, Hà Nội, 1991

65. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí, đời Duy Tân*; Thừa Thiên phủ, T.thượng, Nguyễn Tạo dịch. Bộ Quốc gia Giáo dục xb, Sài Gòn 1961.

66. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí, đời Tự Đức*; Thuận Hóa - Huế, 1992 Tập 1.

67. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Q.5, Nguyễn Tào dịch, Sài Gòn, 1964.

68. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, T.2, Thuận Hóa, Huế, 1992.

69. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, bản dịch Viện Sử học, Hà Nội, 1962, tập 1, tr.134.

70. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (bản dịch)*. Tập XVIII, Hà Nội, 1968 - 1972.

71. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Bản dịch Viện sử học, Sử học, Hà Nội, 1963, tập 4.

72. *Quốc triều chánh biên* - Nhóm NC Văn sử địa xh, Sài Gòn 1972.

73. R. Morineau. *Bao Vinh, port Commercial vial de Hue*, B.A.V.H, 1916.

74. Taboulet, *Lageste Française en indochine*, Paris. 1956, t.2.

75. Taboulet. *Lageste Française en Indochine*, Paris. 1955, t.1.

76. Tổ Am, Nguyễn Toại, *Kinh thành Huế ngày trước*. T/c Huế Xưa và Nay, số đặc biệt kỷ niệm 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế, tr. 61 - 72.

77. *Thành phố Hải Phòng*. Hải Phòng, 1985.

78. *Tho chữ Hán Cao Ba Quát*. Hà Nội, 1970.

79. Trương Thị Yến, *Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. T/c NCLS, số 6, 1994.

80. Viện sử học, *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*. Đà Nẵng, 1996.

81. *Việt Nam and the Chinese model*. A/B Woodside, Massaduseits, 1971.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	3
Chương I Thăng Long · Hà Nội dưới thời Nguyễn (1802- 1945).	5
Chương II Hải Phòng dưới thời Nguyễn.	35
Chương III Đô thị Huế dưới thời Nguyễn	48
Chương IV Đô thị Đà Nẵng dưới thời Nguyễn.	79
Chương V Đô thị Quy Nhơn dưới thời Nguyễn.	124
Chương VI Đô thị Sài Gòn dưới thời Nguyễn.	161
Chương VII Đô thị thời Nguyễn và vấn đề đặt ra hiện nay.	174
Tài liệu tham khảo	185

ĐÔ THỊ VIỆT NAM DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Chịu trách nhiệm xuất bản :

LÊ DẪN

Biên tập : **QUỲNH TRÂM**

Sửa bản in : **NHẬT QUỲNH**

Trình bày bìa : **HS. PHAN CHI**

In 1000 cuốn, khổ 13cm x 19cm tại Xưởng In Tuần Báo Văn Nghệ.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 13/CXB-QLXB, cấp ngày 08 tháng
01 năm 1999. Giấy phép xuất bản số 1656 XB/TH, cấp ngày 10
tháng 8 năm 1999. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4/2000

Nơi phát hành

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

20 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 08.083017 - 08.083021

Giá : 18.000đ